

N4合格!

日本語能力試験問題集

The Workbook for the Japanese Language Proficiency Test

N4 語彙 スピードマスター

Quick Mastery of N4 Vocabulary

N4 词汇 快速掌握

N4 어휘 스피드 마스터

Nắm Vững Nhanh Từ Vựng N4

森本智子・高橋尚子・松本知恵・黒岩しづ可 共著

Jリサーチ出版

はじめに

日本語能力試験は2010年に改定され、「コミュニケーションを重視」した試験になりました。コミュニケーションを図るためには、四技能の総合的な能力が必要となりますが、語彙力はその基礎となるものです。

言葉の学習では、単に一つ一つの言葉の意味を覚えるだけでなく、その使い方や他の言葉との関連性を踏まえ、言葉のネットワークを構築することが重要だと考えます。そのため本書では、大小のテーマを設定し、言葉の整理をしながら、効率良く語彙を増やせるよう工夫しました。また、N4では「基本的な日本語を理解することができる」ことが求められていますので、N5レベルの復習にも留意しました。

本書を使った学習を通して、皆さんが日本語能力試験N4に合格すること、また本書が皆さんの日本語力の向上に役立つことを願っています。

著者一同
ちよしやいちどう

The Japanese Language Proficiency Test (JLPT) was revised in 2010 to place more emphasis on "communication". In order to communicate effectively, a comprehensive grasp of the four skills of speaking, listening, reading and writing is necessary, but a substantial vocabulary provides an essential foundation.

The study of vocabulary is not just a matter of simply remembering the meanings of single words. Rather, what is important is to build "networks" of words based on how they are used and their relationships to other words. As such, this book was created using various themes according to which words have been organized, and special care has been taken to allow users to increase their vocabulary in the most efficient way possible. The N4 level also requires takers to be able to understand basic Japanese, so N5-level review has also been taken into account.

Using this book as a study aid, we hope all users succeed in passing the level N4 test as well as boosting their Japanese ability.

The authors

日语能力考试在2010年进行改革,演变为“重视交流能力”的考试。为了大家能用日语流利地进行语言交流,有必要培养大家四种技能的综合能力,词汇能力就是其中的基础部分。

关于词汇的学习,重要的不仅仅是记住每一个单词的意思,而且还要以单词的用法、以及与其他词语的关联性为基础,构筑一定的语言网络体系。为此,本书设定了大大小小的话题,并在语言的整理和有效地增加词汇量方面下了不小功夫。另外,在N4中要求「能理解基础日语」,为此在N5水平复习中也加以提示。

希望大家通过对本书的学习,不仅能顺利通过日语的四级能力考试,还能更好地提高自己的日语能力。

编者

일본어 능력 시험은 2010 년에 개정되어 "커뮤니케이션을 중시" 한 시험이 되었습니다. 커뮤니케이션을 하기 위해서는 네 기능의 종합적인 능력이 필요합니다. 어휘력은 그 기초가 됩니다.

언어 학습에서는 단순히 하나하나의 의미를 외우는 것이 아니라 그 사용법과 다른 말과의 관련성을 기초로 단어의 네트워크를 구축하는 것이 중요하다고 생각합니다. 그러기 위해 본서에서는 대소의 주제를 설정하여 단어를 정리하면서 효율적으로 어휘를 늘릴 수 있도록 궁리하였습니다. 또 N4 에서는 「기본적인 일본어를 이해할 수 있는」 것이 요구되기 때문에 N5 레벨의 복습에도 신경을 썼습니다.

본서를 사용한 학습을 통해 여러분이 일본어 능력 시험 N4 에 합격하기를, 또한 본서가 여러분의 일본어 능력 향상에 도움이 되기를 바랍니다.

저자일동

Kĩ thi năng lực tiếng Nhật được cải cách vào năm 2010, trở thành kĩ thi "coi trọng khả năng giao tiếp". Để giao tiếp cần năng lực tổng hợp cả bốn kĩ năng và khả năng từ vựng là cơ sở cho bốn kĩ năng đó.

Để học từ vựng, không chỉ cần nhớ ý nghĩa của từng từ đơn lập mà còn cần xây dựng hệ thống từ trên cơ sở nắm được cách dùng của từng từ và mối tương quan với các từ vựng khác. Chính vì vậy cuốn sách này được xây dựng với các chủ đề lớn nhỏ để người đọc có thể vừa sắp xếp lại từ vựng vừa tăng vốn từ một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, N4 đòi hỏi "khả năng lý giải được tiếng Nhật cơ bản" do vậy chúng tôi cũng lưu ý cả phần ôn luyện lại kiến thức N5.

Chúng tôi hy vọng rằng thông qua việc ôn luyện sử dụng cuốn sách này, quý vị có thể thi đỗ được kĩ thi Năng lực tiếng Nhật N4 và rất mong cuốn sách sẽ giúp ích cho quý vị trong việc nâng cao khả năng tiếng Nhật.

Nhóm tác giả

もくじ

Table of contents /
目録/목차/ Bảng nội dung

- ◆はじめに Preface / 前言 / 시작하며 / Lời mở đầu 2
- ◆日本語能力試験と語彙問題
Japanese Language Proficiency Test and vocabulary comprehension exercises / 日语能力考试和词汇问题 /
일본어 능력 시험과 어휘 문제 / Kỳ thi năng lực tiếng Nhật và các bài thi từ vựng 6
- ◆この本の使い方 How to Use This Book / 本书指南 / 이 책의 사용법 / Cách sử dụng sách này 8

PART 1 文字の読み・書きの基本整理 (文字編) 11

Basics of Reading and Writing (Japanese characters section) / 文字的读・写的基本归纳 (文字编) /
문자의 읽기・쓰기의 기본 정리 (문자편) / Tóm tắt cách đọc và viết chữ (Tập chữ cái)

Unit 1 ~ Unit 6 「N4」の漢字①~⑥ ...12

◎ Unit 1~Unit 6 実戦練習 Test Questions / 实战练习 / 실전 연습 / Bài luyện tập thực hành 28

PART 2 新しい言葉を覚えよう (語彙編) 31

Memorizing new words (vocabulary section) / 记新单词 (词汇编) / 새 단어를 외우자 (어휘편) /
Tóm tắt các mẫu câu cơ bản (Tập từ vựng)

Unit 1 人 Family, Person / 家人、人 / 사람 / gia đình, người ...32

Unit 2 時間・時 Time / 时间、时候 / 시간・때 / thời gian ...34

Unit 3 数・量・程度 Number, Amount, Degree / 数、量、程度 / 수・양・정도 / Số - Lượng - Mức độ ...36

Unit 4 範囲・位置・方向
Scope, Position, Direction / 范围、位置、方向 / 범위・위치・방향 / Phạm vi - Vị trí - Phương hướng ...38

Unit 5 毎日の生活 Daily life / 每天的生活 / 매일의 생활 / cuộc sống hàng ngày ...40

Unit 6 食べ物・飲み物 Food, Drink / 吃的、喝的 / 음식・음료 / đồ ăn, đồ uống ...42

Unit 7 服・くつ・かばん Clothes, Shoes, Bag / 服装、鞋、包 / 옷・신발・가방 / Quần áo - Giày - Túi ...44

Unit 8 町・交通 Town, Transportation / 街、交通 / 거리・교통 / thành phố, giao thông ...46

Unit 9 家・建物 Home, Buildings / 家、建筑 / 집・건물 / Nhà - Tòa nhà ...48

Unit 10 自然 Nature / 自然 / 자연 / Tự nhiên ...50

◎ Unit 1 ~ 5 実戦練習 Test Questions / 实战练习 / 실전 연습 / Bài luyện tập thực hành 52

◎ Unit 6 ~ 10 実戦練習 Test Questions / 实战练习 / 실전 연습 / Bài luyện tập thực hành 55

Unit 11 学校・教育・研究
School, Education, Research / 学校、教育、研究 / 학교・교육・연구 / Trường học - Giáo dục - Nghiên cứu ...58

Unit 12 仕事・職業 Work, Occupation / 工作、职业 / 일・직업 / Công việc - Nghề nghiệp ...60

Unit 13 経済・産業・テクノロジー
Industry, Economy, Technology / 产业、经济、技术 / 경제・산업・기술 / Các ngành công nghiệp - Kinh tế - Kỹ thuật
...62

Unit 14	趣味・芸術・スポーツ しゅみ げいじゆつ Hobbies, Arts, Sports / 兴趣、艺术、运动 / 취미·예술·스포츠 / sở thích, nghệ thuật, thể thao ...64
Unit 15	体・健康 Body, Health / 身体・健康 / 몸·건강 / Cơ thể·Sức khỏe ...66
Unit 16	道具・材料 Tools, Materials / 道具・材料 / 도구·재료 / Dụng cụ·Vật liệu ...68
Unit 17	国・社会・世界 くに しやかい 세카이 Country, Society, World / 国家・社会・世界 / 국가·사회·세계 / Đất nước·Xã hội·Thế giới ...70
Unit 18	人と人 People / 人与人 / 사람과 사람 / Người và người ...72
Unit 19	通信・情報 Communication, Information / 通信・情報 / 통신·정보 / Truyền thông·Thông tin ...74
Unit 20	計画・予定 Plans / 计划·预定 / 계획·예정 / Kế hoạch·Dự định ...76
◎ Unit 11 ~ 15	実戦練習 Test Questions / 实战练习 / 실전 연습 / Bài luyện tập thực hành 78
◎ Unit 16 ~ 20	実戦練習 Test Questions / 实战练习 / 실전 연습 / Bài luyện tập thực hành 81
Unit 21	考える・判断する Think, Decide / 思考、判断 / 생각하다·판단하다 / Suy nghĩ·Phán đoán ...84
Unit 22	トラブル・問題 Trouble, Problems / 纠纷、问题 / 트러블·문제 / Rắc rối·Vấn đề ...86
Unit 23	どんな人・気持ち? What kind of person? What kind of feeling? / 什么样的人・怎样的心情? / 어떤 사람·기분? / người/tâm trạng thế nào ...88
Unit 24	あいさつ Greeting / 问候 / 인사 / Chào hỏi ...90
Unit 25	敬語 Honoric / 敬语 / 경어 / Kính ngữ ...92
Unit 26	動詞① Verbs ① / 动词① / 동사① / Động từ ① ...94
Unit 27	動詞② Verbs ② / 动词② / 동사② / Động từ ② ...96
Unit 28	形容詞 Adjectives / 形容词 / 형용사 / Tính từ ...98
Unit 29	副詞 Adverbs / 副词 / 부사 / Phó từ ...100
Unit 30	名詞 Nouns / 名词 / 명사 / Danh từ ...102
Unit 31	疑問詞・接続詞など Interrogatives, conjunctions, etc. / 疑问词、接续词等 / 의문사·접속사 등 / Từ để hỏi·Từ nối ...104
◎ Unit 21 ~ 25	実戦練習 Test Questions / 实战练习 / 실전 연습 / Bài luyện tập thực hành 106
◎ Unit 26 ~ 31	実戦練習 Test Questions / 实战练习 / 실전 연습 / Bài luyện tập thực hành 109

PART 3 **模擬試験** **113** Mock examinations / 模拟测试 / 모의고사 / Kiểm tra mô phỏng thực tế

第1回 the 1st / 第一次 / 제 1 회 / Lần thứ nhất ...114	第2回 the 2nd / 第二次 / 제 2 회 / Lần thứ hai ...121
さくいん Index / 索引 / 색인 / Chi mục 128	
解答用紙 Answer sheet / 卷子、试卷 / 답안지 / Giấy ghi câu trả lời 135	

〈別冊〉 解答と「例文」の訳
 〈separate volume〉 Answers and "Example Sentence" Translations / 〈分册〉 解答与「例句」的翻译 / 〈별책〉 해답과 「예문」의 번역 / 〈biệt sách〉 Câu trả lời và bản dịch của các câu ví dụ

日本語能力試験と語彙問題

Japanese Language Proficiency Test and vocabulary comprehension exercises / 日語能力考試和詞彙問題 / 일본어 능력 시험과 어휘 문제 / Kỳ thi năng lực tiếng Nhật và các bài thi từ vựng

●目的：日本語を母語としない人を対象に、日本語能力を測定し、認定すること。

※課題遂行のための言語コミュニケーション能力を測ることを重視。

●試験日：年2回（7月、12月の初旬の日曜日）

●レベル：N5（最もやさしい）→N1（最もむずかしい）

N1：幅広い場面で使われる日本語を理解することができる。

N2：日常的な場面で使われる日本語の理解に加え、より幅広い場面で使われる日本語をある程度理解することができる。

N3：日常的な場面で使われる日本語をある程度理解することができる。

N4：基本的な日本語を理解することができる。

N5：基本的な日本語をある程度理解することができる。

レベル	試験科目	時間	得点区分	得点の範囲
N1	言語知識（文字・語彙・文法）	110分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～60点
	読解		読解	0～60点
	聴解		聴解	0～60点
N2	言語知識（文字・語彙・文法）	105分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～60点
	読解		読解	0～60点
	聴解		聴解	0～60点
N3	言語知識（文字・語彙）	30分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～60点
	言語知識（文法）・読解	70分	読解	0～60点
	聴解	40分	聴解	0～60点
N4	言語知識（文字・語彙）	30分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～120点
	言語知識（文法）・読解	60分	読解	
	聴解	35分	聴解	0～60点
N5	言語知識（文字・語彙）	25分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～120点
	言語知識（文法）・読解	50分	読解	
	聴解	30分	聴解	0～60点

※N1・N2の科目は2科目、N3・N4・N5は3科目

●認定の目安：「読む」「聞く」という言語行動でN5からN1まで表している。

●合格・不合格：「総合得点」と各得点区分の「基準点（少なくとも、これ以上が必要という得点）」で判定する。

➡くわしくは、日本語能力試験のホームページ（<http://www.jlpt/>）を参照してください。

N4 のレベル

以前の3級とだいたい同じレベル

N4 のレベル

読む	● 基本的な語彙や漢字を使って書かれた日常生活の中でも身近な話題の文章を、読んで理解することができる。
聞く	● 日常的な場面で、ややゆっくりと話される会話であれば、内容がほぼ理解できる。

文字・語彙の問題構成

	大問 だいもん	小問数 しょうもんすう	ねらい
言語知識 (文字・語彙)	1 漢字読み かんじよみ	◇	9 漢字で書かれた語の読み方を問う。
	2 表記 ひょうき	◇	6 ひらがなで書かれた語が、漢字でどのように書かれるかを問う。
	3 文脈既定 ぶんみゃくきてい	○	10 文脈によって意味的に規定される語が何であるかを問う。
	4 言い換え類義 いいかへるいぎ	○	5 出題される語や表現と意味的に近い語や表現を問う。
	5 用法 ようほう	○	5 出題語が文の中でどのように使われるのかを問う。

◇ 以前の試験でも出題されていたが、問題形式が部分的に変わったもの。

○ 以前の試験でも出題されていたもの。

※ 小問の数は変わる場合もあります。

この本の 使い方

How to Use This Book / 本书指南 /
이 책의 사용법 / Cách sử dụng sách này

この本は、PART 1「文字の読み・書きの基本整理」、PART 2「新しい言葉を覚えよう」、PART 3「模擬試験」で構成されています。

◆PART 1では、漢字を中心に、文字の読み・書きの基本を整理します。PART 2では、テーマごとに言葉を取り上げて、意味と使い方を学習します。

◆5ユニットごとに実戦形式の練習問題（実戦練習）をします。

◆最後に、実力チェックのため、模擬試験をします。（2回）

そのテーマに関連する語で、マスターしておきたいものをリストにしています。

There will be a list of words that relate to each theme that you should try to master. / 将掌握与其题目相关的词语列入一览表。 / 그 테마와 관련된 말로 마스터해두어야 할 것을 리스트화했습니다. / Nếu ra các từ liên quan đến chủ đề đó và cần phải nắm vững làm bảng danh sách.

※ 複数のユニットでリストアップされるものもあります。

Some words are listed in multiple units. / 也有将几个单元列入一览表的。 / 복수의 유닛에서 리스트업 한 것도 있습니다. / Cũng có một số từ được nêu ở trong nhiều Unit.

※ 発展的なものを▶のあとに示しています。

Expansions of terms are preceded by the ▶ mark. / 应用的部分表示在▶后面。 / 발전학습은▶의 뒤에 제시하였습니다. / Sau dấu ▶ là những điều mang tính phát triển.

※ 動詞の辞書形の訳は、「～します」ではなく、「～する」の形を基本にしています。

Translation of dictionary forms of verbs generally take the “～する” form, not the “～します” form. / 动词的词典形的翻译不是「～します」,而是以「～する」的形式为基准。 / 동사 사전형의 번역은 “～합니다” 형태가 아니라 “～하다” 형태를 기본으로 하였습니다. / Theo nguyên tắc chế từ điển của các động từ được thể hiện bằng “～する” chứ không phải bằng “～します”.

2 時間・時

Time / 時間, 時刻 / 시간, 時刻 / Thời gian - Khoảng khắc

□明日 あした	tomorrow / 明日 / あした / ashi	□雪 ゆき	snow / 雪 / ゆき / yuki
□今夜 こんや	tonight / 今夜 / きんや / kinyā	□将来 さうき	future / 将来 / さうき / sauki
□今年 ことし	this year / 今年 / ことし / kotoshi	□ひと月 ひとがつ	one month / 一ヶ月 / ひとがつ / hito-gatsu
□再来週 らいざいしゅう	the week after next / 次下周 / 次週 / らいざいしゅう / raizai-shū	□月が変わる つきがかわる	the month changes / 月が替る / 月がかわる / tsuki ga kawaru
□再来月 らいざいげつ	the month after next / 次下月 / 次月 / らいざいげつ / raizai-getsu	□大切な日 たいせちなひ	important day / 大切な日 / たいせちなひ / taisetsu-nichi
□今度彼に会う こんどかれにあう	meeting him next time / 下次见他 / 下次见他 / こんどかれにあう / kondo kare ni au	□日が入る ひが入る	
□最近忙しい さいきんいそがしい	being recently / 最近 / さいきんいそがしい / saikin isogashii	□曇天 どんてん	daytime / 曇天 / どんてん / don-ten
□この間彼に会った このかんかれにあった	long time the other day / 前几天 / 前几天 / このかんかれにあった / kono kan kare ni atta	□暑休み なつやすみ	hush break / 暑休み / なつやすみ / natsu-yasumi
□この頃よく聞く このころよくきく	hear often these days / 最近 / 最近 / このころよくきく / kono koro yoku kiku	□季節 きせつ	season / 季节 / きせつ / kiseki
□さっき着いた さっききた	just got here / 刚才 / 刚才 / さっききた / sakki kita	□晴れ はれ	sunny weather / 晴 / はれ / hare
□これから行く これからいく	about to go / 将要 / 将要 / これから行く / korekara iku	□最初 しゅじう	beginning / 最初 / しゅじう / shu-ju
□もうすぐ来る もうすぐくる	arriving soon / 马上就要 / 马上就要 / もうすぐ来る / mou sugu kuru	□途中 ちゆうちゆう	middle / 途中 / ちゆうちゆう / chu-ju
□そろそろ帰る そろそろかえる	out to leave / 要走了 / 要走了 / そろそろかえる / sorosoro kaeru	□最後 さいご	end / 最后 / さいご / sai-go
□やっと晴れた やっとはれた	it just cleared up / 终于晴了 / 终于晴了 / やっとはれた / yatto harena	□雨の降会 あめのふりあひ	it rains / 下雨 / あめのふりあひ / ame no furiahi
□とうとう来た とうとうきた	it's finally here / 终于来了 / 终于来了 / とうとう来た / tou-tou kita	□会う機会 あうきかい	chance to meet / 见面的机会 / 会う機会 / au kikai
□まず話を聞く まず話をきく	listen for news / 打听 / 打听 / まず話をきく / mazu watabe kiku	□約束に遅に合う やくさくにおそにあう	make an appointment / 约会 / 約束に遅に合う / yakusaku ni oso ni au
□しばらく休む しばらくやすむ	rest for a bit / 休息一下 / 休息一下 / しばらくやすむ / shibaraku yasumu	□授業に遅れる じゅぎょうに遅れる	be late for class / 上课迟 / 授業に遅れる / jukyō ni okureru
□ずっと待つ ずっとまち	wait forever / 永远 / 永远 / ずっとまち / zutto machi	□日が暮れる ひが暮れる	night falls / 天黑 / ひが暮れる / hi ga kureru
□たまに会う たまにあう	meet occasionally / 偶尔 / 偶尔 / たまにあう / tama ni au		
□久しぶり ひさびさ	it's been a while / 好久不见 / 好久不见 / ひさびさ / hisabisa		
▶久しぶりに会う ▶久しぶりにあう	see him for the first time in a while / 好久没见他 / 好久没见他 / ▶久しぶりにあう / ▶hisabisa ni au		

34

CD
32

CD の内容

CD Contents / CD 的内容 /
CD의 내용 / Nội dung đĩa CD

付属の CD には、各ユニットの「例文」の音声収録されています。

Recordings of each unit's "Sample Sentences" are recorded on the attached CD. / 附属 CD 中配有各单元的例句录音。 / 부속 CD 에는 각 유닛의 “예문” 음성 이 수록되어 있습니다. / Các câu ví dụ trong các Unit có phần âm thanh được thu trong đĩa CD kèm theo.

This book consists of three parts. Part 1: "Sorting out the basic of reading and writing characters," Part 2: "Learning new words," and Part 3: "Practice tests."

- ◆ In Part 1, the basics of reading and writing characters, primarily kanji, are sorted out. In Part 2, words are introduced according to themes so that their meaning and usage can be learned.
- ◆ Every five units, there are practice questions similar to those seen in actual tests (実戦練習).
- ◆ Finally, there are practice tests (two) for you to check your ability.

本书是由 PART1「文字的读·写的基本归纳」、PART2「记住新词语」、PART3「模拟考试」三部分组成。

- ◆ PART1 是以汉字为中心，整理出文字的读·写的基本模式。PART2 是根据每个标题来提取词汇，学习词语的意思及用法。
- ◆ 每 5 个单元都有一实战形式的练习。
- ◆ 最后为了考核实力，进行模拟考试。(共 2 回)

이 책은 PART 1 「문자 읽기·쓰기의 기본 정리」, PART2 「새 말을 외우자」, PART3 「모의시험」으로 구성되어 있습니다.

- ◆ PART 1에서는 한자를 중심으로 문자의 읽기·쓰기의 기본을 정리하였습니다. PART2에서는 테마별 토 말을 정리하여 의미와 사용법을 공부합니다.
- ◆ 5 유닛마다 실전 형식의 연습문제 (実戦練習)를 풀니다.
- ◆ 마지막으로 실력체크를 위해 모의시험을 합니다. (2 회)

Cuốn sách này gồm 3 phần: Phần 1: Tóm tắt cách đọc và viết chữ. Phần 2: Hãy nhớ từ mới. Phần 3: Bài kiểm tra mô phỏng thực tế.

- ◆ Phần 1 tóm tắt những điều cơ bản về cách đọc và viết chữ, chủ yếu về chữ Hán. Phần 2 nêu ra các từ theo chủ đề và giải thích ý nghĩa và cách sử dụng.
- ◆ Mỗi 5 Unit có bài luyện tập thực hành (実戦練習).
- ◆ Cuối cùng có bài thi mô phỏng thực tế để kiểm tra khả năng của mình (2 lần).

例文

- ① 「やっと バスが 来ました。」「ずいぶん 遅れましたね。」
- ② 久しぶりに 突然に 会えて うれしかったです。
- ③ 「もうすぐ 春ですね。」「ええ、早く 暖かく なって はいです。」
- ④ 熊の 場合は、季節替に 行きます。
- ⑤ 電車 の 時間に 間に合いませんでした。

ドリル

正しいものを一つ 選びましょう。

- 1)
 - ① () うちへ 帰ります。おじやました。
 - ② () デパートで 高橋さんに 会いました。
 - ③ お店は「ワタナベ」です。() お待ちください。
 - ④ この本は、() アリさんに 貸します。アリさんの 本は リサさんです。

a. しばらく b. どうとう c. さっき d. まづ e. そろそろ

- 2)
 - ① 今日は マリアさんに 会えなかったのに、次の () に 会いたいです。
 - ② 赤松と () は 学校が 一緒です。
 - ③ 太宰へ 行く () で 山下さんに 会いました。
 - ④ わたしは () 、医者に なりたいです。

a. 赤松 b. 赤松 c. 赤松 d. 赤松 e. 赤松

リストで示した語を使った例文です。付属の CD に音声も収録されています。

These are example sentences that use the words indicated in the lists. Recordings of them are also included on the attached CD. / 例句使用一览表中的词语，附属 CD 中配有录音。/ 리스트에 제시된 말을 사용한 예문입니다. 부속의 CD 에 음성도 수록되어 있습니다. / Là câu ví dụ gồm từ được nêu trong bảng danh sách. Có cả phần âm thanh được thu trong đĩa CD kèm theo.

リストで示した語の意味や使い方を確認するドリルです。

These are drills used to confirm the meaning and usage of the words indicated in the lists. / 练习问题是确认一览表中的词语的意思及用法。/ 리스트에서 제시한 말의 의미와 사용법을 확인하는 드릴입니다. / Là bài luyện tập kiểm tra ý nghĩa và cách sử dụng của các từ được nêu trong bảng danh sách.

※ 選択肢はくりかえし使わず、4つの文がすべて完成するように選びます。

All four sentences can be completed without reusing a single selection twice. / 选择题不重复使用，选择完全适合 4 个句子的词语。/ 선택항목은 반복해 사용하지 말고 4 개의 문장이 모두 완성되도록 고릅니다. / Các sự lựa chọn không được sử dụng nhiều lần và hãy chọn từ để hoàn thành tất cả 4 câu.

漢字かひらがなか、などの表記については、固定せず、ある程度柔軟に扱っています。

There are no firm rules regarding when kanji are used and when hiragana are used, and they can be used in a relatively flexible manner. / 关于汉字或假名等的书写，没有固定，在某种程度上可以灵活处理。/ 한자인지 히라가나인지 등의 표기에 대해서는 고정하지 않고 유연하게 취급하였다. / Không thống nhất chữ Hán hoặc Hiragana nghiêm ngặt lắm.

「N5」ふくじゅうドリル◆第1回

てん/10

Q. 1～4から いちばん いい 答えを 1つ えらんで ください。

① ビルさんは () を かけて います。

- 1 ぼうし 2 ゆびわ 3 ネクタイ 4 めがね

② プレゼントを 箱の () に 入れました。

- 1 上 2 下 3 中 4 外

③ この シャツは () 1000円でした。

- 1 ちょっと 2 ちょうど 3 すこし 4 もっと

④ お手洗いは () の 前に あります。

- 1 かいだん 2 トイレ 3 やね 4 かべ

⑤ 電車で 乗るとき () が いります。

- 1 きっぷ 2 てがみ 3 きって 4 はがき

⑥ 庭に 花が () います。

- 1 さして 2 さいて 3 さきて 4 さって

⑦ 田中さんの お母さんは ()、やさしいです。

- 1 きれい 2 きれくて 3 きれいに 4 きれいで

⑧ わたしは もう 寝ます。()。

- 1 こんばんは 2 おやすみなさい 3 ごめんなさい 4 さようなら

⑨ わたしは 兄弟が 四人 います。(ただし よみ)

- 1 ようにん 2 よんにん 3 よにん 4 しにん

⑩ 車が ひゃくだい とまって います。(ただし かんじ)

- 1 白 2 百 3 万 4 首

「N5」ふくしゅうドリル◆第2回

てん/10

Q. 1～4から いちばん いい 答えを 1つ えらんで ください。

- ① 妹は 黒い () を はいています。
 1 セーター 2 ネックレス 3 スカート 4 コート
- ② やさいは いつも () で 買います。
 1 しょうどう 2 としょかん 3 きっさてん 4 やおや
- ③ りんごと みかんを 1つ () ください。
 1 ほど 2 ごろ 3 ぐらい 4 ずつ
- ④ わたしは 赤い () が 好きです。
 1 いみ 2 かたち 3 こと 4 いろ
- ⑤ あそこの () を 右に 曲がります。
 1 しんごう 2 ちかてつ 3 とっきゅう 4 げんかん
- ⑥ この 本は () ので、箱に 入れます。
 1 いない 2 いりない 3 いらない 4 いれない
- ⑦ 「東京まで () 行きますか。」 「バスで 行きます。」
 1 どうして 2 なにで、 3 どのくらい 4 なぜ
- ⑧ 「どうぞ 入って ください。」 「() 。」
 1 失礼します 2 ごめんください 3 失礼しました 4 ごめんなさい
- ⑨ 昨日は 学校が 休みでした。(ただし よみ)
 1 きノウ 2 きょう 3 あす 4 おととい
- ⑩ わたしの ははは、パン 工場ではたらいて います。(ただし かんじ)
 1 毎 2 毎 3 母 4 母

「N5」ふくしゅうドリル 第3回

てん/10

Q. 1～4から いちばん いい 答えを 1つ えらんで ください。

- ① この 店みせは () が いいですね。
 1 レポート 2 サービス 3 コンビニ 4 ハンカチ
- ② すみません。ちょっと () へ 来きて ください。
 1 あそこ 2 そちら 3 こっち 4 どちら
- ③ 20円えんの () です。ありがとうございました。
 1 ねだん 2 おつり 3 おかね 4 おりょう
- ④ ケビンさんは クラスで 一番いちばん () が いいです。
 1 あし 2 かみ 3 あたま 4 おなか
- ⑤ きのは おいしい 料理りょうりを () 。
 1 いただきます 2 ごちそうさまでした
 3 いかがですか 4 おかげさまで
- ⑥ すみません、教科書きょうかしょを () ください。
 1 かして 2 けして 3 ならって 4 わたって
- ⑦ きのは () ですが、きょうは さむいですね。
 1 あかるかった 2 あたたかった
 3 あつかった 4 あたたかかった
- ⑧ かぜを ひいて 気分きぶんが () です。
 1 いたい 2 わるい 3 おもい 4 こわい
- ⑨ もう少し 左ひだりに おいて ください。(ただし よみ)
 1 みぎ 2 ひだり 3 ひがし 4 にし
- ⑩ これから 石川いしかわせんせいの 授業じゅぎょうです。(ただし かんじ)
 1 光主 2 光生 3 先主 4 先生

「N5」ふくしゅうドリル◆第4回

てん/10

Q. 1～4から いちばん いい 答えを 1つ えらんで ください。

① ピーターさんは () を ひくのが 上手です。

- 1 ボタン 2 バイク 3 ピアノ 4 シャワー

② 先週、工場を () しました。

- 1 しごと 2 べんきょう 3 さんぽ 4 けんがく

③ 外で 鳥が () います。

- 1 ないて 2 わらって 3 おこって 4 こまって

④ 「お酒は どうですか。」「じゃ、少し () ください。」

- 1 ど 2 だけ 3 がわ 4 ごろ

⑤ () が ありますから、きょうは 早く 帰ります。

- 1 かぜ 2 びょうき 3 のど 4 ねつ

⑥ テーブルに コップを () ます。

- 1 ならべ 2 ならび 3 ならい 4 ならし

⑦ わたしは 魚の 料理が () 、全然 食べません。

- 1 きらいに 2 きらくて 3 きらい 4 きらいで

⑧ はじめまして。 スミズです。 どうぞ () 。

- 1 元気で 2 よろしく 3 失礼します 4 すみません

⑨ わたしは 父と おなじ 大学に 行きます。(ただしい よみ)

- 1 たいがく 2 たいかく 3 だいかく 4 だいがく

⑩ おふろに はいるのが 好きです。(ただしい かんじ)

- 1 入る 2 入 3 入いる 4 入いる

「N5」ふくじゅうドリル◆第5回

てん/10

Q. 1～4から いちばん いい 答えを 1つ えらんで ください。

① 忙しくて、() の 返事をする 時間が ありません。

- 1 ネット 2 メール 3 スーツ 4 リモコン

② わたしは 去年 大学を () しました。

- 1 にゅうがく 2 けんきゅう 3 そつぎょう 4 しつもん

③ 急に おなかが () になりました。

- 1 いたく 2 くらく 3 こわく 4 ながく

④ さむいですね。 ストーブを () ましょう。

- 1 かけ 2 つけ 3 けし 4 わかし

⑤ 家族に 2年 会って いませんから、() です。

- 1 あぶない 2 はずかしい 3 さびしい 4 きたない

⑥ うちには ねこが () 、 にぎやかです。

- 1 あって 2 いって 3 ありて 4 いて

⑦ この 映画は () ですよ。 ぜひ 見て ください。

- 1 わかい 2 うれしい 3 おもしろい 4 つまらない

⑧ 「新しい 家は () ですか。」「とても いいです。」

- 1 なん 2 どこ 3 どれ 4 どう

⑨ あの 電車は 新しいです。(ただしい よみ)

- 1 でんわ 2 てんわ 3 てんしゃ 4 でんしゃ

⑩ なんぼん えんぴつを 買いましたか。(ただしい かんじ)

- 1 可本 2 何本 3 可木 4 何木

PART

I

文字の読み・書きの基本整理 (文字編)

Basics of Reading and Writing (Japanese characters section)

文字的读・写的基本归纳 (文字编)

문자의 읽기·쓰기의 기본 정리 (문자편)

Tóm tắt cách đọc và viết chữ (Tập chữ cái)

「N4」の漢字①

Kanji for N4 ① / 「N4」的汉字① / 「N4」의 한자① / Chữ Hán "N4" ①

悪	悪い わる
暗	暗い くら
以	以上 いじょう
医	医者 いしや
意	意味 いみ
引	カーテンを引く、引き出し ひく、ひきだし
員	会社員 かいしゃいん
院	病院 びょういん
運	運動 うんどう
	運ぶ はこ
英	英語 えいご
映	映画 えいが
遠	遠い とほ
屋	本屋 ほんや
音	音楽 おんがく
	音 おと
夏	夏 なつ
家	家ぞく か
	家 いえ
歌	歌を歌う うた うた

画	映画 えいが
回	毎回 まいかい
海	海 うみ
界	世界 せかい
開	ドアが開く、ドアを開ける ひらく、ひらく
楽	音楽 おんがく
	楽しい たの
寒	寒い さむ
漢	漢字 かんじ
館	映画館 えいがかん
顔	顔 かお

ドリル

()から 正しい 答えを ひとつ えらんで ください。

Please choose the correct answer from (). / 从()中选择一个正确的答案。 / ()에서 바른 답을 하나 골라 주세요.
/ Hãy chọn một câu trả lời đúng trong ().

1)

- ① 3さい以下は 無料です。 (a. いかい b. いか)
- ② 八百屋へ 買い物に 行きます。 (a. はおや b. やおや)
- ③ わたしの 家は 学校から 遠いです。 (a. おと b. とお)
- ④ となりの 部屋から 変な 音が 聞こえます。 (a. おと b. うた)
- ⑤ 「あの かばんは いくらですか。」 「3万4千円です。」 (a. ばん b. まん)

2)

- ① 今日は 天気が わるいですね。 (a. 寒 b. 悪)
- ② リンさんは 会社いんです。 (a. 員 b. 院)
- ③ この 近くに えいがかんは ありませんか。 (a. 水族館 b. 映画館)
- ④ 世かいて 一番 高い 山は 何ですか。 (a. 回 b. 界)
- ⑤ この 言葉の い味を 教えて ください。 (a. 意 b. 医)

「N4」の漢字②

Kanji for N4 ② / 「N4」的汉字② / 「N4」의 한자② / Chū Hán "N4" ②

起	起きる、起こす おきる、おこす
帰	帰る かえる
究	研究 けんきゅう
急	急に、急行 きゅうに、きゅうこう 急ぐ いそぐ
牛	牛肉 ぎゅうにく
去	去年 きょねん
京	東京 とうきょう
強	勉強 べんきょう 強い つよい
教	教室 きょうしつ 教える おしえる
業	工業 こうぎょう
近	近所、最近 きんじょ、さいきん 近い ちかい
銀	銀行 ぎんこう
区	区の図書館 く、としょかん
兄	兄弟 きょうだい 兄、お兄さん あに、にいさん
計	計画 けいかく
軽	軽い かるい

犬	犬 いぬ
建	建つ、建てる、建物 たつ、たてる、たてもの
研	研究 けんきゅう
県	県の図書館 けん、としょかん
験	試験 しけん
元	元気 げんき
工	工業 こうぎょう
広	広い ひろい
光	光、光る ひかり、ひかる
好	好き すき
考	考える かんがえる
合	合う、試合 あう、しあい
黒	黒い くろい

ドリル

()から 正しい 答えを ひとつ えらんで ください。

1)

- ① わたしには 兄が 一人 います。 (a. あに b. おに)
- ② マリアさんは 去年、日本へ 来ました。 (a. きょうねん b. きょねん)
- ③ ここは 工業の さかんな 町です。 (a. こうじょう b. こうぎょう)
- ④ 彼は 黒い ぼうしを かぶって います。 (a. くろ b. くら)
- ⑤ 今日の 午後、銀行に 行きます。 (a. ぎん b. きん)

2)

- ① きゅうに ベルが 鳴りました。 (a. 急 b. 究)
- ② 学校は ここから ちかいです。 (a. 遠 b. 近)
- ③ いつも 家ぞくの ことを かんがえて います。 (a. 考がえて b. 考えて)
- ④ この かばんは かるいです。 (a. 軽 b. 強)
- ⑤ これは けんの 建物です。 (a. 研 b. 県)

「N4」の漢字③

Kanji for N4 ③ / 「N4」的汉字③ / 「N4」의 한자③ / Chữ Hán "N4" ③

菜	野菜 やさい
作	作文 さくぶん 作る つく
産	産業 さんざん
止	中止 ちゅうし 止まる、止める とどまる、とどめる
仕	仕事 しごと
市	市、市民 し、しみん
死	死ぬ しぬ
私	私 わたし
使	大使館 たいしつかん 使い方 つかいかた
始	始まる、始める はじまる、はじめる
姉	姉 あね
思	思う おもふ
紙	新聞紙 しんぶんし 紙 かみ
試	試合 しあい
字	字、漢字 じ、かんじ
耳	耳 みみ
自	自分、自転車 じぶん、じてんしゃ

事	事務所、用事、火事 じむしょ、ようじ、かじ 大切な事、仕事 たいせつなこと、しごと
持	持つ もつ
室	研究室 けんきゅうしつ
質	質問 しつもん
写	写真 しゃしん 写す うつす
者	医者 いしや
借	借りる かか
弱	弱い よわい
主	ご主人 しゅじん
首	首 くび
秋	秋 あき
終	終わる、終わり おわる、おわり
習	習う なら
集	集まる、集める あつまる、あつめる
住	住所 じゅうしょ 住む す
重	重い おもい
春	春 はる

ドリル

()から 正しい こたえを ひとつ えらんで ください。

1)

- ① 姉と よく 電話を します。 (a. あに b. あね)
- ② この 中では、Aチームが 一番 弱い。 (a. よわ b. つよ)
- ③ 今、携帯電話を 持っていますか。 (a. も b. ま)
- ④ この かばんは 重いです。 (a. かる b. おも)
- ⑤ 出席者は 何人ですか。 (a. しょ b. しゃ)

2)

- ① 友だちに ゲームを かりました。 (a. 作 b. 借)
- ② じ転車で 会社に行きます。 (a. 首 b. 自)
- ③ 将来、東京に すみたいです。 (a. 住 b. 注)
- ④ ここが 私の 教しつです。 (a. 字 b. 室)
- ⑤ 来年の はるから 会社につとめます。 (a. 春 b. 秋)

Unit

4

「N4」の漢字④

Kanji for N4④ / 「N4」的汉字④ / 「N4」의 한자④ / Chữ Hán "N4"④

所	場所、近所 ばしょ きんじょ
	所、台所 ところ だいどころ
暑	暑い あつ
乗	乗る の
場	工場 こうじょう
	場合 ばあい
色	三色の ボールペン さんしよく
	色 いろ
心	心配、熱心(な) しんぱい ねっしん
	心 こころ
真	写真 しゃしん
進	進む すすむ
森	森 もり
親	両親 りょうしん
	親 おや
図	図書館 としょかん
世	世界 せかい
正	正しい ただ
声	声 こえ
青	青(い) あお
夕	夕べ、夕飯 ゆう ゆうはん

赤	赤い、赤ちゃん あか あか
切	大切(な) たいせつ
	切る きる
説	説明、小説 せつめい しょうせつ
洗	洗たく せん
	洗う あら
早	早い、早く はや はや
走	走る はし
送	送る おく
族	家族 かぞく
村	市町村 しちょうそん
	村 むら
太	太い ふと
体	体 からだ
待	待つ まち
貸	貸す かす
代	バス代 だい
	友だちの 代わりに とも か
台	3台の車、台所、台風 だい くるま だいどころ たいふう
題	問題 もんだい
短	短い みじか

ドリル

()から 正しい 答えを ひとつ えらんで ください。

1)

- ① きれいな 色の ハンカチですね。 (a.いろ b.ところ)
- ② 朝 8時の バスに 乗ります。 (a.の b.おく)
- ③ その スカートは、ちょっと 短いと 思う。 (a.ふと b.みじか)
- ④ 今日は 早く 起きました。 (a.はや b.あお)
- ⑤ 暑いですね。エアコンを つけましょう。 (a.あつ b.さむ)

2)

- ① 駅まで バスだいは いくらですか。 (a.代 b.台)
- ② ときどき 国の 両しんに 電話を します。 (a.親 b.新)
- ③ 日曜日は 工じょうで アルバイトを します。 (a.場 b.所)
- ④ からだの 調子が ちょっと 悪くて…。 (a.体 b.休)
- ⑤ すぐ 行くから、ちょっと まって。 (a.持 b.待)

Unit 5 「N4」の漢字⑤

Kanji for N4⑤ / 「N4」的汉字⑤ / 「N4」의 한자⑤ / Chữ Hán "N4"⑤

地	地図 ちず
池	池 いけ
知	知る しる
茶	お茶、茶色、喫茶店 ちや ちゃいろ きっさてん
着	着る、着く、着物、上着 き づ ぎもの うちぎ
注	注意 ちゅうい
昼	昼 ひる
町	市町村 しちようそん 町 まち
鳥	鳥、鳥肉 とり とりにく
朝	朝、毎朝 あさ まいあさ
通	交通 こうつう 通う、通る、通り かよ とお とお
低	低い ひく
弟	兄弟 きょうだい 弟 おとうと
転	自転車、運転 じてんしゃ うんてん
都	東京都 とうきょうと
度	38度の熱、一度 ど ねつ いちど
冬	冬 ふゆ

答	答え こた
頭	頭 あたま
同	同じ おな
動	動物 どうぶつ 動く うご
堂	食堂 しょくどう
働	働く はたら
特	特に、特別(な) とく とくべつ

ドリル

()から 正しい 答えを ひとつ えらんで ください。

1)

- ① 京都には、一度 行った ことが あります。 (a. かい b. ど)
- ② 毎日、この 道を 通って 学校へ 行きます。 (a. とお b. かよ)
- ③ わたしは 背が 低いです。 (a. ひく b. たか)
- ④ 弟と いっしょに 料理を しました。 (a. いもうと b. おとうと)
- ⑤ 駅に 着いたら、連絡します。 (a. つ b. き)

2)

- ① あそこの 食どうは おいしいです。 (a. 同 b. 堂)
- ② いつも 月曜日から 土曜日まで はたらきます。 (a. 動 b. 働)
- ③ 今日は とくに 寒いですね。 (a. 特 b. 持)
- ④ 道が よく わかりませんね。 ち図を 見ましょう。 (a. 地 b. 池)
- ⑤ とりの 鳴き声が 聞こえますね。 (a. 島 b. 鳥)

Unit 6 「N4」の漢字⑥

Kanji for N4⑥ / 「N4」的汉字⑥ / 「N4」의 한자⑥ / Chữ Hán "N4"⑥

肉	牛肉 ぎゅうにく
売	売る う
発	発音、出発 はつおん しゅっぱつ
飯	ご飯 はん
病	病氣 びょうき
品	品物 しなもの
不	不便(な) ふべん
風	台風 たいふう 風 かぜ
服	服、洋服 ふく ようふく
物	動物 どうぶつ 食べ物、建物 たべもの たてもの
文	文、文化 ぶん ぶんか
別	別の日 べつ ひ
勉	勉強 べんきょう
歩	散歩 さんぽ 歩く ある
方	あちらの方、使い方 かた つか かた
妹	妹 いもうと
味	味 あじ
民	市民 しみん

明	説明 せつめい 明るい あかり
門	門 もん
問	質問 しつもん
夜	今夜 こんや 夜 よる
野	野菜 やさい
薬	薬屋 くすりや
有	有名(な) ゆうめい
用	用意、用事 ようい ようじ
洋	西洋、洋服 せいよう ようふく
曜	曜日 ようび
理	理由、無理(な) りゆう むり
旅	旅行 りょこう
料	料理、無料 りょうり むりょう
力	力が強い ちから つよ
林	海岸の林 かいがん はやし

ドリル

()から正しい こたえ を ひとつ えらんで ください。

1)

- ① これは 牛肉 の りょうりですか。 (a.ぎゅうにく b.ぎゅうにゅう)
- ② 夏休みに 旅行 が したいです。 (a.りょうこ b.りょこう)
- ③ この 店は 外国の 品物 が 多いです。 (a.しなもの b.しなぶつ)
- ④ きこの 夜 は 寒かったですね。 (a.よる b.ばん)
- ⑤ デパートで 服 を 買いました。 (a.くつ b.ふく)

2)

- ① 一日 三回 くすり を 飲みます。 (a.楽 b.薬)
- ② あるいて 学校へ 行きます。 (a.歩いて b.走いて)
- ③ この へやは あかるい です。 (a.明るい b.赤るい)
- ④ わたしの 趣味は りょうり です。 (a.料 b.科)
- ⑤ 日本 の ぶん化 は おもしろいです。 (a.分 b.文)

問題1 もんだい _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

① この 本は とても 有名です。

- 1 ゆめえ 2 ゆうめえ 3 ゆめい 4 ゆうめい

② その 黒い セーター、すてきですね。

- 1 くろい 2 しろい 3 あかい 4 あおい

③ たかしさんは まだ 来ませんか。 心配ですね。

- 1 しっぱい 2 しっぱい 3 しんぱい 4 しんぱい

④ 3時までには 銀行へ 行かなければなりません。

- 1 きんこう 2 きんこ 3 ぎんこ 4 ぎんこう

⑤ あしたの 夜、さくらさんに あいます。

- 1 ばん 2 よる 3 ひる 4 あさ

⑥ きょうの 午後、病院へ 行きます。

- 1 えいがかん 2 としょかん 3 かいしゃ 4 びょういん

⑦ なつ休みの 計画は、今 かんがえて います。

- 1 けいかく 2 けかく 3 けいがく 4 けがく

⑧ みなさん、教室の 中に入ってください。

- 1 きようしつ 2 きようしつ 3 きょしつ 4 きよしつ

⑨ もうすぐ 冬ですね。

- 1 はる 2 なつ 3 あき 4 ふゆ

問題2 _____の ことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いい もの を ひとつ えらんで ください。

① あしたは 日本語の しけんです。

- 1 式検 2 式験 3 試験 4 試検

② クラシックおんがくを 聞くのが すきです。

- 1 音楽 2 音業 3 昔音 4 昔業

③ 何か しつもんは ありますか。

- 1 買問 2 買門 3 質問 4 質門

④ この ことばの いみが よく わかりません。

- 1 意味 2 意妹 3 菩味 4 菩妹

⑤ どうしたら いいか、かんがえて います。

- 1 者 2 老 3 孝 4 考

⑥ ひとりて おもい にもつを もちます。

- 1 侍 2 持 3 待 4 時

PART 2

新しい言葉を覚えよう (語彙編)

あたら

ことば

おぼ

ごいへん

Memorizing new words (vocabulary section)

记新单词 (词汇编)

새 단어를 외우자 (어휘편)

Tóm tắt cách đọc và viết chữ (Tập chữ cái)



People / 人 / 사람 / Người

□ 夫 おと	husband / 丈夫 / 남편 / Chồng (mình)
□ 妻 つま	wife / 妻子 / 아내 / Vợ (mình)
□ 家内 かない	(my) wife / 老妻 / 아내 / Vợ (mình)
□ 祖父 そふ	grandfather / 祖父 / 조부, 할아버지 / Ông (nội, ngoại)
□ 祖母 そぼ	grandmother / 祖母 / 조모, 할머니 / Bà (Nội, ngoại)
□ パパ	dad / 爸爸 / 아빠 / Bố (gọi âu yếm)
□ ママ	mom / 妈妈 / 엄마 / Mẹ (gọi âu yếm)
□ 息子(さん) こ	(your) son / 您儿子 / 아드님 / Con trai (người khác)
□ 娘(さん) むすめ	(your) daughter / 您姑娘 / 딸님 / Con gái (người khác)
□ おじょうさん	(your) daughter / 爷爷 / 아가씨, 딸님 / Con gái, tiểu thư (nhà người khác)
□ うちの子、元気な子 こ げんき こ	our child, lively child / 我孩子、活泼的孩子 / 우리 아이, 활기찬 아이 / Con nhà tôi, đứa trẻ mạnh khỏe
□ 赤ちゃんが生まれる あか う	baby is born / 宝宝诞生 / 아기가 태어나다 / Em bé ra đời
□ 赤んぼう あか	infant / 婴儿 / 아기 / Em bé
□ 彼 かれ	him / 他 / 그 / Anh ấy
□ 彼女 かのじょ	her / 她 / 그녀 / Cô ấy
□ 男性 だんせい	male / 男性 / 남성 / Đàn ông
□ 女性 じょせい	female / 女性 / 여성 / Phụ nữ

□ ぼく	me / 我 / 나 (남자가 자기를 가리키는 1 인칭 호칭) / Tôi, anh (nam giới dùng)
□ きみ	you / 你 / 너 / Em
□ 皆(さん/様) みなさま	everyone / 大家 / 모두 / Mọi người
□ みんなの公園 こうえん	everyone's park / 大家的公園 / 모두의 공원 / Công viên của mọi người
※ 「皆」のやわらかい言い方 みな い	
□ たろうくん	Taro-kun (-kun is generally used for younger males) / 太郎 (君) / 다로우 군 / (Bé trai) Tarou
□ はなちゃん	Hana-chan (-chan is generally used for younger females) / 花 (姑娘) / 하나 양 / (Bé gái) Hana
□ 田中様 たなかさま	Tanaka-sama (-sama is used in formal situations) / 田中先生 / 다나카 님 / Ngài Tanaka
□ (お)客(さん/様) きやく さま	customer, client / 客人 / 손님 / Khách

- ① 家内は 今、出かけて います。
- ② 田中さんの 息子さんは 今、大学生です。
- ③ 4月に 赤ちゃんが 生まれます。
- ④ 「はなちゃんは いくつですか。」「7さいです。」
- ⑤ 皆さんには 本当にお世話になりました。ありがとうございました。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① お客()に 失礼が あっては いけません。
- ② 「あいちゃん、()に 紅茶を 出して。」「はい。」
- ③ 田中さんの()、きれいに なったね。
- ④ 夫から()への プレゼントで 多いのは 何ですか。

a. お客さん

b. おじょうさん

c. 様

d. 妻

e. 皆

2)

- ① 名前が「花子」だから、この 人は () ですね。
- ② () は 友だちの ビルです。アメリカ人の 留学生です。
- ③ うちの () は 来月 90さいに なります。
- ④ あの () は、まだ 5さいで、来年、小学生です。

a. 祖母

b. 子

c. みんな

d. 女性

e. 彼

時間・時

Time / 时间、时候 / 시간·때 / Thời gian - Khoảng khắc

□ 明日 あす	tomorrow / 明天 / 내일 / Ngày mai	□ 昔 むかし	past / 以前、从前 / 옛날 / Ngày xưa
□ 今夜 こんや	tonight / 今晚 / 오늘 밤 / Tối nay	□ 将来 しょうらい	future / 将来 / 장래 / Tương lai
□ 今年 ことし	this year / 今年 / 올해 / Năm nay	□ ひと月 つき	one month / 一个月 / 한 달 / Một tháng
□ 再来週 さらいしゅう	the week after next / 大下周 / 다음 주 / Tuần sau nữa	□ 月が変わる つきがかわる	the month changes / 新的月份 / 달이 바뀐다 / Chuyển sang tháng mới
□ 再来月 さらいげつ	the month after next / 大下月 / 다음 달 / Tháng sau nữa	□ 大切な日 たいせつなひ	important day / 宝贵的日子 / 중요한 날 / Ngày quan trọng
□ 今度彼に会う こんどかれあ	meeting him next time / 下次见他 / 이번에 그를 만나다 / Lần tới tôi sẽ gặp anh ấy.	□ 日が入る ひはい	sun comes in / 阳光照进来 / 해가 비친다 / Ánh mặt trời chiếu vào
□ 最近忙しい さいきんいそが	busy recently / 最近忙 / 최근에 바쁘다 / Gần đây tôi bận.	□ 昼間 ひるま	daytime / 白天 / 낮 동안 / Buổi trưa
□ この間彼に会った あいだかれあ	I met him the other day. / 前段时间见到他了。 / 저번에 그를 만났다 / Lần trước tôi đã gặp anh ấy.	□ 昼休み ひるやす	lunch break / 午休 / 점심시간 / Nghỉ trưa
□ この頃よく聞く ころき	hear often these days / 最近经常听 / 요즘 자주 듣다 / Đạo này tôi thường nghe.	□ 季節 きせつ	season / 季节 / 계절 / Mùa
□ さっき着いた さっき	(I) just got here. / 刚才到。 / 아까 도착했다 / Tôi vừa đến lúc này.	□ 時代 じだい	age; generation / 时代 / 시대 / Thời đại
□ これから行く これから	about to go / 现在去 / 지금부터 가다 / Bây giờ tôi sẽ đi	□ 最初 さいしょ	beginning / 最初 / 최초 / Đầu tiên
□ もうすぐ来る もうすぐ	arriving soon / 马上来 / 곧 오다 / Anh ấy sắp đến.	□ 途中 とちゅう	middle / 途中 / 도중 / Giữa chừng
□ そろそろ帰る そろそろかえ	out to leave / 快回来了 / 금세 돌아가다 / Tôi chuẩn bị về	□ 最後 さいご	end / 最后 / 최후 / Cuối cùng
□ やっと晴れた は	It just cleared up. / 终于晴了。 / 겨우 날이 개었다 / Cuối cùng thì trời cũng nắng.	□ 雨の場合 あめばあい	if it rains / 下雨的话 / 비가 올 경우 / Trong trường hợp mưa
□ とうとう来た とうとうきた	It's finally here. / 终于来了。 / 마침내 왔다 / Cuối cùng thì anh ấy cũng đến.	□ 会う機会 あうきかい	chance to meet / 见面的机会 / 만날 기회 / Cơ hội gặp
□ まず話を聞く はなしき	listen for now / 先听 (你 / 我 / 他) 说 / 우선 이야기를 듣다 / Trước tiên nghe câu chuyện.	□ 約束に間に合う やくそくまにあ	make an appointment / 约会来得及 / 약속 시간에 데다 / Kịp giờ hẹn
□ しばらく休む しばらくやす	rest for a bit / 休息一会儿 / 잠시 쉬다 / Nghỉ một thời gian	□ 授業に遅れる じゅぎょうおく	be late for class / 上课迟到 / 수업에 늦다 / Muộn học
□ ずっと待つ ずっとまち	wait forever / 一直等 / 꼭 기다리다 / Mãi đợi	□ 日が暮れる ひがく	night falls / 天黑 / 날이 저물다 / Mặt trời lặn
□ たまに会う たまにあ	meet sometimes / 偶尔见面 / 가끔 만나다 / thỉnh thoảng gặp		
□ 久しぶり ひさびさ	a while / 好久没见了 / 오랜만 / lâu.		
▶ 久しぶりに会う ひさびさあ	see him for the first time in a while / 好久没见了 / 오랜만에 만나다 / Lần rồi mới (lại) gặp		

- ① 「やっと バスが 来ました。」 「ずいぶん 遅れましたね。」
 ② 久しぶりに 家族に 会えて うれしかったです。
 ③ 「もうすぐ 春ですれ。」 「ええ。早く 暖かく なって ほしいです。」
 ④ 雨の 場合は、美術館に 行きましょう。
 ⑤ 電車の 時間に 間に合いませんでした。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① () うちへ 帰ります。おじゃましました。
 ② () デパートで 高橋さんに 会いました。
 ③ お店は 9時からです。() お待ちください。
 ④ この本は、() アリさんに 貸します。アリさんの 次は リサさんです。

a. しばらく b. とうとう c. さっき d. まず e. そろそろ

2)

- ① 今日は マリアさんに 会えなかったので、次の () に 会いたいです。
 ② 来週と () は 学校が 休みです。
 ③ 大学へ 行く () で 山下さんに 会いました。
 ④ わたしは () 、医者に なりたいです。

a. 途中 b. 将来 c. 機会 d. 再来週 e. 場合

Unit 3

数・量・程度

Number, Amount, Degree / 数、量、程度 / 수·양·정도 / Số - Lượng - Mức độ

☐ お金が足りる かね た	have enough money / 钱够 / 돈이 충분하다 / Đủ tiền
☐ 塩を足す しお た	add salt / 加盐 / 소금을 더 넣다 / Thêm muối
☐ 料理が残る りょうり のこ	leave food / 剩菜 / 요리가 남다 / Thức ăn thừa lại
☐ 学校に残る がっこう のこ	stay behind at school / 留在学校 / 학교에 남다 / Ở lại trường
☐ 生徒が増える せいと へ	students increase / 学生增加 / 학생이 늘다 / Học sinh tăng lên
☐ 生徒が減る せいと へ	students decrease / 学生减少 / 학생이 줄다 / Học sinh giảm đi
☐ お金がなくなる かね なくなる	money runs out / 没钱了 / 돈이 없어지다 / Hết tiền
☐ 1時間ほど じかん	about an hour / 一个来小时 / 1 시간 정도 / Khoảng 1 tiếng
☐ 倍になる ばい	doubles / 成倍 / 배가 되다 / Gấp đôi
☐ 10倍 ばい	ten times / 10 倍 / 10 배 / 10 lần
☐ 3億 おく	300 million / 3 亿 / 3 억 / Ba trăm triệu
☐ 5軒 けん	5 buildings / 5 间、5 栋 / 5 채 / 5 căn (nhà)
☐ 十分な数 じゅうぶん かず	a large enough number / 足够的数量 / 충분한 수 / Số lượng đủ
☐ 十分(に)安い じゅうぶん やす	cheap enough / 十分便宜 / 충분히 싸다 / Rẻ vừa đủ
☐ 最も難しい もっと むずか	hardest / 最准 / 가장 어렵다 / Khó nhất
☐ 男性と女性の割合 だんせい じょせい わりあい	percentage of men and women / 男女比例 / 남성과 여성의 비율 / Tỷ lệ nam và nữ
☐ 割合(に)やさしい わりあい	comparatively simple / 比较容易 / 비교적 쉽다 / Khá dễ

- ① 電気代に 水道代と ガス代を 足すと、1万円くらいに なります。
 ② うちは よく 使うから、バターが すぐ なくなります。
 ③ 彼女とは、もう 一年ほど 会って いません。 会いたいです。
 ④ 「男性と 女性の 割合は どうでしたか。」
 「女性の ほうが 少し 多かったです。」
 ⑤ お金は いくら 残って いますか。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① 富士山 (Mt. Fuji) は、日本で () 高い 山です。
 ② その パン屋は、コンビニの 二 () となります。
 ③ 試験の 前の 日は、() 寝て ください。
 ④ S大学には、去年の 二 () の 留学生が 入学した。

a. 十分に

b. 最も

c. 倍

d. 億

e. 軒

2)

- ① スマホを 持って いる 人が 毎年 () います。
 ② お金が () ので、これは 買えません。
 ③ 昨日の 雪が まだ 庭に () います。
 ④ ちょうど いい 味です。 塩は () ほうが いいです。

a. 足さない

b. 足りない

c. 増えて

d. 残って

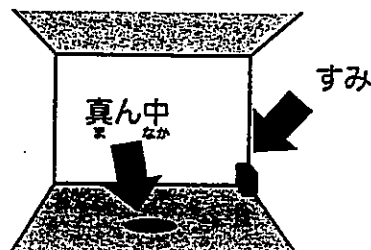
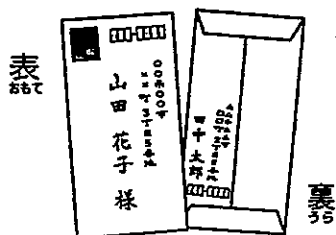
e. 残して

範囲・位置・方向

はん い い ち ほう ころ

Scope, Position, Direction / 范围、位置、方向 / 범위·위치·방향 / Phạm vi - Vị trí - Phương hướng

□ 駅と駅の間 えき えき あいだ	between station and station / 火车站与火车站之间 / 역과 역 사이 / Giữa hai ga	□ こう 思う おも	think this / 这样想 (认为) / 이렇게 생각하다 / Nghĩ như thế này
□ 封筒の表 ふうとう おもて	front of the envelope / 信封的表面 / 봉투의 앞 / Mặt trước của phong bì	□ そう 答える こた	answer that / 这样想回答 / 그렇게 대답하다 / Trả lời như thế
□ 裏 うら	rear / 背面 / 뒤 / Mặt sau	□ ああ 言う い	say that / 那样说 / 저렇게 말한다 / Nói như vậy
□ 部屋のすみ へや すみ	corner of a room / 房间的角落 / 방구석 / Góc phòng	□ あんな 男 おとこ	that man / 那样的男人 / 저런 남자 / đàn ông như thế
□ 学校の周り がっこう まわ	around the school / 学校周围 / 학교 주변 / Quanh trường	□ そんな こと こと	something like that / 那样的事 / 그런 일 / Việc như thế
□ 部屋の真ん中 へや ま なか	middle of the room / 房间正中 / 방의 한가운데 / Chính giữa phòng	□ 3 人 目 にん め	third person / 第三个人 / 3 번째 / Người thứ ba
□ 家の近所 いえ きんじょ	the neighborhood of the house / 家附近 / 집 근처 / Gần nhà	□ 3 つ の うち うち	of the three / 三个当中 / 3 개 중 / Trong số ba thứ
□ 遠くの町 とほ まち	distant town / 很远的街 / 먼 동네 / Khu phố ở xa	□ 3 日 おき か	every fourth day / 隔三天 / 3 일마다 / Cách ba ngày (cứ mỗi 3 ngày)
□ 遠くへ 出かける とほ へ で	go far away / 去远处 / 멀리로 나가다 (외출하다) / Đi xa	□ ~ 区 く	district; ward / 区 / 구 / Quận
□ 彼女の席 かのじょ せき	her seat / 她的座位 / 그녀의 자리 / Ghế ngồi của cô ấy		
□ 10 人 以下 にん い 下	10 people or fewer / 10 人以下 / 10 명 이하 / Dưới 10 người		
□ 10 人 以上 にん い 上	10 people or more / 10 人以上 / 10 명 이상 / Trên 10 người		
□ 1 時間 以内 じかん い ない	within an hour / 一小时以内 / 1 시간 이내 / Trong vòng 1 giờ		
□ それ 以外 の こと い がい	something other than that / 那以外的事 / 그 외의 일 / Những điều ngoài việc ấy		
□ 両方 欲しい りょうほう ほ	want both / 两个都想要 / 양쪽 다 갖고 싶다 / Muốn cả hai		
□ 荷物を 運ぶ にもつ はこ	carry luggage / 搬运行礼 / 짐을 나르다 / Mang vác hành lý		
□ 駅に 向かう えき へ	head toward station / 往火车站去 / 역으로 향하다 / Hướng về phía ga		



- ① 部屋の 真ん中に テーブルが あります。
- ② その 席に 座って ください。
- ③ 今、そっちに 向かって いますので、もう ちょっと 待ってください。
- ④ キムさんが そう 言って いました。
- ⑤ わたしも あんな 家に 住みたいです。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① 家の () に 花が 咲いて います。
- ② 郵便局と スーパーの () に 本屋が あります。
- ③ () と 裏に 名前を 書いて ください。
- ④ 2つの ()、好きな ほうを 選んで ください。

a. 間
あいだ

b. うち

c. おき

d. 周り
まわ

e. 表
おもて

2)

- ① 入場料は、子どもは 500 円ですが、3歳 () は 無料です。
- ② テストの 2日 () に 消しゴムを 忘れて しまいました。
- ③ リサさんは うちの () に 住んでいます。
- ④ 時間が あったら、() 見に 行きたいです。

a. 目
め

b. 近所
きんじょ

c. 場所
ばしょ

d. 以下
いぎ

e. 両方
りょうほう

□ 一人で生活する

ひとり せいかつ

live alone / 一个人生活 / 혼자서 생활하다 / Sống một mình

□ 忙しい生活

いそが せいかつ

busy life / 忙碌的生活 / 바쁜 생활 / Cuộc sống bận rộn

□ 急ぐ

いそ

hurry / 着急 / 서두르다 / vội vã

□ ねぼう(する)

to oversleep / 睡懒觉 / 늦잠을 자다 / Ngủ quên

□ 支度(する)

したく

to prepare / 准备 / 준비 (하다) / Chuẩn bị

□ 出かける支度を
する

で したく

get ready to leave / 准备出去 / 외출 준비를 하다 / Chuẩn bị ra ngoài

□ 弟を起こす

おとうと お

wake younger brother / 叫醒弟弟 / 남동생을 깨우다 / Gọi em trai dậy

□ 花に水をやる

はな みず

water flowers / 给花浇水 / 꽃에 물을 주다 / Tưới nước cho hoa

□ 化粧をする

けしょう

put on makeup / 化妆 / 화장을 하다 / Trang điểm

□ ごみを捨てる

す

throw away garbage / 扔垃圾 / 쓰레기를 버리다 / Vứt rác

□ 学校に通う

がっこう かよ

go to school / 上学 / 학교에 다니다 / Đi học

□ 仕事をやる・する

しごと

do work / 工作 / 일을 하다 / Làm việc

□ 電気をつける

でんき

turn on lights / 开灯 / 전기 (불) 켜다 / Bật điện

□ 電気が消える

でんき

lights turn off / 灯关着 / 전기 (불) 가 꺼지다 / Điện (đèn) tắt

□ テレビを消す

け

turn off tv / 关电视 / 텔레비전을 끄다 / Tắt tivi

□ 部屋を片づける

へや かた

clean up room / 收拾房间 / 방을 정리하다 / Dọn dẹp phòng

□ 部屋が片づく

へや かた

room is cleaned up / 房间收拾整齐 / 방이 정리되다 / Phòng được dọn gọn gàng

□ テーブルを拭く

ふ

wipe table / 擦桌子 / 테이블을 닦다 / Lau bàn

□ 服が乾く

ふく か

dry clothes / 衣服干了 / 옷이 마르다 / Quần áo khô

□ 日記

にっき

diary / 日记 / 일기 / Nhật kí

□ 歯を磨く

は みか

brush teeth / 刷牙 / 아를 닦다 / Đánh răng

□ ねむい

sleepy / 困 / 졸리다 / Buồn ngủ

□ ベッドで寝る

ね

sleep in bed / 在床上睡 / 침대에 서 자다 / Ngủ trên giường

□ 眠る

ねむ

fall asleep / 睡、睡觉 / 잠자다 / Ngủ

- ① 「ねぼうしちゃった。」「時間 ないから、急いで 支度して。」
 ② 「後で ごみを 捨ててきてくれない?」「わかった。」
 ③ 今朝 5時に 起きたので、少し 眠いです。
 ④ 家から 近いので、会社へは 自転車で 通って います。
 ⑤ さあ、料理が できたから、テーブルの 上を 片づけて。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① ねこが 車の 上で () います。
 ② 中村先生は 大学に 車で () います。
 ③ 天気が よくないから、昨日 洗った シャツが まだ () いない。
 ④ 寝坊する かもしれないので、明日の 朝 7時に () ください。

a. 起こして b. 通って c. 乾いて d. ついて e. 眠って

2)

- ① 待って ください。まだ () が できて いません。
 ② 日本で () して、もうすぐ 3年に なります。
 ③ わたしは、5年間 毎日 () を 書いて います。
 ④ あの……、() が 5円 足りないんですが……。

a. 遊び b. 支度 c. 生活 d. おつり e. 日記

Unit 6

食べ物・飲み物

Food, Drink / 吃的、喝的 / 음식·음료 / Đồ ăn - Đồ uống

□ 食品売り場 しょくひん うりば	food sales floor / 食品 卖场 / 식품 매장 / Quầy bán thực phẩm
□ 米 こめ	rice / 大米 / 쌀 / Gạo
□ みそ みそ汁	miso; bean paste / 大豆 / 된장 / Tương Miso miso soup / 酱油 / 된장국 / Canh ương Miso
□ りんご	apple / 苹果 / 사과 / Táo
□ ぶどう	grape / 葡萄 / 포도 / Nho
□ いちご	strawberry / 草莓 / 딸기 / Dâu
□ みかん	mikan; tangerine / 橘子 / 귤 / Quýt
□ トマト	tomato / 西红柿 / 토마토 / Cà chua
□ たまねぎ	onion / 洋葱 / 양파 / Hành tây
□ チーズ	cheese / 奶酪 / 치즈 / Phô mát
□ ジャムをぬる	spread jam / 涂上果酱 / 견을 바르 다 / Phết mứt
□ (お)すし	sushi / 寿司 / 초밥 / Sushi
□ ハンバーグ	hamburger steak / 牛肉饼 / 햄버 거 / Món thịt băm nướng
□ ステーキ	steak / 牛排 / 스테이크 / Bít tết
□ サラダ	salad / 沙拉 / 샐러드 / Sa lát
□ 温かいスープ あたたか	warm soup / 热汤 / 따뜻한 수프 / Canh (súp) nóng
□ スープが冷める	The soup cools. / 汤凉了 / 수프가 식다 / Canh (súp) bị nguội.
□ セット	set / 一套 / 세트 / Suất ăn
□ サンドイッチ	sandwich / 三明治 / 샌드위치 / Bánh mình gói kẹp

□ ハンバーガー	hamburger / 汉堡包 / 햄버거 / Ham bơ
□ スパゲティー	spaghetti / 意大利面 / 스파게티 / Mì Ý (Spaghetti)
□ パスタ	pasta / 西洋面食 / 파스타 / Mì Ý (Pasta)
□ ピザ	pizza / 比萨饼 / 피자 / Pizza
□ ビール	beer / 啤酒 / 맥주 / Bia
□ ワイン	wine / 葡萄酒 / 와인 / Rượu vang
□ ジュース	juice; soft drink / 果汁 / 주스 / Nước ngọt
□ アイスクリーム	ice cream / 冰淇淋 / 아이스크림 / Kem
□ ケーキ	cake / 蛋糕 / 케이크 / Bánh ngọt
□ お湯を沸かす	boil water / 烧水 / 물을 끓이다 / Đun nước sôi
□ お湯が沸く	the water boils / 水开了 / 물이 끓다 / Nước sôi lên
□ 肉を焼く	grill meat / 烤肉 / 고기를 굽다 / Nướng thịt
□ 肉が焼ける	the meat is grilled / 肉烤好了 / 고기 가 구워지다 / Thịt đã nướng chín
□ パンを焼く	bake bread / 烤面包 / 빵을 굽다 / Nướng bánh
□ パンが焼ける	the bread is baked / 面包烤好了 / 빵 이 구워지다 / Bánh đã nướng chín
□ 硬いパン かた	hard bread / 硬面包 / 딱딱한 빵 / Bánh cứng
□ かむ	chew / 嚼 / 씹다 / Cắn
□ 味 あじ	taste / 味道 / 맛 / Vị
□ 苦い にが	bitter / 苦 / 쓰다 / Đắng
□ におい	smell / 气味、香味 / 냄새 / Mùi

- ① 今日は 息子の 誕生日なので、ごちそうを 作りました。
- ② 「ステーキを 食べるに 行きませんか。」「いいですね。そう しましょう。」
- ③ 早く 食べないと、スープが 冷めて しまいますよ。
- ④ お湯が 沸いたら、やさいを 入れて ください。
- ⑤ 明日は サンドイッチを 作って 山に 行きます。

ドリル

正しいものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 食事の あとで りんごの () を 食べました。
- ② やさいが 好きなので、() を よく 食べます。
- ③ 「ハンバーグの () は とうですか。」「おいしいです。」
- ④ () は、そのままでは 食べられません。

a. お米 b. 味 c. お湯 d. サラダ e. ケーキ

2)

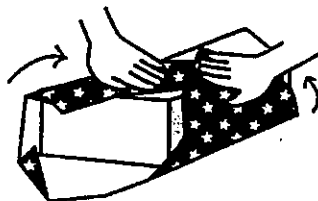
- ① 硬いから、よく () 食べて ください。
- ② パンに イチゴの ジャムを () 食べます。
- ③ 今、肉を () いますので、どんどん 食べて ください。
- ④ パスタを 作るのに、お湯を () ください。

a. ぬって b. わかして c. 焼いて d. 焼けて e. かんて

服・くつ・かばん

Clothes, Shoes, Bag / 服装、鞋、包 / 옷·신발·가방 / Quần áo - Giày - Cặp

☐ ワイシャツ(を 着る・脱ぐ)	dress shirt / 衬衫 / 와이셔츠 / Sơ mi trắng	☐ 売り場を 尋ねる	ask the sales floor staff / 询问卖场 / 매장을 묻다 / Hỏi về quầy bán hàng
☐ スーツ(を 着る・脱ぐ)	suit / 西装 / 양복 / Quần áo vest	☐ 食器 売り場	food sales floor / 食器卖场 / 식기 매장 / Quầy bán bát đĩa
☐ 上着(を 着る・脱ぐ)	coat; jacket / 上衣、外衣 / 옷 / Áo khoác	☐ おもちゃで 遊ぶ	play with toy / 玩玩具 / 장난감으로 놀다 / Chơi đồ chơi
☐ 下着(を 着る・脱ぐ)	underwear / 内衣 / 속옷 / Quần áo lót	☐ スーツケース	suitcase / 行李箱、旅行箱 / 슈트케이스 / Vali
☐ パンツ(を はく・脱ぐ)	underpants / 裤子、裤衩 / 팬티, 바지 / Quần lót	☐ 贈り物をする	give a present / 赠送礼物 / 선물을 하다 / Gửi quà tặng
☐ サンドル(を はく・脱ぐ)	sandals / 凉鞋 / 샌들 / Dép sandal	☐ プレゼント(する)	to give a present / 礼物 / 선물 (하다) / Tặng quà
☐ 試着(する)	to try on (clothes) / 试穿 / 시입어 보다 / Mặc thử	☐ プレゼントを選ぶ	select a present / 选礼物 / 선물을 고르다 / Chọn quà
☐ サイズが 合う	size fits / 大小合适 (尺寸合适) / 사이즈가 맞다 / Cỡ áo (quần) vừa	☐ プレゼントをあげる	give a present / 给礼物 / 선물을 주다 / Tặng quà
☐ L (サイズ)	large / L号、大号 / L (사이즈) / Cỡ L	☐ 北海道のお土産	Hokkaido's souvenirs / 北海道的特产 / 北海道的 선물 / Quà đặc sản vùng Hokkaido
☐ M (サイズ)	medium / M号、中号 / M (사이즈) / Cỡ M	☐ 紙で 包む	wrap in paper / 用纸包 / 종이로 싸다 / Gói bằng giấy
☐ S (サイズ)	small / S号、小号 / S (사이즈) / Cỡ S	☐ 袋に入れる	put in bag / 放进袋子里 / 봉투에 넣다 / Cho vào túi
☐ アクセサリー (を つける・はずす)	put on/take off accessories / 首饰 (戴・摘) / 액세서리 (를 하다, 벗다) / (Đeo, tháo) trang sức	☐ 品物を見る	look at goods / 看商品 / 물건을 보다 / Ngắm hàng hóa
☐ ボタン(をとめる・はずす)	button/unbutton / 扣子 (系・解) / 단추 (를 잠그다·따다) / (Cài, cởi) cúc (khuy)	☐ 値段を 付ける	to give a price / 定价 / 값을 매기다 / Gán giá
☐ ボタンが とれる	button comes off / 扣子掉了 / 단추가 떨어지다 / Cúc (khuy) bị tuột	☐ レジで お金を 払う	pay money at a registers / 在收款处交钱 / 계산대에 서 돈을 내다 / Trả tiền tại quầy thanh toán
☐ 手袋(を する・とる)	put on/take off gloves / 手套 (戴・摘) / 장갑 (을 끼다·벗다) / (Đeo, tháo) găng tay		
☐ 指輪 (を する/つける・とる/はずす)	put on/take off ring / 戒指 (戴・摘) / 반지 (를 끼다·벗다) / (Đeo, tháo) nhẫn		
☐ 時計 (を する/つける・とる/はずす)	wear/take off a watch / 手表 (戴・摘) / 시계 (를 차다·벗다) / (Đeo, tháo) đồng hồ		
☐ 洋服	(Western) clothes / 西服 / (서양식) 옷 / Âu phục		
☐ 着物	kimono / 和服 / 기모노 (일본 전통 의상) / Quần áo, áo Kimono		



- ① 1階は くつ、2階は かばんや かさの 売り場です。
- ② プレゼントを 選ぶのは 楽しいですが、難しいです。
- ③ すみません、ほかの サイズも 見せてもらえますか。
- ④ スーパーで 買い物を する ときは、いつも この 銭を 持って いきます。
- ⑤ 服を 買う ときは、試着した ほうが いいです。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① () が 書いて いないけど、これは いくらだろう。
- ② その 店には、安くて いい () が たくさん あった。
- ③ 父の 日の () に、ネクタイを 買った。
- ④ ハワイの () に、チョコレートを もらった。

a. 品物
しなもの

b. 値段
ねだん

c. お土産
みやげ

d. 贈り物
おくりもの

e. 試着
しちやく

2)

- ① 「あっ、シャツの () が取れそうですよ。」
「本当だ。ありがとうございます。」
- ② 「あのう、これの 小さい () は ありますか。」
「すみません、それは Mしか ないんです。」
- ③ 海外旅行に 行くなら、大きい () が 必要だ。
- ④ 子どもの 誕生日 () に おもちゃの 車を あげました。

a. スーツケース

b. サイズ

c. アクセサリー

d. プレゼント

e. ボタン

町・交通

Town, Transportation / 街、交通 / 거리·교통 / Phố - Giao thông

☐ 乗り物 の もの	vehicle / 交通工具 / 차량 / Phương tiện giao thông	☐ にぎやかな 通り どおり	a bustling street / 繁华的大 道 / 떠들썩한 거리, 번화한 거리 / Con đường náo nhiệt
☐ 急行 きゅうこう	express / 快车 / 급행 / Tàu tốc hành	☐ 込む こむ	crowded / 拥挤 / 붐비다 / Đông
☐ 特急 とくきゅう	limited express / 特快 / 특급 / Tàu siêu tốc	☐ 空く すく	to become empty / 空、空着 / 비다 / Vắng
☐ 電車を乗り換える でんしゃ の か	transfer trains / 换乘电车 / 전 철을 갈아타다 / Đổi tàu	☐ 道が 込んでいる みち こ	street is crowded / 道路拥挤 / 도로가 붐비다 / Phố đông
☐ 地下鉄に乗り換える ちかてつ の か	transfer to subway / 换乘地 鉄 / 지하철로 갈아타다 / Đổi sang tàu điện ngầm	☐ 店が 空いている みせ す	store is empty / 店开着 / 가게 가 비어 있다 / Cửa hàng vắng
☐ バスが 出発する しゅっぱつ	bus leaves / 公共汽车开走 / 버스가 출발하다 / Xe buýt xuất phát	☐ 美容院 びよういん	beauty parlor / 美容院 / 미용 실 / Cửa hàng cắt tóc nữ
☐ 飛行機 ひこうき	airplane / 飞机 / 비행기 / Máy bay	☐ 坂を 上る・下る さか のぼ くだ	ascend / descend a hill / 上 坡・下坡 / 비탈길을 오르다·내 리다 / Lên-xuống dốc
☐ 飛行場 ひこうじょう	airfield / 机场 / 비행장 / Sân bay	☐ 神社にお参りする じんじや まい	visit a shrine / 参拜神社 / 신 사에 참배하다 / Đi lễ đền
☐ 空港 くうこう	airport / 机场 / 공항 / Sân bay	☐ 教会 きょうかい	church / 教会 / 교회 / Nhà thờ
☐ 港 みなと	harbor; port / 港口 / 항구 / Cảng	☐ 家の 近所 いえ きんじよ	home neighborhood / 家附 近 / 집 근처 / Gần nhà
☐ 道路 どうろ	road / 道路 / 도로 / Đường	☐ 市の 学校 し がっこう	city school / 市立学校 / 시의 학교 / Trường học của thành phố
☐ 交差点 こうさてん	intersection / 十字路口 / 교차 점, 교차로 / Ngã tư	☐ 銀行に 寄る ぎんこう よ	go by the bank / 顺便去银行 / 은행에 들르다 / Ghé vào ngân hàng
☐ ガソリンスタンド	gas station / 加油站 / 주유소 / Trạm xăng	☐ 駅前の スーパー えきまえ	station-front supermarket / 火车站前的超市 / 역 앞의 슈퍼마 켓 / Siêu thị trước ga
☐ 駐車場に車を とめる ちやうしゃじやう くろま	park a car in a parking lot / 把车停在停车场 / 주차장에 차를 세우다 / Dừng xe ở bãi đỗ xe	☐ 便利(な) べんり	convenient / 方便的 / 편리한 / Tiện lợi
☐ 交通 こうつう	traffic / 交通 / 교통 / Giao thông	☐ 買い物に 便利です か もの べんり です	handy for going shopping / 买东西方便 / 쇼핑에 편리 / Tiện lợi để đi mua sắm
☐ 交通事故 こうつうじこ	traffic accident / 交通事故 / 교통사고 / Tai nạn giao thông	☐ 不便な 場所 ふべん ばしょ	inconvenient location / 不方 便的地方 / 불편한 장소 / Nơi bất tiện
☐ 規則を守る きそく まも	follow the rules / 遵守规则 / 규칙을 지키다 / Tuân thủ luật	☐ 地図で 調べる ちず しら	look up on a map / 用地图查 / 지도로 조사하다 / Tra bảng bản đồ
☐ ルール	rules / 规则 / 규칙 / Luật lệ	☐ 旅館に 泊まる りょかん と	stay at a ryokan / 住在旅馆 / 여관에 묵다 / Nghỉ lại tại ryokan (khách sạn kiểu Nhật truyền thống)
☐ 交通規則 こうつう きそく	traffic regulations / 交通规则 / 교통규칙 / Quy tắc giao thông	☐ 田舎に 引っ越す いなか ひっこ	move to the countryside / 搬到乡下 / 시골로 이사 가다 / Chuyển về quê
☐ 安全に 注意する あんぜん ちゅうい	be aware of safety / 注意安 全 / 안전에 주의하다 / Chú ý an toàn	☐ 郊外に 住む こうがい す	live in the suburbs / 住在郊 外 / 교외에 살다 / Sống ở ngoại ô
☐ 歩いて 行く ある い	go by walking / 走着去 / 걸어 서 가다 / Đi bộ	☐ 住所を 知らせる じゅうしょ し	inform of an address / 通知 住所 / 주소를 알려주다 / Cho biết địa chỉ

- ① 健康の ために、毎日 歩いて 会社まで 行っ ています。
 ② この 通りには、コンビニが 多いです。
 ③ この 町には 電車が ないので、とても 不便です。
 ④ 東京まで 行く 人は、この 駅で 乗りかえて ください。
 ⑤ この 道は、朝は いつも 込んでいます。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① ここは () なので、スーパーも ない。
 ② 京都には 古い 神社や () が たくさん ある。
 ③ この 辺りは () が 多く、歩くのが 大変だ。
 ④ () に 大きな 船が とまって いる。

a. 坂

b. 港

c. 市

d. 寺

e. 田舎

2)

- ① () に 寄って、にもつを 送ります。
 ② 近くに () が あるので、窓を 開けると、ときどき うるさい。
 ③ 初めての 場所なので、() が ないと、行けません。
 ④ あの 病院の () は いつも いっぱいで、車を 止める ことが できない。

a. 駐車場

b. 地図

c. 飛行場

d. 郊外

e. 郵便局

Unit 9

家・建物

Home, Buildings / 家、建筑 / 집·건물 / Nhà - Tòa nhà

☐ 家を建てる いえ た	build a home / 盖房子 / 집을 세우다 / Xây nhà
☐ 20階建てのビル かいだ	20-floor building / 20层的 大楼 / 20 층의 빌딩 / Tòa nhà 20 tầng
☐ エスカレーターに乗る の	get on escalator / 坐扶梯 / 에스컬레이터를 타다 / Đi thang cuốn
☐ 屋上に上がる おくじょう あ	go on roof / 上房顶 (楼顶) / 옥상에 오르다 / Lên tầng thượng
☐ 地下1階 ちか かい	first basement floor / 地下1楼 / 지하 1 층 / tầng hầm 1
☐ 屋根 やね	roof / 屋顶 / 지붕 / Mái nhà
☐ 高い天井 たか てんじょう	high ceiling / 高高的天棚 / 높은 천정 / Trần nhà cao
☐ 壁に絵をかける かべ え	put art on a wall / 把画挂在墙上 / 벽에 그림을 걸다 / Treo tranh lên tường
☐ 床 ゆか	floor / 地板 / 바닥 / Sàn nhà
☐ カーテンを開ける ／閉める あ へ	open/shut curtains / 打开窗帘・拉上窗帘 / 커튼을 열다·닫다 / Mở, đóng rèm cửa
☐ たなに置く お	put on shelves / 放在架子上 / 선반에 놓다 / Đặt trên giá
☐ 引き出しを開ける ひ だ あ	open drawer / 打开抽屉 / 서랍을 열다 / Mở ngăn kéo
☐ 引き出しに入れる ひ だ い	put in drawer / 放到抽屉里 / 서랍에 넣다 / Cho vào ngăn kéo
☐ 押し入れに入れる お い い	put in closet / 放到壁橱里 / 옷박이장에 넣다 / Cho vào tủ để đồ áp tường
☐ ふとんで寝る ね	sleep on a futon / 盖被睡觉 / 이불에서 자다 / Ngủ trên chăn (trải xuống nền nhà)
☐ ソファ	sofa / 沙发 / 소파 / Ghế sofa
☐ 鏡 かがみ	mirror / 镜子 / 거울 / Gương
☐ ごみ箱 ぼこ	wastebasket / 垃圾箱 / 쓰레기통 / Thùng rác

☐ 電灯をつける でんとう ・消す け	turn on/off a light / 打开灯・关上灯 / 전등을 켜다·끄다 / Bật·Tắt đèn
☐ エアコンをつける ・消す / 切る け き	turn on/off an air conditioner / 打开空调・关上空调 / 에어컨을 켜다·끄다 / Bật·Tắt điều hòa
☐ 暖房をつける だんぽう ・消す / 切る け き	turn on/off a heater / 打开暖气・关上暖气 / 난방을 켜다·끄다 / Bật·Tắt máy sưởi
☐ 冷房をつける れいぽう ・消す / 切る け き	turn on/off cooling / 打开冷气・关上冷气 / 냉방을 켜다·끄다 / Bật·Tắt máy lạnh
☐ 家電 かでん	home appliance / 家电 / 가전제품 / Đồ điện gia dụng
☐ 冷蔵庫 れいぞうこ	refrigerator / 电冰箱 / 냉장고 / Tủ lạnh
☐ 洗濯機 せんたくき	washing machine / 洗衣机 / 세탁기 / Máy giặt
☐ 掃除機をかける そうじき	to vacuum / 打开吸尘器 / 청소기를 돌리다 / Bật máy hút bụi
☐ ビデオ	video / 录像 / 비디오 / Video
☐ リモコン	remote control / 遥控器 / 리모컨 / Điều khiển (tivi)
☐ 先生の家に下宿する せんせい いえ げしゅく	lodge at a teacher's home / 借宿在老师家 / 선생님의 집에 하숙하다 / Nghỉ trọ tại nhà thầy

- ① 今、あそこに **建てて** いるのは ホテルだ そうです。
- ② 「これは どこに **置**きますか。」「**床**に **置**いて **結構**です。」
- ③ 「**地下**にも **お**店が **あ**りますよ。」「じゃ、**見**てみましょう。」
- ④ 「この **店**は、**天**井が **高**くて **い**いですね。」「ええ。**気**分が **い**いですね。」
- ⑤ このホテルは10階**建て**て、**屋**上に **プ**ールが **あ**ります。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① 昨日の **夜**は とても **暑**くて、() をつけて **寝**ました。
- ② 「すみません。**一**番上の () に **あ**る **本**を **取**って もらえますか。」
- ③ **今**晩 **友**だちが **泊**まりに **来**るので、() を **用**意しなければならない。
- ④ テレビや ビデオの () は、いつも テーブルの **上**に **置**いてある。

a. エアコン b. ふとん c. リモコン d. たな e. カーテン

2)

- ① わたしの **う**ちも、() で **野**菜を **作**って います。
- ② **暗**いから、() を **全**部 **開**けて ください。
- ③ かぎは **机**の () の **中**に **入**れました。
- ④ **B**席は () が **な**いから、**雨**が **降**ると **か**さが **必**要です。

a. 玄関 b. カーテン c. 屋根 d. 引き出し e. 庭

□ 美しい景色

うつく
けしきbeautiful scenery / 美丽的风景 / 아름다운
운경치 / Cảnh đẹp

□ 湖

みずうみ

lake / 湖 / 호수 / Hồ

□ 森

もり

forest / 森林 / 숲 (林보다 더 나무가 많음)
/ Rừng già

□ 林

はやし

forest; grove / 树林 / 숲 / Rừng

□ 小鳥

こどり

small bird / 小鸟 / 작은 새 / Chim non

□ 枝を折る

えだ
おsnap a branch / 把树枝折断 / 나뭇가지를
꺾다 / Bẻ cành

□ 葉

は

leaf / 树叶 / 잎 / Lá

▶ 葉っぱ

は

leaf / 树叶 / 잎사귀 / Lá

□ 草

くさ

grass / 草 / 풀 / Cỏ

□ 虫

むし

bug / 虫 / 벌레 / Côn trùng

□ 緑

みどり

green; greenery / 緑 / 녹색 / Màu xanh,
cây xanh

□ 石

いし

rock / 石头 / 돌 / Đá

□ 砂

すな

sand / 砂子 / 모래 / Cát

□ 海岸

かいがん

coast / 海岸 / 해안 / Bãi biển

□ 島

しま

island / 岛 / 섬 / đảo

□ 台風

たいふう

typhoon; hurricane / 台风 / 태풍 / Bão

□ 雨に濡れる

あめ
ぬget rained on / 被雨淋湿 / 비에 젖다 / Bị ướt
mưa

□ 雨がやむ

あめ

rain stops / 雨停 / 비가 그치다 / Mưa tạnh

□ 日が入る

ひ
はいsun comes in / 阳光照进来 / 해가 비치다 /
Ánh mặt trời chiếu vào

□ 日の光

ひ
ひかり

sunlight / 阳光 / 햇빛 / Ánh mặt trời

□ 月の光

つき
ひかり

moonlight / 月光 / 달빛 / Ánh trăng

□ 星が光る

ほし
ひかりstars shine / 星星闪亮 / 별이 빛나다 / Vì sao
lấp lánh

□ 空気

くうき

air; atmosphere / 空气 / 공기 / Không khí

□ 火がつく

ひ

catch fire / 火着 (了) / 불이 붙다 / Lửa bùng
lên

□ 火が消える

ひ

fire goes out / 火灭 (了) / 불이 꺼지다 / Lửa
tắt

□ 火を消す

ひ
け

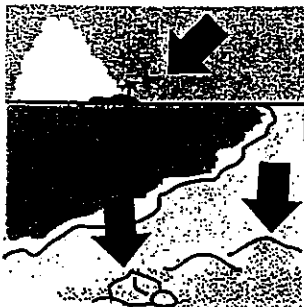
put fire out / 灭火 / 불을 끄다 / Tắt lửa, dập lửa

□ 音がする

おと

sound is made / 出声音 / 소리가 나다 / Có
tiếng động

□ 天気予報

てんき
よほうweather forecast / 天气预报 / 일기예보 / Dự
báo thời tiết

D
10

例文

- ① この 部屋は、夏に になると 虫が 入ってくる んです。
- ② 森の 中で、いろいろな 小鳥を 見る ことが できました。
- ③ すぐ そばに 建物が あるので、ここは あまり 日が 入りません。
- ④ 湖の 周りを 自転車で 回る ことに しました。
- ⑤ 夕飯まで 時間が あったので、ホテルの そばの 海岸を 少し 散歩しました。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 公園の 木の () を 折っては いけません。
- ② この () は、食べる ことが できる そうです。
- ③ 海岸には、面白い 形の () が たくさん あった。
- ④ もうすぐ () が 来ますね。風が 強く なって きましたよ。

a. 雲

b. 石

c. 台風

d. 草

e. 枝

2)

- ① 夜、猫の 目が () 見えて、びっくりした。
- ② 夜に 雨が 降った ようですね。道路が () います。
- ③ 雨が () も、今日は 試合は やらない そうです。
- ④ 町の 中に もっと 木や 花を () ほしい。

a. やんで

b. 濡れて

c. 植えて

d. 光って

e. 美しい

Unit 1 ~ Unit 5 実戦練習

じつせんれんしゅう

⌚ 15分でチャレンジ

問題1 ()に 何を 入れますか。1~4から 1つ えらんで ください。

① わたしは 3歳の ()と 1歳の 娘が います。

- 1 子 2 兄 3 姉 4 息子

② 仕事が 残った ()は、家に 帰ってから します。

- 1 機会 2 場合 3 以外 4 将来

③ 薬を 飲む ときは、水を () 飲んで ください。

- 1 たまに 2 十分に 3 倍に 4 大切に

④ 庭の ()に 大きな 木が あります。

- 1 間 2 となり 3 真ん中 4 表

⑤ 料理を 出すので、テーブルを () ください。

- 1 乾いて 2 みがいて 3 使って 4 ふいて

⑥ 先月、赤ちゃんが ()。 名前は はるかです。

- 1 立ちました 2 生まれました 3 会いました 4 増えました

⑦ わたしは これから () 日本に いる つもりです。

- 1 来月 2 将来 3 ひと月 4 もうすぐ

⑧ 最近、忙しくて、祖母に 会う 機会が () います。

- 1 なくして 2 遅れて 3 消えて 4 減って

問題2 _____の 文と だいたい 同じ いみの 文が あります。1～4から 1つ えらんで ください。

① ヨウさんは クラスで 最も 背が 高いです。

- 1 ヨウさんは クラスで わりあい に せが たかいです。
- 2 ヨウさんは クラスで じゅうぶんに せが たかいです。
- 3 ヨウさんは クラスで いちばん せが たかいです。
- 4 ヨウさんは クラスで ひとりだけ せが たかいです。

② そろそろ じゅぎょうが はじまります。

- 1 ひさしぶりに じゅぎょうが はじまります。
- 2 どうとう じゅぎょうが はじまります。
- 3 もうすぐ じゅぎょうが はじまります。
- 4 やっと じゅぎょうが はじまります。

③ アマンダさんは けさ ねぼうしました。

- 1 アマンダさんは けさ はやく おきました。
- 2 アマンダさんは けさ おそく おきました。
- 3 アマンダさんは けさ はやく おこしました。
- 4 アマンダさんは けさ おそく おこしました。

④ かないは いま でかけて います。

- 1 おっとは いま いえに いません。
- 2 つまは いま いえに いません。
- 3 ははは いま いえに いません。
- 4 ちちは いま いえに いません。

問題3 言葉の 使い方で 一番 いい ものを 1~4から 1つ えらんで ください。

① おじょうさん

- 1 わたしの おじょうさんは 5月に 2歳に なります。
- 2 きのお 兄の おじょうさんに 会いました。
- 3 田中先生の おじょうさんは 来年 結婚する そうです。
- 4 この 店には、30歳から 40歳くらいの おじょうさんが よく 来る。

② 時代

- 1 子どもが 生まれた 時代は とても うれしかったです。
- 2 この 商品は、夏が いちばん よく 売れる 時代です。
- 3 そんな 考え方は、今の 時代に 合わない。
- 4 来年は どんな 時代に なるでしょう。

③ ほど

- 1 来週の 木曜日ほどに 彼に 会います。
- 2 家の 近くには、スーパーや 学校ほどが あります。
- 3 20分ほど 休んでも いいですか。
- 4 6月ほどに 旅行する つもりです。

④ 以内

- 1 1週間以内に 申し込んで ください。
- 2 20歳以内は お酒が 飲めません。
- 3 わたしは 3日以内 食事を して いません。
- 4 1時以内に ここに 来てください。

Unit 6 ~ Unit 10 実戦練習

⌚ 15分でチャレンジ

問題1 ()に 何を 入れますか。1~4から 1つ えらんで ください。

① あの人は いつも Tシャツを () います。

- 1 きて 2 して 3 はめて 4 はずして

② 家の かぎは つくえの () に 入れて あります。

- 1 てんじょう 2 かべ 3 おし入れ 4 ひきだし

③ その 料理は どんな () でしたか。

- 1 あじ 2 みどり 3 くさ 4 おと

④ 東京の () に 住んでいます。

- 1 さか 2 とおり 3 こうがい 4 ところ

⑤ あついですね。 少し () を あけましょう。

- 1 ゆか 2 たな 3 もん 4 まど

⑥ お茶を 入れるので、お湯を () ください。

- 1 やいて 2 わかして 3 つけて 4 つくって

⑦ この 町は () が 不便です。

- 1 交通 2 空港 3 特急 4 安全

⑧ 道路が () いる。 雨が ふった ようだ。

- 1 しめて 2 ぬれて 3 うえて 4 ふいて

問題2 _____の 文と だいたい 同じ いみの 文が あります。1～4から 1つ えらんで ください。

① おもちゃ うりばは なんかいですか。

- 1 おもちゃは なんかいで うって いますか。
- 2 おもちゃは なんかいで えらんで いますか。
- 3 おもちゃは なんかいで はらって いますか。
- 4 おもちゃは なんかいで まもって いますか。

② かいがんには、ホテルが ならんでいた。

- 1 こうさてんには、ホテルが あつまって いた。
- 2 えきの そばには、ホテルが あつまって いた。
- 3 うみの そばには、たくさんの ホテルが あった。
- 4 おおきな とおりには、たくさんの ホテルが あった。

③ いま、あたらしい マンションを つくって います。

- 1 いま、あたらしい マンションに すんで います。
- 2 いま、あたらしい マンションに すみたいです。
- 3 いま、あたらしい マンションを かりて います。
- 4 いま、あたらしい マンションを たでて います。

④ この じかんは、みちが すいて います。

- 1 この じかんは、くるまが おおい。
- 2 この じかんは、くるまが すくない。
- 3 この じかんは、ひとが おおい。
- 4 この じかんは、ひとが すくない。

問題3 言葉の 使い方で 一番 いい ものを 1~4から 1つ えらんで ください。

① にかい

- 1 今日は とても 忙しくて、にかかった。
- 2 駅まで 走ったら、にかくなった。
- 3 知らない 人に 道を 聞かれ、にかかった。
- 4 私は にかい コーヒーが 好きだ。

② ぬぐ

- 1 ゆびわを ぬいだら、なくなってしまった。
- 2 めがねを ぬいて、お風呂に 入ります。
- 3 家に 入る ときは、玄関で くつを ぬいて ください。
- 4 6月から 9月は、会社に 行くとき、ネクタイを ぬいても いい。

③ やむ

- 1 朝 おきたら、雪が やんでいた。
- 2 日よう日は たいてい、家で やんでいる。
- 3 おなか が 痛かったが、薬を 飲んだら すぐに やんだ。
- 4 台風が 来て いるので、風が やんでいる。

④ すく

- 1 たくさん 買い物を したので、さいふが すいて しまった。
- 2 昼は 地下鉄が すいて いる。
- 3 今日は 仕事が すいて いたので、早く 家に 帰る ことが できた。
- 4 この あたりは 店や 学校が 多く、家は すいて いる。

学校・教育・研究

School, Education, Research / 学校、教育、研究 / 학교·교육·연구 / Trường học - Giáo dục - Nghiên cứu

☐ 科学 か がく	science / 科学 / 과학 / Khoa học	☐ 講義 こうぎ	lecture / 讲课 / 강의 / Buổi giảng bài
▶ 科学者 かがくしゃ	scientist / 科学家 / 과학자 / Nhà khoa học	☐ 講堂 こうどう	lecture hall / 礼堂 / 강당 / Giảng đường
☐ 研究 けんきゅう	research / 研究 / 연구 / Nghiên cứu	☐ 出席(する) しゅっせき	to attend / 出席 / 참석 (하다) / Tham dự, có mặt
▶ 研究室 けんきゅうしつ	research room / 研究室 / 연구실 / Phòng nghiên cứu	☐ テキスト てきすと	text / 教科书 / 텍스트 / Giáo trình
☐ 教育(する) きょういく	to teach / 教育 / 교육 (하다) / Giáo dục	☐ 復習(する) ふくしゅう	to review / 复习 / 복습 (하다) / Ôn tập
▶ 若い人を育てる わかひとをそだてる	foster young people / 培养年轻人 / 젊은 사람을 기르다 / Nuôi dưỡng lớp trẻ	☐ 予習(する) よしゅう	to prepare / 预习 / 예습 (하다) / Chuẩn bị bài trước
☐ 専門 せんもん	specialization / 专门、专科 / 전문 / Chuyên môn	☐ 課題 かだい	assignment / 课题 / 과제 / Vấn đề đặt ra
☐ 文学 ぶんがく	literature / 文学 / 문학 / Văn học	☐ レポートを出す れぽーとをだす	submit a report / 交报告 / 리포트를 제출하다 / Nộp báo cáo
☐ 医学 いがく	medicine / 医学 / 의학 / Y học	☐ 試験 しけん	exam / 考试 / 시험 / Thi
☐ 法律 ほうりつ	law / 法律 / 법률 / Pháp luật	☐ 問題 もんだい	question / 问题 / 문제 / Bài toán, câu hỏi, vấn đề
☐ 政治 せいじ	politics / 政治 / 정치 / Chính trị	☐ 正しい答え ただこたえ	correct answer / 正确回答 / 바른 답 / Câu trả lời đúng
☐ 経済 けいざい	economics / 经济 / 경제 / Kinh tế	☐ 文法 ぶんぽう	grammar / 语法 / 문법 / Ngữ pháp
☐ 地理 ちり	geography / 地理 / 지리 / Địa lý	☐ 発音 はつおん	pronunciation / 发音 / 발음 / Phát âm
☐ 歴史 れきし	history / 历史 / 역사 / Lịch sử	☐ 辞典 じてん	dictionary / 词典 / 사전 / Từ điển
☐ 数学 すうがく	mathematics / 数学 / 수학 / Toán học	☐ 高校 こうこう	high school / 高中 / 고등학교 / Trường cấp 3 (Trường PTTH)
☐ 文化 ぶんか	culture / 文化 / 문화 / Văn hóa	▶ 高校生 こうこうせい	high school student / 高中生 / 고등학생 / Học sinh cấp 3 (Học sinh PTTH)
☐ ~に興味がある きょうみがある	have an interest in ~ / 对~感兴趣 / ~에 흥미가 있다 / Có hứng thú với ...	☐ 中学校 ちゅうがっこう	middle school / 中学 / 중학교 / Trường cấp 2 (Trường THCS)
☐ 学部 がくぶ	school department / 系、学科 / 학부 / Khoa	▶ 中学生 ちゅうがくせい	middle school student / 中学生 / 중학생 / Học sinh cấp 2 (Học sinh THCS)
▶ 文学部、医学部 ぶんがくぶ、いがくぶ	literature department, medicine department / 文学系、医学系 / 문학부, 의학부 / Khoa Văn học, khoa Y học	☐ 小学校 しょうがっこう	elementary school / 小学 / 초등학교 / Trường cấp 1 (Trường tiểu học)
☐ 入学(する) にゅうがく	to enter a school / 入学 / 입학 (하다) / Nhập học	▶ 小学生 しょうがくせい	elementary school student / 小学生 / 초등학생 / Học sinh cấp 1 (Học sinh tiểu học)
☐ 卒業(する) そつぎょう	to graduate / 毕业 / 졸업 (하다) / Tốt nghiệp	☐ 校長 こうちょう	principal / 校长 / 교장 / Hiệu trưởng
		☐ クラブの先輩 せんぱい	senior in a club / 俱乐部的学长 / CA의 선배 / Anh/chị (vào trước) trong câu lạc bộ



例文

- ① 「どの 学部を 受ける つもりですか。」 「文学部です。」
- ② 毎週 月曜日の 朝は、講堂で 校長先生の 話を 聞きます。
- ③ 「日本語は どうですか。」 「発音が ちょっと 難しいです。」
- ④ この 問題の 正しい 答えを 教えて もらえますか。
- ⑤ 大学では、日本の 歴史を 研究して います。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 日本の 歴史や 文化に () が ある。
- ② 田中先生の 講義は、必ず () して います。
- ③ 先週の 数学の () は、あまり よくなかった。
- ④ 授業の 後、() した ほうが いいですよ。

a. 研究

b. 試験

c. 出席

d. 復習

e. 興味

2)

- ① 子供には いい () を 受けさせたい。
- ② 「大学での () は 何ですか。」 「法律です。」
- ③ 先生が 病気に なり、今日の () は 休みに なった。
- ④ 「田中さんは 高校の () なんです。」 「いいえ、違います。」

a. 専門

b. 予習

c. 先輩

d. 講義

e. 教育

仕事・職業

しごと しよくぎょう

Work, Occupation / 工作、职业 / 일·직업 / Công việc - Nghề nghiệp

☐ 店員 てんいん	store clerk / 店员 / 점원 / Người bán hàng	☐ 新聞社に勤める しんぶんしゃ つと	work at a newspaper company / 在报社工作 / 신문사에 근무하다 / làm việc cho tòa soạn báo
☐ 店長 てんちょう	store manager / 店长 / 점장 / Cửa hàng trưởng	☐ 事務所 じむしょ	office / 事务所、办公室 / 사무실 / Văn phòng
☐ (会)社員 かいしゃいん	company employee / 公司职员 / 회사원 / Nhân viên công ty	☐ 大使館 たいしつかん	embassy / 大使馆 / 대사관 / Đại sứ quán
☐ 社長 しゃちょう	company president / 老总、老板 / 사장 / Giám đốc	☐ 公務員 こうむいん	public servant / 公务员 / 공무원 / Công chức nhà nước
☐ 部長 ぶちょう	department chief / 经理 / 부장 / Trưởng phòng	☐ ~員 いん	~ employee / ~员 / ~원 / Nhân viên ~
☐ 課長 かちょう	section chief / 科长 / 과장 / Tổ trưởng	▶ 店員、駅員、社員、銀行員 てんいん えきいん しゃいん ぎんこういん	store employee, station employee, company employee, bank employee / 店员、车站工作人员、职员、银行员 / 장원, 역원, 사원, 회사원 / Nhân viên cửa hàng, nhân viên nhà ga, Nhân viên công ty, nhân viên ngân hàng
☐ 教師 きょうし	teacher / 教师 / 교사 / Giáo viên	☐ 仕事を探す しごと さが	find a job / 找工作 / 일을 찾다 / Tìm việc
☐ 校長 こうちょう	principal / 校长 / 교장 / Hiệu trưởng	☐ アルバイトをする アルバイト	to do a side job / 打工 / 아르바이트를 하다 / Làm thêm
☐ 看護師 かんごし	nurse / 护士 / 간호사 / Y tá	☐ パートの仕事 パート しごと	part-time job / 临时的工作 / 파트타이머 일 / Công việc bán thời gian
☐ 歯医者 はいしゃ	dentist / 牙科医生 / 牙医 / 치과 의사 / Nha sĩ	▶ パートで働く 파트 하타	work at a part-time job / 做临时工 / 파트타이머로 일하다 / Làm việc bán thời gian
☐ 警官 けいがん	police officer / 警官 / 경관 / Thanh tra cảnh sát	☐ ~家 か	a person engaged in an occupation (generally artistic in nature) / ~家 / ~가 / Nhà - (người làm gì đó)
☐ 警察 けいさつ	police / 警察 / 경찰관 / Cảnh sát	▶ 音楽家、小説家、画家、政治家 おんがくか しょうせつか がか せいじか	musician, novelist, painter, politician / 音乐家·小说家·画家·政治家 / 음악가, 소설가, 화가, 은행원 / Nhà soạn nhạc, tiểu thuyết gia, họa sĩ, chính trị gia
☐ 交番 こうばん	police box / 派出所 / 파출소 / Góc trực của cảnh sát	☐ 会議 かいぎ	meeting / 会议 / 회의 / Họp
☐ 運転手 うんてんしゅ	driver / 司机 / 운전기사 / Tài xế lái xe	▶ 会議室 かいぎしつ	meeting room / 会议室 / 회의실 / Phòng họp
☐ 運転(する) うんてん	to drive / 开车 / 운전 (하다) / Lái xe	☐ 技術を覚える ぎじゅつ おぼ	learn a technique / 学会技术 / 기술을 익히다 / Nhớ kĩ thuật
▶ 車を運転する くるま うんてん	drive a car / 开车 / 차를 운전하다 / Lái xe ô tô	▶ 技術を身につける ぎじゅつ み	Acquire skills / 掌握技能 / 기술을 습득 / có được kỹ năng
☐ アナウンサー アナウンサー	announcer / 播音员 / 아나운서 / Phát thanh viên		

D
12例文
れいぶん

- ① 技術を覚えて、自分の店を持ちたいです。
 ② 母は週に3回、パートで働いています。
 ③ 子どものころ、将来は漫画家になりたいと思っていました。
 ④ 「お姉さんは何の仕事をしていますか。」「看護師をしています。」
 ⑤ タクシーの運転手に、この辺りのおいしい店を教えてくださいました。

ドリル

正しいものを一つ選びましょう。

1)

- ① これから会議をしますので、2階の()に集まってください。
 ② 財布を拾ったので、()に持っていきます。
 ③ このビルには、いろいろな会社の()があります。
 ④ 山本さんは()に勤めていて、日曜日もし仕事をしています。

a. 事務所
じむしょb. 会議室
かいぎしつc. 交番
こうばんd. 新聞社
しんぶんしゃe. 技術
ぎじゅつ

2)

- ① 大学に入ったら、コンビニで()をするつもりです。
 ② 親切な()が、商品をていねいに説明してくれた。
 ③ この()は、さっき漢字の読み方を間違えた。
 ④ 「()はどこにいますか。」「今、会議中です。」

a. 部長
ぶちょう

b. アルバイト

c. 看護師
かんごし

d. アナウンサー

e. 店員
てんいん

経済・産業・テクノロジー

Industry, Economy, Technology / 产业、经济、技术 / 경제·산업·기술 / Các ngành công nghiệp - Kinh tế - Kỹ thuật

☐ 経済
けいざい

economy / 经济 / 경제 / Kinh tế

☐ 産業
さんざん

industry / 产业 / 산업 / Các ngành công nghiệp

☐ 盛んな産業
さかさんざん

prosperous industry / 庞大的产业 / 활발한 산업 / Công nghiệp phát triển nở rộ

☐ 工業
こうぎょう

manufacturing industry / 工业 / 공업 / Công nghiệp

☐ 農業
のうぎょう

agricultural industry / 农业 / 농업 / Nông nghiệp

☐ 工場
こうじょう

factory / 工厂 / 공장 / Nhà máy

☐ 機械
きかい

machine / 机械 / 기계 / Máy móc, cơ khí

☐ 技術
ぎじゆつ

technology / 技术 / 기술 / Kỹ thuật

☐ コンピューター

computer / 电脑 / 컴퓨터 / Máy tính

☐ パソコンを生産する
せいざん

produce computers / 生产电脑 / 컴퓨터를 생산하다 / Sản xuất máy tính

☐ 製品
せいひん

products / 产品 / 제품 / Sản phẩm

☐ ~製
せい

made in/of ~ / ~制 / - 製 / (Sản phẩm) sản xuất tại ..., bằng chất liệu ...

▶ 日本製のテレビ
にほんせい

Japanese television / 日本制的电视 / 일제 텔레비전 / Tivi sản xuất tại Nhật

▶ 木製のドア
もくせい

wooden door / 木制门 / 나무로 된 문 / Cửa bằng gỗ

☐ 米を輸出する
こめゆしゅつ

export rice / 出口大米 / 쌀을 수출하다 / Xuất khẩu gạo

☐ 石油を輸入する
せきゆゆにゅう

import oil / 进口石油 / 석유를 수입하다 / Nhập khẩu dầu mỏ

☐ 貿易
ぼうえき

trade / 贸易 / 무역 / Ngoại thương

☐ 原料
げんりょう

raw materials / 原料 / 원료 / Nguyên liệu

☐ 材料
ざいりょう

materials; ingredients / 材料 / 재료 / Nguyên liệu

☐ 石油
せきゆ

oil / 石油 / 석유 / Dầu mỏ

☐ ガス

gas / 瓦斯、煤气 / 가스 / Khí gas

☐ 運ぶ
はこ

to carry / 搬运 / 나르다 / Vận chuyển

☐ 工事(する)
こうじ

to do construction work / 施工 / 공사 (하다) / Xây dựng (tại công trường v.v.)

- ① コーラを 作るには、どんな 材料が 必要ですか。
 ② 大学で 経済を 学んで、将来は 貿易の 仕事を したいです。
 ③ 木製の いすを 買いました。イタリアの 工場で 作られた そうです。
 ④ 海外の 技術を 知るために、外国の 言葉を 勉強したいです。
 ⑤ ここで 作られた パソコンは、全部 海外に 輸出されます。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 学校が 終わった 後、毎日 () で アルバイトを して います。
 ② パソコンが 壊れました。でも、() に 詳しくないので、直す ことが できません。
 ③ 私の 国は、() が 盛んです。携帯電話や テレビなどを 作って います。
 ④ 日本 () の オートバイを 買いたんですが、少し 高いです。

a. 工業
こうぎようb. 製
せいc. 技術
ぎじゆつd. 工場
こうじようe. 機械
きかい

2)

- ① 今、() を して いるので、この 道を 通る ことが できません。
 ② 日本は、多くの 国から 原料や 材料を () して いる。
 ③ この 辺は、大きな 港が あり、昔から () が 盛んです。
 ④ 米の () 技術を 勉強する ために、日本に 来ました。

a. 工事
こうじb. 輸入
ゆにゅうc. 生産
せいさんd. 木製
もくせいe. 貿易
ぼうえき

趣味・芸術・スポーツ

Interests, Arts, Sports / 兴趣、艺术、运动 / 취미·예술·스포츠 / Sở thích - Nghệ thuật - Thể thao

☐ ダンスを踊る おど	to dance / 跳舞 / 댄스를 추다 / Nhảy (hiện đại)
☐ 踊り おど	dance / 跳舞、舞蹈 / 춤 / Nhảy múa
☐ ピアノを弾く ひく	play the piano / 弹钢琴 / 피아노를 치다 / Đánh đàn piano
☐ 練習(する) れんしゅう	to practice / 练习 / 연습 (하다) / Luyện tập
☐ コンサート	concert / 音乐会 / 콘서트 / Buổi hòa nhạc
☐ チケット	ticket / 票 / 티켓 / Vé
☐ 小説を読む しょうせつ よ	read a novel / 看小说 / 소설을 읽다 / Đọc tiểu thuyết
☐ 文学 ぶんがく	literature / 文学 / 문학 / Văn học
☐ アニメ	anime; animation / 动画片 / 애니메이션 / Hoạt hình
☐ ドラマ	drama / 电视剧 / 드라마 / Phim truyền hình
☐ テレビの番組 ばんぐみ	television program / 电视节目 / 텔레비전 프로그램 / Chương trình tivi
☐ 山に登る やま のぼ	climb a mountain / 登山 / 산에 오르다 / Leo núi
☐ 水泳をする すいえい	to swim / 游泳 / 수영을 하다 / Bơi
▶ プールで泳ぐ およ	swim in a pool / 在游泳池游泳 / 수영장에서 수영하다 / Bơi ở bể bơi
☐ テニスをやる	to play tennis / 打网球 / 테니스를 치다 / Tập tennis
☐ ボールを投げる を	throw a ball / 投球 / 공을 던지다 / Ném bóng
☐ 柔道 じゅうどう	judo / 柔道 / 유도 / Nhu đạo
☐ 試合に勝つ しあい か	win a match / 比赛赢了 / 시합에 이기다 / Thắng trong trận đấu
▶ 試合に負ける しあい ま	lose a match / 比赛输了 / 시합에 지다 / Thua trong trận đấu
☐ 運動(する) うんどう	to exercise / 运动 / 운동 (하다) / Vận động
☐ お祭りを見物する まつ けんぶつ	view a festival / 看热闹 / 축제를 구경하다 / Thăm thú lễ hội

- ① 小説を書いたことはありませんが、興味があります。
- ② 次の試合では、絶対に勝ちたいです。
- ③ 少し太ってしまったので、運動しようと思います。
- ④ 「今度、山に登るので、一緒に行きませんか。」「いいですね。ぜひ。」
- ⑤ 趣味は水泳です。週に一度、プールで泳いでいます。

ドリル

正しいものを一つえらびましょう。

1)

- ① 音楽が好きなので、ときどき () へ 行きます。
- ② 「テレビは、どんな () を よく 見ますか。」「サッカーの試合です。」
- ③ 日本の () を 見て、日本語を勉強しています。
- ④ 日本に いる 間に、() を 習いたいと 思っています。

a. コンサート

b. 小説

c. 番組

d. 柔道

e. ドラマ

2)

- ① その ボール、こっちに ()。
- ② ホテルの プールで 少し () から、町を 散歩しました。
- ③ ダンスが 趣味なんですか。じゃ、ちょっと () みて ください。
- ④ 昨日の 試合は、() しまいました。本当に 残念です。

a. 泳いで

b. 投げる

c. 負けて

d. 見物して

e. 踊って

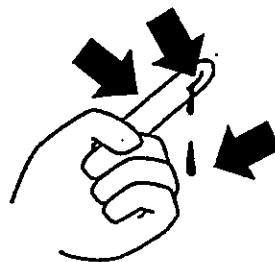
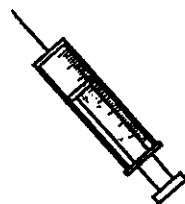
Unit 15

体・健康

Body, Health / 身体・健康 / 몸·건강 / Cơ thể - Sức khỏe

☐ 髪を切る かみ き	cut hair / 剪头 / 머리를 자르다 / Cắt tóc
☐ 髪の毛 かみ け	hair / 头发 / 머리카락 / Tóc
☐ ひげ	beard / 胡子 / 수염 / Râu
☐ 首 くび	neck / 脖子 / 목 / Cổ
☐ のどが痛い いた	throat hurts / 嗓子疼 / 목이 아프다 / Đau họng
☐ 体の具合 からだ ぐあい	physical wellness / 身体状况 / 몸 의 상태 / Tình trạng cơ thể
☐ 具合が悪い ぐあい わる	feel unwell / 不舒服 / 상태가 나쁘 다 / Tình trạng cơ thể mệt mỏi
☐ 熱がある ねつ	have a fever / 发烧 / 열이 있다 / Bị sốt
☐ 熱が上がる ねつ あがる ・下がる さがる	fever increases/decreases / 烧上 升·烧降了 / 열이 오르다·내리다 / Sốt tăng, sốt hạ
☐ 注射(する) ちゅうしゃ	to get a shot / 打针 / 주사 (하다) / Tiêm
☐ 腕の力 うで ちから	arm strength / 胳膊的力气 / 팔 힘 / Lực cánh tay
☐ 手でさわる	touch with hand / 用手摸 / 손으 로 만지다 / Sờ bằng tay
☐ 指の傷 ゆび けず	finger wound / 手指的伤 / 손가락 의 상처 / Vết thương ở ngón tay
☐ 背中 せなか	back / 后背 / 등 / Sau lưng
☐ おなかがすく	become hungry / 肚子饿 / 배가 고프다 / Đói
☐ けが(する)	to be injured / 受伤 / 부상 (하다) / Bị thương
☐ 足をけがする あし	Injure leg / 伤了脚 / 다리를 다치다 / Bị thương ở chân
☐ 血が出る ち で	bleed / 出血 / 피가 나온다 / Chảy máu

☐ 病院に入院する びょういん にゅういん	enter a hospital / 住院 / 병원에 입 원하다 / Nhập viện
☐ お見舞いに行く みま い	visit someone who is ill / 去医院 看望 / 병문안을 가다 / Đi thăm bệnh
☐ 病院を退院する びょういん たいいん	be discharged from a hospital / 出院 / 병원을 퇴원하다 / Xuất viện
☐ けがが治る なお	wound heals / 伤好了 / 부상이 낫 다 / Vết thương lành
☐ 太る ふと	to become fat / 胖 / 살찌다 / Béo
☐ ダイエット(する)	to go on a diet / 减肥 / 다이어트 (하다) / Ăn kiêng
☐ やせる	to lose weight / 瘦 / 마르다 / Gầy
☐ ストレスで病気になる びょうき	become sick from stress / 因精 神压力大生病 (上火生病) / 스트레 스로 병에 걸리다 / Bị ốm vì căng thẳng (stress)
☐ ~のために	for the sake of ~ / 为了~ / -을 위해 / Vì ~, để ~
☐ 健康のために けんこう	for the sake of one's health / 为 了健康 / 건강을 위해 / Vì sức khỏe
☐ 歯医者 はいしゃ	dentist / 牙科医生、牙医 / 치과의 사 / Nha sĩ



- ① たかしさんが入院したそうです。お見舞いにいきませんか。
- ② 「具合が悪そうですね。どうしましたか。」「少し熱があるんです。」
- ③ 最近、太ってしまって…。やせたいんですが、どうしたらいいでしょうか。
- ④ 「けがは ですか。」「もう 治りましたから、大丈夫です。」
- ⑤ おなかですいて、力が 出ません。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① さくらさん、() を 切ったんですね。かわいいですよ。
- ② 昨日から、() が痛くて……。 かぜを ひいた かもしれません。
- ③ () の ために、毎朝 ジョギングを して います。
- ④ () が ありますから、今日は 早く 帰っても いいですか。

a. 髪

b. 熱

c. 具合

d. 健康

e. のど

2)

- ① 森先生は ()、今、大学を 休んでいます。
- ② 3キロくらい ()、ズボンが はけなく なった。
- ③ 昨日、階段で すべって、うでを () しまいました。
- ④ 「かぜは 大丈夫ですか。」「ええ。もう () 練習を 始めて います。」

a. けがして

b. 治って

c. 注射する

d. 入院して

e. 太って

道具・材料

Tools, Materials / 道具、材料 / 도구·재료 / Dụng cụ - Vật liệu

☐ 道具
どうぐ

tool / 道具 / 도구 / Dụng cụ

☐ 材料
ざいりょう

material / 材料 / 재료 / Vật liệu

☐ 鉄
てつ

iron / 鉄 / 철 / Sắt

☐ ガラス

glass / 玻璃 / 유리 / Thủy tinh

☐ 綿
めん

cotton / 綿、棉花 / 면 / Bông gòn

☐ 絹
ぎぬ

silk / 丝绸 / 실크, 견 / lụa

☐ 毛
け

hair / 毛 / 털 / len

☐ 糸
いと

thread / 线 / 실 / Chi

☐ 缶
かん

can; tin / 罐 / 캔 / Lon

☐ びん

bottle / 瓶 / 병 / Chai

☐ 鏡
かがみ

mirror / 镜子 / 거울 / Gương

☐ 袋
ふくろ

bag / 袋子 / 봉지 / Túi

☐ 封筒
ふうとう

envelope / 信封 / 봉투 / Phong bì

☐ ゴミ箱
ばこ

trashcan / 垃圾箱 / 쓰레기통 / Thùng rác

☐ 消しゴム
けり

eraser / 橡皮擦 / 지우개 / Cục tẩy

☐ 電池が切れる
でんち

batteries run out / 电池没电了 / 배터리가 나간다 / Đèn bị cháy

☐ 電気で動く
でんき うご

move using electricity / 用电运转 / 전기로 움직인다 / Chạy bằng điện

☐ ポスターをはる

put up a poster / 贴海报 / 포스터를 붙인다 / Dán tranh cổ động (quảng cáo)

☐ カタログ

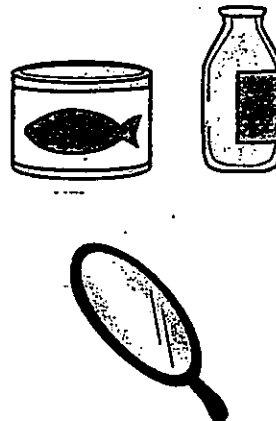
catalog / 商品目录 / 카탈로그 / Catalog

☐ パンフレット

pamphlet / 小册子 / 팜플릿 / Từ giới thiệu

☐ ファイル

file / 文件夹、档案 / 파일 / Tập tài liệu



- ① 祖母にもらった封筒を開けたら、1万円入っていたんです。
- ② あ、時計が止まっている。電池が切れたかもしれない。
- ③ このカタログから、欲しいものを何でも選んでいいそうです。
- ④ びんは、そこに捨てないでください。あそこのゴミ箱にお願いします。
- ⑤ 「この学校のパンフレットがあれば、欲しいんですが。」「どうぞ、こちらです。」

ドリル

正しいものを一つ選びましょう。

1)

- ① 目にゴミが入ったかもしれません。()はありますか。
- ② わたしのおじさんが()自動車に乗っている。
- ③ なくさないよう、書類は全部、一つの()に入れました。
- ④ 旅行の()をいろいろもらってきたよ。

a. びん b. かがみ c. 電気 d. ファイル e. パンフレット

2)

- ① これを入れる()が欲しいんですが。何でもいいです。
- ② 丈夫な()を使ってるので、簡単には切れません。
- ③ ()はそこじゃなくて、こっちに捨ててください。
- ④ これは()でできているから、落とすと割れます。

a. 缶 b. ガラス c. 袋 d. カタログ e. 糸

国・社会・世界

Country, Society, World / 国家、社会、世界 / 국가·사회·세계 / Đất nước - Xã hội - Thế giới

☐ 政治
せいじ

politics / 政治 / 정치 / Chính trị

☐ 社会
しゃかい

society / 社会 / 사회 / Xã hội

☐ 国際
こくさい

international / 国际 / 국제 / Quốc tế

☐ 世界
せかい

world / 世界 / 세계 / Thế giới

☐ 海外
かいがい

overseas / 海外 / 해외 / Nước ngoài

☐ 西洋
せいよう

the West / 西洋 / 서양 / Phương Tây

☐ アジア

Asia / 亚洲 / 아시아 / Châu Á

☐ アフリカ

Africa / 非洲 / 아프리카 / Châu Phi

☐ アメリカ

America / 美洲 / 미국 / Mĩ, Châu Mĩ

☐ ヨーロッパ

Europe / 欧洲 / 유럽 / Châu Âu

☐ 県
けん

prefecture / 县 / 현 / Tỉnh

☐ ▶ 広島県
ひろしまけん

Hiroshima Prefecture / 広島县 / 히로시마현 / Tỉnh Hiroshima

☐ 市
し

city / 市 / 시 / Thành phố

☐ ▶ 横浜市
よこはまし

Yokohama City / 横浜市 / 요코하마시 / Thành phố Yokohama

☐ 都
と

capital / 镇 / 도 / Thủ đô

☐ ▶ 東京都
とうきょうと

Tokyo / 东京都 / 동경도 / Thủ đô Tokyo

☐ 国民
こくみん

nationals / 国民 / 국민 / Nhân dân

☐ 市民
しみん

citizens / 市民 / 시민 / Người dân thành phố

☐ 人口が増える
じんこう ぼ

population increases / 人口增加 / 인구가 늘다 / Dân số tăng

☐ 減る
へ

decrease / 减少 / 줄다 / Giảm

☐ 法律を守る
ほうりつ まも

obey the law / 遵守法律 / 법률을 지키다 / tuân thủ pháp luật

☐ 規則を守る
きそく まも

follow regulations / 遵守規則 / 규칙을 지키다 / tuân thủ quy tắc

☐ 習慣になる
しゅうかん

become a custom / 成为习惯 / 습관이 되다 / Trở thành tập quán

☐ 習慣に慣れる
しゅうかん な

become used to customs / 养成习惯 / 습관에 익숙해지다 / Quen với tập quán

☐ 習慣が違う
しゅうかん ちが

differing customs / 习惯不同 / 습관이 다르다 / Tập quán khác biệt

☐ 文化
ぶんか

culture / 文化 / 문화 / Văn hóa

- ① 大学では、日本の政治と経済について勉強しています。
 ② さくら市の人口は、今 13 万人です。
 ③ 外国の人とは、生活習慣が違うことがあります。
 ④ 将来は海外で仕事をしたいと思っています。
 ⑤ お金と時間があったら、世界中を旅行したいです。

ドリル

正しいものを一つ選びましょう。

1)

- ① 最近、日本でも若い人が () に参加するようになった。
 ② フォークやナイフを使うのは、() の習慣です。
 ③ 日本の今の () では、20 歳にしないと、お酒が飲めない。
 ④ 私はアメリカ人で、夫は日本人です。() 結婚をしました。

a. 法律
ほうりつ

b. 西洋
せいよう

c. 国際
こくさい

d. 政治
せいじ

e. 世界
せかい

2)

- ① 日本に来たばかりのときは、なかなか日本の () に慣れませんでした。
 ② 学校の () は、必ず守ってください。
 ③ 県の () は、10 年前と比べて 5 万人増えた。
 ④ 「新しい駅が必要だ」というのが、多くの () の意見だ。

a. 人口
じんこう

b. 習慣
しゅうかん

c. 市民
しみん

d. 規則
きそく

e. 国際
こくさい

☐ 友だちに伝える とも つた	tell a friend / 传达给朋友 / 친구에게 전하다 / Nói lại với bạn bè	☐ 恋人と約束する こいびと やくそく	make a promise with a lover / 跟恋人约定 / 애인과 약속하다 / Hứa hẹn với người yêu
☐ 家に届ける いえ とど	receive at home / 寄到家 / 집으로 보내다 / Đưa về nhà	☐ 彼とけんかする かれ けんか	fight with him / 跟他打架 / 그와 싸우다 / cãi nhau với bạn trai / anh ấy
☐ 先生にお礼を言う せんせい れい い	thank a teacher / 向老师道谢 / 선생님에게 감사의 말을 하다 / Nói cảm ơn với thầy (cô)	☐ 彼を信じる かれ しん	believe him / 相信他 / 그를 믿다 / Tin tưởng bạn trai / anh ấy
☐ 近所の人にあいさつする きんじょ ひと	greet neighboring people / 向邻居问候 / 이웃 사람에게 인사하다 / Chào người hàng xóm	☐ 彼女との関係 かのじょ かんけい	relationship with her / 跟她的关系 / 그녀와의 관계 / Mối quan hệ với cô ấy
☐ 友だちに相談する とも そうだん	ask a friend for advice / 跟朋友商量 / 친구에게 상담하다 / Trao đổi với bạn bè	☐ ~の代わり か	instead of ~ / 代替 ~ / ~의 대신 / Thay cho ~
☐ 理由を尋ねる りゆう たず	ask the reason why / 询问理由 / 이유를 묻다 / Hỏi lý do	☐ 人が集まる ひと あつ	people gather / 人聚集 / 사람들이 모이다 / Mọi người tụ tập lại
☐ 承知する しょうち	to acknowledge / 同意、答应 / 알았음 / Chấp nhận, hiểu	☐ 生徒を集める せいと あつ	gather students / 召集学生 / 학생을 모으다 / Tập hợp học sinh lại
☐ 危険を承知している きけん しょうち	understand the danger / 知道危险 / 위험을 알고 있다 / Hiểu sẽ có nguy hiểm	やりもらい giving and receiving / 授受表現 / 주고 받음 / Yarimorai (Mẫu câu cho nhận)	
☐ コーヒーを遠慮する えんりょ	refrain from drinking coffee / 不要喝咖啡 / 커피를 삼가다 / Từ chối uống cà phê	☐ 友だちにチケットをあげる/やる とも	give a friend a ticket / 给朋友买票 / 친구에게 티켓을 주다 / Cho bạn vé
☐ 先生の家を訪ねる せんせい いえ たず	visit a teacher's home / 拜访老师家 / 선생님 집을 방문하다 / Đến thăm nhà thầy (cô)	☐ 妹に服をやる/あげる いもうと ぶく	give a little sister clothes / 给妹妹衣服 / 여동생에게 옷을 주다 / Tặng em gái quần áo
☐ 友だちを紹介する とも しょうかい	introduce a friend / 介绍朋友们 / 친구를 소개하다 / Giới thiệu bạn	☐ 友だちに本をもらう ともほん	receive a book from a friend / 从朋友那儿拿来的书 / 친구에게 책을 받다 / Nhận sách từ bạn
☐ 友だちを迎えに行く ともむか	go to pick up a friend / 去接朋友们 / 친구를 마중가다 / Đi đón bạn	☐ 友だちが私にくれる とも わたし	friend gives to me / 朋友送给我 / 친구가 나에게 주다 / Bạn cho tôi
☐ (お)祝い いわ	congratulations / 祝贺 / 축하할 / Chúc mừng		
☐ 結婚のお祝いをする けっこん いわ	congratulate on a marriage / 祝贺新婚 / 결혼 축하를 하다 / Chúc mừng đám cưới		
☐ お祝いを渡す いわ わた	deliver a congratulatory gift / 送贺礼 / 축하선물을 주다 (축하 선물 외에도 돈을 주기도 함) / Trao quà mừng		
☐ 犬の世話をする いぬ せわ	take care of a dog / 照顾狗 / 개를 돌보다 / Chăm sóc chó		
☐ 友だちを手伝う とも てつた	help a friend / 帮朋友忙 / 친구를 돕다 / Giúp đỡ bạn		
☐ 使い方を説明する つか かた せつめい	explain how to use / 说明用法 / 사용법을 설명하다 / Giải thích cách dùng		
☐ 学生を注意する がくせい ちゅうい	warn students / 让学生注意 / 학생을 주의하다 / Nhắc nhở sinh viên		
☐ 車に注意する くるま ちゅうい	be careful of cars / 小心 (注意) 车 / 자동차에 주의하다 / Chú ý xe cộ		

D
18

例文

- ① さくらさんが 結婚しますね。ええ。何か お祝いを あげましょう。
- ② あさって、空港に 両親を 迎えに 行く 予定です。
- ③ 原さんの 代わりに、バイトに 行く 約束を して います。
- ④ みんな 集まったら、社長が あいさつを します。
- ⑤ 山本さんに 「荷物は 明日 届けます」と 伝えて ください。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 昨日、友だちと () を してしまいました。悲しいです。
- ② どうしたら いいか、わかりません。先生に () します。
- ③ そこは 危ないですよ。() して ください。
- ④ よく わからなかったので、もう 一度、() して くれませんか。

a. 説明

b. けんか

c. 世話

d. 相談

e. 注意

2)

- ① 「その 時計、いいですね。」「ありがとう ございます。母に ()。」「
- ② 田中さんが プレゼントを ()。うれしかったです。
- ③ 友だちの 結婚の お祝いに ワイングラスを ()。
- ④ 会議室の かぎは さっき 田中さんに ()。

a. くれました

b. あげました

c. ならいました

d. もらいました

e. わたしました

Unit 19

通信・情報

Communication, Information / 通信、情報 / 통신·정보 / Truyền thông - Thông tin

☐ 情報を知らせる じょうほう し	Inform someone / 传达情报 / 정보를 알려주다 / Thông báo tin tức
☐ 市からののお知らせ し からお知らせ	notice from the city / 市里的通知 / 시로부터의 소식 / Thông báo từ thành phố
☐ 町を案内する まち おんない	guide through town / 介绍 (导游) (某个) 街、镇 / 동네를 안내하다 / Hướng dẫn về khu phố
☐ 案内を放送する おんない ほうそう	broadcast guidance / 播放引导说明 / 안내 방송하다 / Phát thanh hướng dẫn
☐ 会社に連絡する かいしゃ れんらく	contact company / 给公司打电话 / 회사로 연락하다 / Liên lạc với công ty
☐ 英語に翻訳する えいご ほんやく	translate into English / 翻译成英语 / 영어로 번역하다 / Biên dịch sang tiếng Anh
☐ インターネット	Internet / 因特网 / 인터넷 / Mạng internet
☐ メール	e-mail / 邮件 / 메일 / Thư điện tử
☐ ケータイ	cellular phone / 手机 / 휴대폰 / Điện thoại
☐ スマホ	smartphone / 智能手机 / 스마트폰 / Điện thoại cảm ứng thông minh
☐ ファックス	fax / 传真 / 팩스 / fax
☐ 書類 しよるい	documents / 文件 / 서류 / Tài liệu
☐ レポート	report / 报告 / 리포트 / Báo cáo
☐ 字 じ	character / 字 / 글자 / Chữ
☐ 新聞社 しんぶんしゃ	newspaper company / 报社 / 신문사 / Tòa soạn báo
☐ 電話がつながる でんわ	reach by phone / 接电话 / 전화가 연결되다 / Điện thoại được kết nối
☐ メールが届く とど	receive email / 收到邮件 / 메일이 도착하다 / Thư điện tử được chuyển đến
☐ 荷物を届ける にもつ とど	send luggage / 送货 / 짐을 보내다 / Chuyển hành lý đến
☐ 手紙を受け取る てがみ うけと	receive a letter / 收到信件 / 편지를 받다 / Nhận thư tay
☐ 荷物を配達する にもつ はいたつ	deliver luggage / 送货 / 짐을 배달하다 / Chuyển phát hành lý
☐ 書類を配る しよるい くば	send documents / 发文件 / 서류를 나눠주다 / Phát tài liệu

- ① 友だちから 結婚式の 案内が 届きました。
 ② 母からの 荷物は、今晚 受け取る 予定です。
 ③ えっ、本当ですか!? 早く 部長に 知らせた ほうが いいですよ。
 ④ 田中さん、ケータイ 忘れてる。後で 届けて あげよう。
 ⑤ 原さん、遅いね。ちょっと メールで 連絡して みよう。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① お花見の () が 貼ってあったね。見た?
 ② () で パーティーの 時の 写真を 送りました。
 ③ 電車の 事故の ことは、駅の () で 知りました。
 ④ この () を コピーして、部長に 渡して ください。

a. メール

b. 書類

c. お知らせ

d. 放送

e. 情報

2)

- ① アルバイトを 休む ときには、必ず () ください。
 ② すみません、この 文章を 英語に () もらえますか。
 ③ 友だちに 日本を () あげました。
 ④ 今日 買った テレビは、明日、家まで () もらいます。

a. 受け取って

b. 配達して

c. 案内して

d. 翻訳して

e. 連絡して

Unit 20

計画・予定

Plans / 计划、预定 / 계획·예정 / Kế hoạch - Dự định

☐ 式 しき	ceremony / 仪式 / 식 / lễ	☐ 旅行の準備 りょこう じゅんび	prepare for a trip / 旅行准备 / 여행 준비 / Chuẩn bị đi du lịch
☐ 結婚式 けっこんしき	wedding ceremony / 结婚仪式 / 결혼식 / lễ kết hôn	▶ 荷物を準備する にもつ じゅんび	prepare luggage / 准备行李 / 짐을 준비하다 / Chuẩn bị hành lý
☐ 入学式 にゅうがくしき	(school) entrance ceremony / 入学仪式 / 입학식 / lễ nhập học	☐ ホテルを予約する よやく	reserve hotel / 预约饭店 / 호텔을 예약하다 / Đặt trước khách sạn
☐ 卒業式 そつぎょうしき	graduation ceremony / 毕业式 / 졸업식 / lễ tốt nghiệp	☐ 旅館に泊まる りょかん と	stay at a ryokan / 住旅馆 / 여관에 묵다 / Nghỉ lại tại Ryokan (Khách sạn kiểu Nhật truyền thống)
☐ 会 かい	meet; meeting / 会 / 회, 모임 / Hội, ngày hội, buổi	☐ コンサート concert	concert / 音乐会 / 콘서트 / Buổi hòa nhạc
☐ 運動会 うんどうかい	athletic meet / 运动会 / 운동회 / Ngày hội thể thao	☐ セール sale	sale / 减价活动 / 세일 / Giảm giá
☐ 展覧会 てんらんかい	exhibition / 展览会 / 전람회 / Buổi triển lãm		
☐ 説明会 せつめいかい	information session / 说明会 / 설명회 / Buổi thuyết minh		
☐ 会場 かいじょう	meeting location / 会场 / 회장, 모임 장소 / Hội trường		
☐ お祭り まつり	festival / 日本传统活动 / 축제 / lễ hội		
☐ お祭りに参加する まつり さんか	participate in festival / 参加「お祭り」 / 축제에 참가하다 / Tham dự lễ hội		
☐ 参加を申し込む さんか もうこ	apply to participate / 报名参加 / 참가를 신청하다 / Đăng kí tham gia		
☐ パーティーに招待する しょうたい	be invited to a party / 邀请出席派对 (宴会) / 파티에 초대하다 / Mời đến buổi tiệc		
☐ 受付 うけつけ	reception / 接待 / 접수 / lễ tân		
☐ (お)正月 しょうがつ	New Year / 元旦、新年 / 설날 / Tết		
☐ 花見に行く はなみ い	go to flower viewing / 去看樱花 / 꽃구경하러 가다 / Đi ngắm hoa		
☐ 夏休みの予定 なつやす よてい	summer vacation plans / 暑假的预定 / 여름 방학 예정 / Dự định cho kì nghỉ hè		
☐ 旅行の計画 りょこう けいかく	trip plans / 旅行计划 / 여행 계획 / Kế hoạch đi du lịch		
☐ 計画を中止する けいかく ちゅうし	cancel plans / 停止计划 / 계획을 중지하다 / Hoàn kế hoạch		

- ① 友だちの 結婚式で 受付を 手伝います。
 ② 今度の お祭りには、私も ぜひ 参加したいです。
 ③ 「いつまでに 申し込めば いいですか。」「来週の 月曜までに お願いします。」
 ④ 「夏休みは どうしますか。」「京都に 旅行する 予定です。」
 ⑤ パーティーに 招待されましたが、その 日は 約束が あって 行けません。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① きノウ 有名な () を 見に行きました。
 ② 場所が よく わからなかったので、() で 聞きました。
 ③ () は、駅から 歩いて 5分の ところです。
 ④ 今は まだ、旅行の () は ありません。

a. 計画
けいかく

b. 受付
うけつけ

c. お祭り
まつ

d. 会場
かいじょう

e. 花見
はなみ

2)

- ① 「来週 泊まる ホテルは もう () しましたか。」「いいえ、まだです。」
 ② 雨で、予定されて いた 音楽会は () に なりました。
 ③ 今度の パーティーには、山田さんも () しましょう。
 ④ 「() できた? もう 時間 ないよ。」「待って、もうすぐ 終わるから。」

a. 準備
じゅんび

b. 中止
ちゅうし

c. 予約
よやく

d. 招待
しょうたい

e. 紹介
しょうかい

Unit 11~Unit 15 実戦練習
じっせんれんしゅう

⌚ 15分でチャレンジ

問題1 ()に なにを いれますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
ひとつ えらんで ください。

① がっこうから かえったら、じゅぎょうの ()を して ください。

1 きょういく 2 しけん 3 ふくしゅう 4 こうぎ

② ちずを 見ても わかりません。あの ()で 聞きましょう。

1 てんいん 2 かいぎ 3 こうばん 4 けいかん

③ 父は わかいころに かいしゃを つくって、今も ()です。

1 きょうし 2 えきいん 3 こうむいん 4 しゃちょう

④ ()が いたいです。かぜを ひいた かもしれません。

1 かみ 2 ゆび 3 のど 4 うで

⑤ おとうとと ボールを () あそびました。

1 のぼって 2 なげて 3 ひいて 4 おどって

⑥ わたしの 国は、かいがい に こめを おおく () いる。

1 こうじして 2 せいさんして 3 ゆしゅつして 4 はこんで

⑦ きノウ、テニスの ()で まけました。つぎは 勝ちたいです。

1 コンサート 2 うんどう 3 おどり 4 しあい

⑧ この まちは、むかしから サッカーが ()です。

1 さかん 2 げんき 3 すき 4 ぎじゅつ

問題2 _____の ふんと だいたい おなじ いみの ふんが あります。 1・2・3・4 から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

① さくらは すこし やせました。

- 1 さくらは すこし わらいました。
- 2 さくらは すこし からだが ほそく なりました。
- 3 さくらは すこしだけ べんきょうを しました。
- 4 さくらは すこし いやだと おもいました。

② この ペンは 日本せいです。

- 1 このペンは 日本で かいました。
- 2 このペンは 日本で うって います。
- 3 このペンは 日本の おみやげです。
- 4 このペンは、日本で つくられました。

③ この ゐりようは なんですか。

- 1 これは なにで つくって いますか。
- 2 これは いつから つくって いますか。
- 3 どこで これを つくって いますか。
- 4 どうして これを つくって いますか。

④ 日本の アニメに きょうみが あります。

- 1 日本の アニメを べんきょうして います。
- 2 日本の アニメを 見た ことが あります。
- 3 日本の アニメの ことを しりたいです。
- 4 日本の アニメは ぎじゅつが たかいです。

問題3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものを 1・2・3・4から
ひとつ えらんで ください。

① しゅっせき

- 1 いちど、にほんの おまつりに しゅっせきして みたいなあ。
- 2 きのうの かいぎに、たなかさんは しゅっせきして いまsenseしてしたね。
- 3 もうすぐ うちを しゅっせきしますから、もう すこし まって ください。
- 4 休みの 日は、外に しゅっせきしたり、うちで そうじをしたり します。

② はっおん

- 1 たなかさんは、えいごの はっおんが とても じょうずです。
- 2 何か、はっおんが 聞こえましたね。なんだろう。
- 3 テレビの はっおんが 大きいから、ちょっと 小さくして ください。
- 4 その ピアノの はっおんは、ほんとうに きれいだった。

③ きょういく

- 1 すみません。この かんじの よみかたを きょういくして ください。
- 2 毎日、うちで 1時間くらい しゅくだいを きょういくして います。
- 3 大学で きょういくを 学んで、先生に なりたいです。
- 4 さくらさんが、おいしい みせを きょういくして くれた。

④ けんぶつ

- 1 どうきょうでは、いろいろな ばしょを けんぶつしました。
- 2 きのう、えきで ぶちょうを けんぶつしましたよ。
- 3 まどの 外を けんぶつしたら、ゆきが ふって いました。
- 4 えいがが すきなので、ときどき けんぶつします。

Unit 16 ~ Unit 20 実戦練習

⌚ 15分でチャレンジ

問題1 ()に なにを いれますか。 1・2・3・4から いちばん いい ものを
ひとつ えらんで ください。

① 来月の りょこうを ()。

- | | |
|----------|-----------|
| 1 行きます | 2 とまります |
| 3 さんかします | 4 もうしこみます |

② あぶないですよ。 車に () ください。

- | | | | |
|--------|----------|------|--------|
| 1 はしって | 2 ちゅういして | 3 見て | 4 とおって |
|--------|----------|------|--------|

③ () に行つて、おんがくを 聞きました。

- | | |
|---------|----------|
| 1 コンサート | 2 セール |
| 3 サービス | 4 エレベーター |

④ これは にゅうがくの ときに 出す たいせつな () です。

- | | | | |
|--------|--------|-------|--------|
| 1 しょるい | 2 カタログ | 3 ざっし | 4 しんぶん |
|--------|--------|-------|--------|

⑤ えい語を 日本語に ()。

- | | | | |
|-----------|-----------|--------|--------|
| 1 あんないします | 2 ほんやくします | 3 かきます | 4 読みます |
|-----------|-----------|--------|--------|

⑥ 毎年、しょうがつは かぞくが ()。

- | | | | |
|----------|----------|--------|----------|
| 1 けんかします | 2 てつだいます | 3 よびます | 4 あつまります |
|----------|----------|--------|----------|

⑦ あしたは 大学の () です。これから 4年間、大学に 通います。

- | | | | |
|----------|-----------|-----------|----------|
| 1 てんらんかい | 2 にゅうがくしき | 3 そつぎょうしき | 4 うんどうかい |
|----------|-----------|-----------|----------|

⑧ 学校の () を まもつて ください。

- | | | | |
|-------|--------|--------|-------|
| 1 せいじ | 2 ほうりつ | 3 しゃかい | 4 きそく |
|-------|--------|--------|-------|

問題2 もんだい _____の ふんと だいたい おなじ いみの ふんが あります。1・2・3・4 から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

① かいぎの 時間を、たなかさんに しらせます。

- 1 かいぎの 時間を、たなかさんに つたえます。
- 2 かいぎの 時間を、たなかさんに 聞きます。
- 3 かいぎの 時間を、たなかさんに そうだんします。
- 4 かいぎの 時間を、たなかさんに あげます。

② 友だちからの てがみを うけとりました。

- 1 友だちの てがみを おくりました。
- 2 友だちの てがみを 読みました。
- 3 友だちから てがみを 買いました。
- 4 友だちから てがみを もらいました。

③ たかしさんに、パソコンの つかいかたを たずねました。

- 1 たかしさんに、パソコンの つかいかたを 聞きました。
- 2 たかしさんに、パソコンの つかいかたを おしえました。
- 3 たかしさんに、パソコンの つかいかたを 言いました。
- 4 たかしさんに、パソコンの つかいかたを ちゅういしました。

④ 先生に おれいを いいました。

- 1 先生に 「さようなら」と いいました。
- 2 先生に 「しつれいします」と いいました。
- 3 先生に 「おだいじに」と いいました。
- 4 先生に 「ありがとうございます」と いいました。

問題3 つぎのことばの つかいかたで いちばん いい ものを 1・2・3・4から
ひとつ えらんで ください。

① しょうたい

- 1 あれ? たなかさんが いませんね。ちょっと しょうたいします。
- 2 さとうさんが 見えたので、大きな こえて しょうたいしました。
- 3 わたしは、けっこんしきに やまもとさんを しょうたいしました。
- 4 はやしさんは たぶん もうすぐ 来ます。もう すこし しょうたいしましょう。

② せわ

- 1 いぬの せわは、いつも わたしが して います。
- 2 きょうは、おきやくさまが おおかったです。たくさん せわを しました。
- 3 すみません。いそがしいので、ちょっと せわを おねがいします。
- 4 先生が おもい にもつを もって いたので、わたしが せわを しました。

③ 承知
しやうち

- 1 あした 雨が ふるか どうか、まだ 承知しません。
しやうち
- 2 かいぎは 5時に なったんですね。承知しました。
しやうち
- 3 久しぶりですね。見ても 承知しませんでしたよ。
しやうち
- 4 先生が 教えて くれましたが、よく 承知しませんでした。
しやうち

④ 中止
ちゅうし

- 1 ちょっと 寒いね。エアコンを 中止しよう。
ちゅうし
- 2 ホテルの 予約を 中止しました。
ちゅうし
- 3 そこに 自転車を 中止して ください。
ちゅうし
- 4 雨が 降ったら、サッカーの 試合は 中止だ。
ちゅうし

Unit 21

考える・判断する

Think, Decide / 思考・判断 / 생각하다・판단하다 / Suy nghĩ - Phán đoán

☐ 難しいと思う むずかしい おも	think it is difficult / 觉得难 / 어려울 것이다 / Nghĩ là khó
☐ 方法を考える ほうほう かんが	think of a way / 想办法 / 방법을 생각하다 / Suy nghĩ phương pháp
☐ お店を選ぶ みせ える	choose a store / 选店 / 가게를 고르다 / lựa chọn cửa hàng
☐ 料金をチェックする りょうきん	check the fee / 查看价钱 / 요금을 체크하다 / Kiểm tra phí
☐ A と B を比べる くら	compare A and B / A 与 B 比较 / A 와 B 를 비교하다 / So sánh A và B
☐ どれにするか迷う まよ	be at a loss which to pick / 犹豫不知要哪个 / 어느 것으로 할지 망설이다 / Băn khoăn không biết chọn cái nào
☐ 場所を決める ばしょ き	choose a location / 定地方、定场地 / 장소를 정하다 / Quyết định địa điểm
☐ 場所が決まる ばしょ き	location is decided upon / 地方定好了 / 장소가 정해지다 / Địa điểm được quyết
☐ 行き方を調べる い しかた しら	look up directions / 查行程的去法 / 가는 방법을 조사하다 / Tra cách đi
☐ 時間を確認する じ かん かくにん	confirm the time / 确认时间 / 시간을 확인하다 / Xác nhận thời gian
☐ 番号を確かめる ばんごう たし	check the number / 确认号码 / 번호를 확인하다 / Kiểm tra số
☐ 行くのをやめる い	decide not to go / 不去了 / 가는 것을 그만두다 (가지 않기로 하다) / Bỏ không đi nữa
☐ 意見を言う い けん い	say an opinion / 提意见 / 의견을 말하다 / Nêu ý kiến
☐ 彼(の意見)に賛成する かれ い けん さんせい	agree with him (with his opinion) / 赞成他的意见 / 그 (의 의견) 에 찬성하다 / Tán thành với (ý kiến của) anh ấy
☐ 彼に反対する かれ はんたい	oppose him / 反对他 / 그에게 반대하다 / Phản đối anh ấy
☐ 名前を忘れる なまえ わす	forget a name / 忘记名字 / 이름을 잊다 / Quên tên
☐ 名前を思い出す なまえ おも だ	remember a name / 想起名字 / 이름을 생각해내다 / Nhớ ra tên
☐ 漢字を覚える かん じ おぼ	remember kanji / 记汉字 / 한자를 외우다 / Nhớ chữ Hán

CD
21例文
れいぶん

- ① いくら かんが 考えても、答えは ぜんぜん 全然 わかりませんでした。
- ② あの だんせい 男性の なまえ 名前、今 いま 思い出しました。林さんですね。
- ③ 私は わたくし その いけん 意見に はんたい 反対です。ほかにも ほうほう 方法は ある ありますと おも 思います。
- ④ 大学を だいがく 受ける う ことに き 決めました。これから がんば 頑張ります。
- ⑤ 「確か たしか 7時に とき 始まると はじ 思うんだけど…」 「たしか 確かめた ほうが ほうが いいよ。」

ドリル

正しい ただ ものを ひと 一つ えらびましょう。

1)

- ① 2つの ホテルを () と、こっちの ほうが ほうが いいと おも 思う。
- ② わたしの ばあい 場合、漢字は、書いて おぼ 覚えないと、すぐに ()。
- ③ わからない ことば 言葉が あったら、すぐ () ように して います。
- ④ 山に やま 登る のぼ 予定でしたが、少し すこ 熱が あつ あるので、() ことに しま しました。

a. 選ぶ
えら

b. やめる

c. 比べる
くらd. 調べる
しらe. 忘れる
わす

2)

- ① いい もの が たくさん あったので、どれに する か ()。
- ② 半分くらいの ひと 人が リサさんの いけん 意見に ()。
- ③ ばしょ 場所が () ら、れんらく 連絡を くだ ください。
- ④ しんかんせん 新幹線の じかん 時間、もう いっかい 一回 () ほうが ほうが いいよ。

a. 決まった
きb. 確認した
かくにんc. 反対した
はんたいd. 迷った
まよe. 思い出した
おも

Unit 22

トラブル・問題

も ん だ い

Trouble, Problems / 纠纷、问题 / 트러블·문제 / Rắc rối - Vấn đề

☐ 火事 かじ	fire / 火灾 / 화재 / Hỏa hoạn
☐ 事故 じこ	accident / 事故 / 사고 / Sự cố, tai nạn
☐ 故障(する) こしょう	to break down / 故障 / 고장 (나다) / Hỏng
☐ 地震 じしん	earthquake / 地震 / 지진 / Động đất
☐ 失敗(する) しっぱい	to fail / 失败 / 실패 (하다) / Thất bại
☐ 失礼(する) しつれい	to be impolite / 失礼 / 실례 (하다) / Thất lễ
☐ スリ	pickpocket / 小偷儿 / 소매치기 / Móc túi
☐ どろぼう	thief / 小偷儿 / 도둑 / Kẻ trộm
☐ 盗む ぬす	steal / 偷盗 / 훔치다 / Trộm cắp
☐ 捕まえる つか	arrest / 抓住 / 잡다 / Bắt
☐ いじめる	bully / 欺负 / 괴롭히다 / Bắt nạt
☐ ミス	miss; mistake / 错误 / 실수 / Lỗi
☐ 忘れ物 わすれもの	lost item / 丢失物品 / 잊은 물건 / Đồ bỏ quên
☐ 逃げる に	run away / 逃跑 / 도망가다 / Bỏ trốn
☐ 落とす お	drop / 掉 / 떨어뜨리다 / Đánh rơi
☐ 無くす な	lose / 丢失 / 잃다, 분실하다 / Mất
☐ けんか(する)	to fight / 打架 / 싸우다 / Đánh nhau, cãi nhau
☐ 落とす お	drop / 掉 / 떨어뜨리다, 분실하다 / Đánh rơi
☐ ぶつかる	to be run into / 碰到 / 충돌하다 / Đâm vào, va vào
☐ ぶつける	to run into / 碰、撞 / 부딪치다 / Đâm vào, va vào

☐ 割る も	break / 打碎、打破 / 깨다 / Làm vỡ
☐ 割れる も	to be broken / 碎、破 / 깨지다 / Vỡ
☐ 汚れる よご	to be dirtied / 脏 / 때 묻다 / Bẩn
☐ 汚す よご	to dirty / 弄脏 / 더럽히다 / Làm bẩn
☐ 燃える も	burn / 燃烧 / 타다 / Cháy
☐ 壊す こわ	break / 弄坏 / 부수다 / Phá hủy
☐ 壊れる こわ	to be broken / 坏、碎 / 깨지다 / Hỏng
☐ 謝る あやま	apologize / 道歉 / 사과하다 / Xin lỗi
☐ 戦争 せんそう	war / 战争 / 전쟁 / Chiến tranh

CD
22

例文
れいぶん

- ① 歩いていたら、かばんを 盗まれ そうに になりました。
- ② 「この カメラ、故障したんですか。」「ええ、落として しまったんです。」
- ③ 地震で 窓の ガラスが 割れました。
- ④ 「あれ？ 彼と いっしょじゃない んですか。」
「昨日から けんかして いるんです。」
- ⑤ 電車を 降りた 後で、忘れ物に 気が つきました。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 自転車と ()、けがを しました。
- ② 彼には みんなに () ほしい。
- ③ 「お皿が () いるんですが……。」「失礼しました。すぐ とりかえます。」
- ④ 火事で 工場が () しまいました。

a. 壊して b. 汚れて c. 謝って d. 燃えて e. ぶつかって

2)

- ① 動物を () はいけません。
- ② あの 人を () ください！ どろぼうです！
- ③ かぎを ()、部屋に 入れませんでした。
- ④ この パソコンは () います。

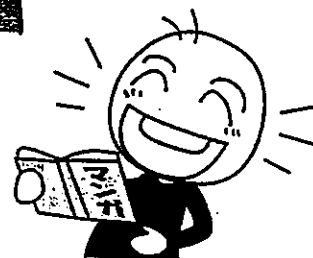
a. なくして b. いじめて c. 捕まえて d. 逃げて e. 壊れて

Unit 23 **どんな人・気持ち?**

What kind of person? What kind of feeling? / 什么样的人・怎样的心情? / 어떤 사람·기분? /
 người/tâm trạng thế nào

☐ 心 こころ	heart / 心 / 마음 / Trái tim
☐ 気分 きぶん	emotion / 心情、情緒 / 기분, 마음 / Tâm trạng
☐ 気持ち せも	feeling / 心情、心意 / 기분, 감정 / Cảm xúc
☐ 気持ち(が) いい せも	feeling good / 心情舒畅 / 기분이 좋다 / Cảm giác thích thú
☐ 気持ち(が)悪い せもわる	feeling bad / 心情不好 / 기분이 나쁘다 / Cảm giác khó chịu
☐ 驚く おどろ	to be surprised / 吃惊、惊讶 / 놀라다 / Ngạc nhiên, sững sờ
☐ びっくりする	to be surprised / 吃惊、吓一跳 / 놀라다 / Ngạc nhiên, giật mình
☐ 喜ぶ よろこ	to be happy / 高兴 / 기뻐하다 / Vui mừng
☐ 感動(する) かんとう	to be moved / 感动 / 감동 (하다) / Cảm động
☐ 泣く な	cry / 哭 / 울다 / Khóc
☐ 笑う わら	laugh / 笑 / 웃다 / Cười
☐ 恥ずかしい は	embarrassed / 害羞、不好意思 / 부끄럽다 / Xấu hổ
☐ 緊張(する) せんちょう	to be nervous / 紧张 / 긴장 (하다) / Căng thẳng
☐ ドキドキする	to be in suspense / 心砰砰跳 / 두근두근하다 / Hồi hộp
☐ 心配(する) しんぱい	to be worried / 担心 / 걱정 (하다) / Lo lắng
☐ 気にする き	to care about; to worry / 介意、在乎 / 신경 쓰다 / Bận tâm
☐ 気になる き	to be curious about / 担心、在意 / 신경이 쓰이다 / Để tâm đến, bận tâm
☐ 安心(する) あんしん	to be relieved / 放心 / 안심 (하다) / Yên tâm
☐ 楽しむ たの	enjoy / 享受快乐 / 즐긴다 / Tận hưởng
☐ 楽しみ たの	to look forward to / 乐趣、欢乐 / 즐거움, 낙, 기다려짐 / Mong chờ (điều thú vị sắp đến)

☐ 熱心(な) ねっしん	zealous / 热心的 / 열심 / Nhiệt tình
☐ がんばる	persist, persevere / 努力、加油 / 분발하다 / Cố gắng
☐ 残念(な) ざんねん	unfortunate / 遗憾的 / 섭섭함, 유감스러움 / Đáng tiếc
☐ 懐かしい なつ	nostalgic / 怀念、想念 / 그리다 / Tiếc nhớ, hồi tưởng quá khứ
☐ 明るい人 あかひと	bright person / 开朗的人 / 밝은 사람 / Người tươi tỉnh, sáng sủa
☐ まじめ(な)	serious / 认真的 / 성실 (한) / Nghiêm túc, chăm chỉ
☐ 頭がいい あたま	smart / 聪明 / 머리가 좋다 / Thông minh



- ① 「明日から 旅行なんです。」「いいですね。楽しんで きてください。」
 ② 「もうすぐ 夏休みですね。」「ええ。楽しみですね。」
 ③ ニュースを 聞いて、びっくりしました。
 ④ 「これ、一緒に 旅行に 行った 時の 写真だね。」「うん。懐かしいね。」
 ⑤ 「ビルさんも 歌って ください。」「すみません。恥ずかしいので、ちょっと……。」

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 「旅行の 計画は 中止に なりました。」「それは () ね。」
 ② 友だちが けがを したと 聞いて、()。
 ③ 「いい 映画でしたね。」「ええ。とても () 。」
 ④ 「面接は どうでしたか。」「すごく () 。」

- | | | |
|-----------|-----------|-----------|
| a. 安心しました | b. 感動しました | c. 心配しました |
| d. 残念でした | e. 緊張しました | |

2)

- ① 「失敗しても、() くださいよ。」「もちろんです。」
 ② 「明日、試合なんです。」「そうですか。() ください。」
 ③ すみません。() 大きな 声を出してしまいました。
 ④ 「赤ちゃんが () いますね。」「おなかが すいて いる ようです。」

- | | | | | |
|----------|--------|-----------|----------|--------|
| a. 笑わないで | b. 泣いて | c. びっくりして | d. がんばって | e. 怒って |
|----------|--------|-----------|----------|--------|

Unit 24 あいさつ

Greeting / 问候 / 인사 / Chào hỏi

☐ 行ってきます いってきます	I'll be going. / 我走了. / 다녀오겠습니다. / Tôi đi nhé!
☐ 行ってまいります いってまいります	* a polite way of saying "I'll be going." / ※是「行ってきます」的敬语说法. / ※「行ってきます。」의 경중한 말투. / ※ Lịch sự hơn "行ってきます."
☐ 行ってらっしゃい いってらっしゃい	Have a good day. / 汉语没有这样的问候语. 如果是家里人的话, 可说「路上小心」. / 다녀오세요. / Anh (chị) đi nhé!
☐ お先に失礼します さき しつれい	Excuse me for leaving first. / 先走了. / 먼저 실례하겠습니다. / Tôi xin phép về trước.
☐ お疲れ様です つか さま	Nice job. / Good work. / 您辛苦了. / 수고하셨습니다. / Anh vất vả quá (lời chào sau một ngày làm việc).
☐ 気をつけて き	Be careful. / 路上小心. / 조심해. / Cẩn thận nhé!
☐ ただいま	I'm back. / 我回来了. / 다녀왔습니다. / Tôi về rồi đây!
☐ お帰りなさい かえ	Welcome back. / 你回来了. /어서 오세요. / Chào anh đã về!
☐ よくいらっしゃいました	Thank you for coming. / 欢迎欢迎 / 잘 오셨습니다. / Rất vui vì anh đến chơi!
☐ おじゃまします	Excuse me. (Said when entering another person's home.) / 打扰您了. / 실례하겠습니다. / Xin làm phiền (khi bước vào phòng).
☐ 失礼します しつれい	Excuse me. (Said when knocking on a door and entering, often in an office.) / 对不起. / 실례합니다. / Tôi xin phép (khi ngồi xuống ghế, ra khỏi phòng v.v.).
☐ お待たせしました まち	Thank you for waiting. / 让您久等了. / 기다리게 했습니다. / Xin lỗi đã để anh đợi lâu.
☐ それは いけませんね	That's no good. (Often used when someone falls ill or is hurt.) / 那可不行啊. / (그것은) 안됐네요. / Thế thì gay quá nhỉ.
☐ お大事に だいじ	Take care of yourself. (Said when someone is injured or sick.) / 请多保重 / 빨리 쾌차하세요. / Giữ gìn sức khỏe nhé!
☐ おめでとうございます	Congratulations. / 恭喜恭喜 / 축하합니다. / Xin chúc mừng!
☐ おかげさまで	Thank you; Thanks to you. / 托您的福 / 덕분에. / Nhờ trời Phật phù hộ.
☐ ごめんなさい	I'm sorry. / 对不起. / 미안합니다. / Xin lỗi!
☐ こちらこそ	I should be saying that. / 那里那里, 我才应该~ / 저야말로. / Chính chúng tôi (mới phải xin lỗi/nhờ vả).
☐ かしこまりました	Understood. (A polite form of saying "I understand.") / 好的, 知道了. / 알겠습니다. / Tuân lệnh!

D
24

例文

- ① すみません。今日は用事ががあるので、お先に失礼します。
- ② 「ただいま。」「お帰りなさい。」
- ③ 「行ってきます。」「行ってらっしゃい。」
- ④ 「ご結婚、おめでとうございます。」「ありがとうございます。」
- ⑤ 「田中さん、インフルエンザにかかったそうです。」
「そうですか。それはいけませんね。」

ドリル

正しいものを一つえらびましょう。

1)

- ① 「お母さんはお元気ですか。」「はい、()。」
- ② 「ちょっと郵便局に行ってきます。」「()。」
- ③ 「よくいらっしゃいました。どうぞ入ってください。」「()。」
- ④ 「田中と申します。よろしくお願いします。」
「()、よろしくお願いします。」

- | | | |
|-------------|-----------|-----------|
| a. いってらっしゃい | b. おかげさまで | c. ごめんなさい |
| d. おじゃまします | e. こちらこそ | |

2)

- ① 「()。コーヒーでございます。」「どうも。」
- ② 「コーラを一つと、サンドイッチを一つください。」「はい、()。」
- ③ 「先生、()。ちょっとご質問があるんですが……。」
「そうですか。どうぞ。」
- ④ 「熱があるので、休んでもいいですか。」「わかりました。()。」

- | | | |
|------------|-------------|------------|
| a. 失礼します | b. おだいに | c. お疲れさまです |
| d. かしまりました | e. おまたせしました | |

Unit 25

敬語

Honorific / 敬語 / 경어 / Kính ngữ

尊敬語

□ なさる(←する)	to do / 您做 / 하시다 / làm
□ いらっしゃる (←いる、行く)	to be; to go / 您在、您去 / 가 시다, 오시다, 계시다 / ở, đi
□ お出でになる (←行く、来る)	to go; to come / 您出门 / 오 시다, 가시다 / đi đến
□ おっしゃる(←言う)	to say / 您说 / 말씀하시다 / Nói
□ ご覧になる(←見る)	to see / 您看 / 보시다 / Nhìn
□ 召し上がる(←食べる)	to eat / 您吃 / 드시다 / Ăn
□ くださる(←食べる)	to eat / 您给我 / 주시다 / Ăn
□ ごぞんじ(です) (←知っている)	to know / 您知道 / 아시다 / Biết
□ ご主人(←夫)	husband / 您丈夫 / 바깥분, 남 편분 / Chồng
□ お子さん(←子ども)	child / 您孩子 / 자녀 / Con
□ お嬢さん(←娘)	daughter / 您女儿 / 딸님 / Con gái
□ お宅(←家)	home / 您家、府上 / 역 / Nhà

謙譲語

□ いたす(←する)	to do / 做 / 하다 / làm
□ おる(←いる、行く)	to be; to go / 在、去 / 있다, 가다 / ở, đi
□ 伺う(←行く、聞く)	to go; to hear / 拜访 / 올 다, 가다 / Đi, nghe
□ 参る(←行く)	to go / 拜访 / 가다 / Đi
□ 申す(←言う)	to say / 说 / 말씀드리다 / Nói
▶ 田中と申します(←言う)	to say / 我姓田中 / 다나카라 고 합니다. / Nói
□ 申し上げる(←言う)	to say / 说 / 말씀드리다 / Nói
□ 拝見する(←見る)	to see / 拜见 / 보다 / Nhìn
□ お目にかかる(←会う)	to meet / 拜见 / 만나다 / Gặp
□ 差し上げる(←やる)	to do / 给您 / 드리다 / Tặng, cho
□ いただく(←もらう)	to receive / 从您那里得到 / 받다 / Nhận
□ ~ございます(←ある)	to be / 有 / - 있습니다 / Có
□ ~でございます (←~です)	to be / 是 / - 입니다 / là (DESU)

- ① 家族は 4人です。両親と、妹が 一人 おります。
 ② 「すみません、トイレは どこですか。」「あちらでございます。」
 ③ 先生、明日は お宅に いらっしゃいますか。
 ④ 家内が 駅まで 迎えに 参ります。
 ⑤ 「ご主人は 何の お仕事を なさって いますか。」
 「高校で 数学を 教えております。」

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 「部長、昼食は もう () か。」「いや、まだなんだ。食べに 行こうか。」
 ② 今、何と () か。すみませんが、もう 一度 言って いただけませんか。
 ③ 昨日、社長が 新しい 店を () 。
 ④ 「お客様が () 。」「じゃ、こちらに ご案内して。」

- | | | |
|-------------|-------------|--------------|
| a. ご覧になりました | b. 拝見しました | c. いらっしゃいました |
| d. 召し上がりました | e. おっしゃいました | |

2)

- ① お店の 場所は、また 後で 連絡 () 。
 ② 明日の 10時に そちらに () 。
 ③ 「お嬢さんの お名前は?」「ナオミと () 。

- ④ 「先生に 会った ことは ありますか。」「いえ、今日 初めて () 。

- | | | |
|---------|--------------|----------|
| a. 伺います | b. いただきます | c. いたします |
| d. 申します | e. お目に かかります | |

Unit 26 動詞①

Verbs ① / 动词① / 동사① / Động từ ①

□ 葉っぱが落ちる はっぱが おちる	Leaves fall. / 树叶落了. / 잎이 떨어지다. / Lá rơi.
□ ハンカチを落とす ハンカチを おとす	drop a handkerchief / 丢手绢 / 손수건을 잃어버리다 / Rơi khăn tay
□ 色が変わる いろが かわる	The color changes. / 颜色变化. / 색이 변하다. / Đổi màu.
□ 病院を変える びょういんを かわる	change hospitals / 换医院 / 병원을 바꾸다 / Thay đổi bệnh viện
□ 話が続く はなしが つづく	The conversation continues. / 话持续. / 이야기가 이어지다 / Câu chuyện được tiếp tục.
□ 仕事を続ける しごとを つづける	continue working / 继续工作 / 일을 계속하다 / Tiếp tục công việc
□ ベルが鳴る ベルが なる	The bell rings. / 铃声响. / 벨이 울리다. / Chuông reo.
□ ベルを止める ベルを とめる	stop the bell / 关掉铃声 / 벨을 멈추게 하다 / Ngừng chuông.
□ 生きる いきる	to live / 活 / 살다 / Sống
□ かぎがなくなる かぎが なくなる	Lose the keys. / 钥匙没了. / 열쇠가 없어지다. / Chìa khóa bị mất.
□ Aさんが亡くなる Aさんが なくなる	A-san dies. / A 死了. / A 씨가 돌아가시다. / Anh A qua đời.
□ 弁当を用意する べんとうを よういする	prepare a boxed lunch / 准备盒饭 (便当) / 도시락을 준비하다 / Chuẩn bị cơm hộp
□ 子どもをほめる こどもを ほめる	praise a child / 表扬孩子 / 아이를 칭찬하다 / Khen trẻ con/con
□ 子どもをしかる こどもを しかる	scold a child / 批评孩子 / 아이를 꾸짖다 / Mắng trẻ con/con

- ① 住所が 変わったようです。はがきが 戻ってきました。
- ② 試験は 昼休みの 後、3時まで 続けました。
- ③ 私の ノートが なくなっただです。見ませんでしたか。
- ④ パーティーに 参加する 人は プレゼントを 用意して ください。
- ⑤ わたしは あまり 父に ほめられた ことが ありません。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 「あ、ハンカチが () ましたよ。」「あ、どうも。」
- ② 卒業しても 研究を () ます。
- ③ 祖父は わたしが 生まれる 前に () ました。
- ④ 「髪の毛を () ましたか。」「ええ。黒く しました。」

a. なくなり

b. 落ち

c. 変わり

d. 変え

e. 続け

2)

- ① 先生が () くれた時は、とても うれしかった。
- ② エレベーターの ベルが () います。
- ③ うちの 子が 悪いことを したら、() 結構です。
- ④ この ねこは 15年も () います。

a. 生きて

b. 止めて

c. ほめて

d. しかって

e. 鳴って

自動詞

intransitive verbs / 自動詞 /

자동사 / tự động từ

□ サイズが合う
スーツに合う

The size fits. / 尺寸合适. / 사이즈가 맞다. / Cỡ vừa.
Looks good in a suit. / 适合穿西装. / 양복에 어울린다. / Hợp với áo vest.

□ 音が聞こえる

The sound is heard. / 听见声音. / 소리가 들려오다. / Nghe thấy tiếng động.

□ 用事が済む

Work is finished. / 事情办完. / 불일이 끝나다. / Việc đã xong.

□ 銀行ができる

A bank is built. / 银行能行(可以). / 은행이 생기다. / Ngân hàng được xây xong.

□ ビールが冷える

The beer is chilled. / 啤酒凉了. / 맥주가 차가워지다. / Bia đã lạnh.

□ 海が見える

The sea is visible. / 看到海. / 바다가 보인다. / Nhìn thấy biển.

□ 船が揺れる

The boat floats. / 船摇晃. / 배가 흔들리다. / Thuyền rung rinh.

他動詞

transitive verbs / 他動詞 /

타동사 / tha động từ

□ 成功を祈る

pray for success / 祝愿成功 / 성공을 빌다 / Cầu chúc thành công

□ 頭を打つ

hit one's head / 碰头、撞头 / 머리를 부딪히다 / Đầu bị va đập

□ かさを立てる

open an umbrella / 把伞立上 / 우산을 세우다 / Cất ô vào giá để (Dựng ô lên)

□ 魚を釣る

catch a fish / 钓鱼 / 물고기를 잡다 (낚시하다) / Catches cá

□ タイヤを取りかえる

swap a tire / 换轮胎 / 타이어를 바꾸다 / Thay lốp

□ さいふを拾う

pick up a wallet / 捡钱包 / 지갑을 줍다 / Nhặt ví

□ アルバイトを始める

begin a side job / 开始打工 / 아르바이트를 시작하다 / Bắt đầu làm thêm

□ さとうを塩と間違える

mistake sugar for salt / 错把糖当盐 / 설탕을 소금으로 잘못 알다 / Nhầm đường với muối

- ① 駅の えき すぐ そばに、新しい あたらしい スーパーが できた できた そうです。
- ② さっき さき 知らない しらない 人を ひと 友だちと とも 間違え まちが ました。
- ③ この くつは くつ 今 いま はいて はいて いる スカートに スカート 合っ あ ています。
- ④ ホテルの まどから まど 富士山 ふじさん が よく よく 見え み ます。
- ⑤ 「何を なに 祈 いの りましたか。」
「みんなが みんな この この 一年 いちねん 健康 けんこう である である ように ように 祈 いの りました。」

ドリル

正しい ただしい ものを もの 一つ ひとつ えらびましょう。

1)

- ① タオルを タオル 新しい あたらしい ものに () と、気持ち きもち が いいです。
- ② お母 お母 さんの お母 声 こゑ が () と、赤ちゃん 赤ちゃん が 喜 よろこ びます。
- ③ 飛行機 ひこうき は ときどき () ので、怖 こわ いです。
- ④ 明日 あした から 練習 れんしゅう を () つもりです。

a. 揺 ゆ れる b. 聞 き こえる c. 取 と りかえる d. 立 た てる e. 始 はじ める

2)

- ① ずっと ずっと 外 そと に 外 いた いた ので、体 からだ が () ました。
- ② 父 ちち は、休 やす みの 休 日 ひ に 日 よく () に 出 で かけます。
- ③ さっき さき ケータイを () 、交番 こうばん に 持 も っ て いきました。
- ④ 来月 らいげつ 、学校 がっこう の 学校 近く ちかく に コンビニ コンビニ が () ます。

a. ひろい b. 冷 ひや え c. 釣 つ り d. てき e. 済 す み

い形容詞

i-adjectives / い形容詞 /

이형용사 / Tính từ đuôi i

□ うまい 料理 うまい りょうり	tasty food / 好吃的菜 / 맛있는 요리 / Món ăn ngon
□ 歌が うまい うた	good at singing / 歌唱得好 / 노래를 잘한다 / Hát hay
□ おかしい 顔 かお	funny face / 怪怪的脸 / 이상한 얼굴 / Khuôn mặt kì quặc
□ かたい パン	hard bread / 硬面包 / 딱딱한 빵 / Bánh cứng
□ かたい 約束 やくそく	firm promise / 坚定的承诺 / 굳은 약속 / Lời hứa chắc chắn
□ 厳しい 先生 きび せんせい	stern teacher / 严厉的老师 / 엄한 선생님 / Thầy giáo nghiêm khắc
□ 細かい 説明 こま せつめい	small details / 详细的说明 / 자세한 설명 / Giải thích tỉ mỉ
□ すごい 技術 すご ぎじゅつ	amazing technology / 精湛的技术 / 굉장한 기술 / Kỹ thuật siêu phàm
□ すばらしい 絵 すば え	incredible art / 精彩的画 / 멋진 그림 / Bức tranh tuyệt vời
□ ひどい 雨 あめ	awful rain / 很厉害 (很大) 的雨 / 심한 (많이 내리는) 비 / Mưa dữ dội
□ 深い 川 ふか かわ	deep river / 很深的河 / 깊은 강 / Sông sâu
□ めずらしい 鳥 めず りとり	unusual bird / 稀少的鸟 /珍귀한 새 / Chim hiếm/lạ
□ やわらかい パン	soft bread / 软面包 / 부드러운 빵 / Bánh mềm
□ よろしい (※「いい」の丁寧語) ていねいご	polite form of 「いい」 / 「いい」 的郑重 / 有礼貌的说法 / 「いい」의 경중한 말 / Thể lịch sự của 「いい」

な形容詞

na-adjectives / な形容詞 /

나형용사 / Tính từ đuôi na

□ 危険な 場所 きげん ばしょ	dangerous place / 危险的地方 / 위험한 장소 / Nơi nguy hiểm
□ 急な 用事 きゅう ようじ	sudden task / 急事 / 급한 일 / Việc gấp
□ 工業が 盛ん こうぎょう さか	Manufacturing is prosperous. / 工 业兴隆 / 공업이 활발함 / Công nghiệp thịnh vượng
□ じゃまな 荷物 に もつ	annoying luggage / 碍事的行李 / 방해가 되는 짐 / Hành lý vướng víu
□ 自由な やり方 じゆう かた	free way of doing things / 自由的做法 / 자유로운 방법 / Cách làm tự do
□ 親切な 人 しんせつ ひと	kind person / 亲切的人 / 친절한 사람 / Người tử tế
□ 大事な 用 だいじ よう	important business / 重要的事 / 중요한 일 / Việc quan trọng
□ 確かな 情報 たし じょうほう	certain information / 确切的情报 / 확실한 정보 / Thông tin chính xác
□ ~したら だめ	can't do ~ / 如果 / 要是 ~ 不行 / - 하면 안 됨 / Không được làm ~
□ 丁寧な 言い方 ていねい い かた	polite way of saying / 郑重 / 有礼貌 的说法 / 정중한 말투 / Cách nói lịch sự
□ 適当な やり方 てきとう かた	haphazard method / 适当的做法 / 알맞은 방법 / *Cách làm thích hợp (Cách làm đại khái cho có) * 適当な có hai nét nghĩa: thích hợp, qua loa-tạm bợ
□ 特別な 日 とくべつ ひ	special day / 特别的日子 / 특별한 날 / Ngày đặc biệt
□ 必要な こと ひつよう	essential thing / 需要 / 必要的事 / 필요한 것 / Việc cần thiết
□ 複雑な 形 ふくざつ かたち	complex shape / 复杂的形状 / 복잡한 형태 / Hình dáng phức tạp
□ 変な 声 へん こえ	strange voice / 怪怪的声音 / 이상한 목소리 / Giọng kì quái
□ 無理な 計画 むり けいかく	impossible plan / 不合理的计划 / 무리한 계획 / Kế hoạch khó thực hiện

- ① この お肉^{にく}は、やわらかくて おいしいですね。
- ② 危険^{きけん}な 場所^{ばしょ}には 入^{はい}らないで ください。
- ③ 「これで よろしいですか。」「はい、結構^{けっこう}です。」
- ④ 「あそこに 変^{へん}な 人^{ひと}が います。」「あまり 見^みない ほうが いいですよ。」
- ⑤ 「ホテルは どうでしたか。」「部屋^{へや}からの 景色^{けしき}が すばらしかったです。」

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 「先生^{せんせい}は どんな 人^{ひと}ですか。」「とても () です。」
- ② () ことは、後^{あと}で また 説明^{せつめい}します。
- ③ 「() 風^{かぜ}ですね。」「ええ。かさ を さす ことが できません。」
- ④ この 島^{しま}には、() 動物^{どうぶつ}が たくさん いる。

a. すごい b. めずらしい c. やわらかい d. 厳^{きび}しい e. 細^{こま}かい

2)

- ① ほかに サッカーが () ところは ありますか。
- ② その 日^ひは () 約束^{やくそく}が あります。
- ③ 彼女^{かのじょ}は いつも () 字^じを 書^かきます。
- ④ すみません。() 用事^{ようじ}が 入^{はい}って、行^いけなくなりました。

a. 急^{きゅう}な b. 丁寧^{ていねい}な c. 危険^{きけん}な d. 大事^{だいじ}な e. 盛^{さか}んな

Unit 29 副詞

Adverbs / 副詞 / 부사 / Phó từ

☐ 一度経験する いちど けいけん	experience once / 总要经历一次 / 한번 경험하다 / Trải nghiệm một lần	☐ 特に変じゃない とく へん	not particularly strange / 不特别怪 / 특별히 이상하지 않다 / Không là quái lắm
☐ 一生懸命働く いっしょうけんめい はたら	work desperately / 拼命工作 / 열심히 일하다 / Làm việc chăm chỉ	☐ どんどん使う つか	steadily use / 接连 / 连续不断用 / 똑똑 쓰다 / Dùng nhiều
☐ いっぱい食べる た	eat a lot / 吃得很多 / 많이 먹다 / Ăn nhiều	☐ なかなかできない	fairly difficult to do / 相当难 / 좀처럼 할 수 없다 / Mãi mà không được
☐ 必ず行く かなら い	definitely go / 一定去 / 반드시 가다 / Chắc chắn sẽ đi	☐ なるべく行く い	definitely go / 尽量去 / 가능한 한 가다 / Cố gắng đi
☐ きっと勝つ か	surely win / 一定赢 / 확실히 이기다 / Nhất định sẽ thắng	☐ はっきり言う い	firmly say / 说清楚 / 확실히 말하다 / Nói rõ ràng
☐ しっかり持つ も	hold tightly / 好好拿 / 제대로 들다 / Cầm chắc (nắm chắc)	☐ 非常に危ない ひじょう あぶ	extremely dangerous / 非常危险 / 대단히 위험하다 / Vô cùng nguy hiểm
☐ ずいぶん遅い おそ	fairly late / 太晚 / 무척 늦다 / Khá muộn	☐ ほとんど話さない はな	mostly silent / 几乎不说 / 거의 말하지 않다 / Hầu như không nói
☐ すっかりなくなる	completely gone / 一点儿也 / 全都沒有 / 완전히 없어지다 / Mất (hết) toàn bộ	☐ もちろん勉強する べんきょう	naturally study / 当然学习 / 물론 공부하다 / Tất nhiên sẽ học
☐ ぜひ来てください	Please come. / 请一定来 / 꼭 와 주세요 / Nhất định hãy đến chơi nhé!	☐ やはり(やっぱり) 難しい むずか	expectedly difficult / 还是很难 / 역시 어렵다 / Quá là khó
☐ 全然寒くない ぜんぜん さむ	not cold at all / 一点儿也不冷 / 전혀 춥지 않다 / Chẳng lạnh chút nào		
☐ それほど寒くない さむ	not that cold / 没那么冷 / 그 정도 춥지 않다 / Không lạnh đến thế		
☐ そんなに安くない やす	not that cheap / 没那么便宜 / 그다지 싸지 않다 / Không rẻ thế		
☐ たいてい家にいる いえ	generally at home / 大都在家 / 보통 집에 있다 / Hầu hết ở nhà		
☐ だいたいわかる	mostly understand / 大致明白 / 대개 알다 / Hiểu tương đối		
☐ だいぶよくなる	get a lot better / 大体上好了 / 많이 좋아지다 / Tốt lên khá nhiều		
☐ ちっとも面白くない おもしろ	completely uninteresting / 一点儿也没有意思 / 조금도 재미있지 않다 / Chẳng thú vị chút nào		
☐ 特においしい とく	particularly tasty / 特别好吃 / 특별히 맛이 있다 / Ngon đặc biệt		

- ① わたしは 一度 フランスへ 行った ことがあります。
- ② 明日 必ず 電話を かけて ください。
- ③ 試験は それほど 難しくありませんでした。
- ④ 時間が ないので、なるべく 急いで ください。
- ⑤ すみません。 紅茶を やめて、やっぱり コーヒーに します。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 日曜日は () 家で テレビを 見たり、本を 読んだり して いる。
- ② 日本へ 来たときは、日本語が () 話せませんでした。
- ③ とても いい 映画なので、() 見て ください。
- ④ しっかり 勉強したので、() 試験に 合格すると 思う。

a. ぜひ

b. 全然

c. たいてい

d. きっと

e. 非常に

2)

- ① 緊張して、言う ことを () 忘れて しまいました。
- ② 毎日 暑いですが、今日は () 暑いです。
- ③ 質問に () 答えて ください。
- ④ 友だちに お店を 紹介されたけど、() おいしくなかったです。

a. はっきり

b. どんどん

c. そんなに

d. すっかり

e. 特に

Unit 30 名詞

Nouns / 名詞 / 명사 / Danh từ

□ うそをつく	tell a lie / 撒谎 / 거짓말을 하다 / Nói dối	□ においがする	have a smell / 有味儿 / 냄새가 나다 / Có mùi
□ 先生のおかげ	thanks to teacher / 托老师的福 / 선생님 덕분 / Nhờ thầy (cô)	□ 人形	doll / 木偶 / 인형 / búp bê
□ 音	sound / 声音 / 소리 / Tiếng động	□ 普通のこと	normal thing / 一般的事 / 보통 일 / Việc thường nhật / bình thường
□ 夏の終わり	end of summer / 夏天的完了 / 여름의 끝 / Cuối hạ	□ 別のやり方	different way of doing things / 别的做法 / 다른 방법 / Cách làm khác
□ 帰りに買う	buy on the way back / 回去时买 / 집에 가는 길에 사다 / Mua trên đường về	□ 研究の目的	goals of research / 研究目的 / 연구목적 / Mục đích nghiên cứu
□ 箱の形	shape of a box / 箱子的形状 / 상자의 형태 / Hình dáng hộp	□ 夢を見る	have a dream / 做梦 / 꿈을 꾸다 / Mơ
□ 変なかっこう	strange appearance / 怪怪的样子 / 이상한 모습 / Dáng vẻ kì quặc	□ できるようになる	become able to do it / 能~了 / 할 수 있게 되다 / Đã có thể làm được
□ 気が変わる	change one's mind / 改变主意 / 마음이 변하다 / Thay đổi tâm trạng	□ 急な用	sudden business / 急事 / 급한 용무 / Việc gấp
□ 経験	experience / 经验、经历 / 경험 / Kinh nghiệm	□ 大切な用事	important task / 重要的事 / 중요한 일 / Việc quan trọng
□ 事故の原因	cause of an accident / 事故的原因 / 사고 원인 / Nguyên nhân tai nạn	□ 理由	reason / 理由 / 이유 / lý do
□ 面白いこと	interesting thing / 有趣的事 / 재미있는 일 / Điều thú vị	□ 留守	absence / 留守 / 부재중 / Đi vắng / Đi ra ngoài
□ 勉強の仕方	study method / 学习方法 / 공부하는 방법 / Cách học	□ 歴史	history / 历史 / 역사 / lịch sử
□ 冗談を言う	make a joke / 开玩笑 / 농담을 하다 / Nói đùa	□ わけを聞く	ask for a reason / 听解释 / 이유를 묻다 / Hỏi lý do
□ 線を引く	draw a line / 划线 / 선을 긋다 / Nối dây		
□ いろいろなタイプ	various different types / 各种类型 / 여러 타입 / Nhiều typ, nhiều kiểu		
□ 都合を尋ねる	ask about availability / 询问是否方便 / 사정을 묻다 / Hỏi xem lúc nào thì tiện		
▶ 都合がいい	convenient timing / 方便 / 사정이 좋다 / Thời điểm tiện lợi, phù hợp		
□ 点を入れる	score a point / 加“点” / 점수를 넣다 / Cho điểm/vào điểm		
□ テストの点	test score / 考试分数 / 시험 점수 / Điểm bài thi		

CD
30

例文
れいぶん

- ① 「新しい パン屋、よかったですよ。」 「へえ。じゃ、帰りに 寄って みます。」
- ② どうして 彼が 会社を やめたのか、理由は 聞いて いません。
- ③ 「パーティーには どんな 服で 行けば いいですか。」
「普通の、かっこうで いいですよ。」
- ④ 原さんは、どんな タイプの 女性が 好きなんですか。
- ⑤ 今日の 授業は これで 終わりです。では、よく 復習しておいて ください。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 先生の () で 試験に 合格する ことが できました。
- ② 田中さんが 言った ことは () です。信じないで ください。
- ③ 何か 変な () が するね。何だろう。
- ④ 私の 将来の () は、サッカー選手に なる ことです。

a. 夢

b. おかげ

c. うそ

d. におい

e. 点

2)

- ① 事故の () は、まだ 何も わかって いません。
- ② いろいろな () を する ことも、アルバイトの 目的の 一つです。
- ③ 昨日は () が 悪くて、一緒に 行けませんでした。
- ④ 「明日、カラオケに 行かない？」
「明日は ちょっと…。 () が ありますから。」

a. 経験

b. 目的

c. 用事

d. 原因

e. 都合

疑問詞・接続詞など

Interrogatives, conjunctions, etc. / 疑問詞・接続詞等 / 의문사·접속사 등 / Từ để hỏi - Từ nối

- あ、田中さん。今、時間 ありますか。
たなか いま じかん
Oh, Tanaka-san. Do you have a moment? / 啊！田中，现在有时间吗？
/ 아, 다나카 씨, 지금 시간 있습니까? / A, anh Tanaka. Bây giờ anh có thời gian không?
- 「後で 電話して。」 「うん、わかった。」
あと でんわ
"Call me later." "Okay, I understand." / 「过会儿打电话。」 「嗯！知道了。」
/ 나중에 전화해. "응 알았어." / "Hãy gọi lại sau nhé" "Ừ tôi hiểu rồi!"
- おや、これは 誰の ケータイだろう。
だれ
Hm? Whose mobile phone could this be? / 哎呀！这是谁的手机呀！
/ 어, 이것은 누구의 휴대폰일까. / Ô kìa, đây là điện thoại của ai thế nhỉ?
- 彼に メールを送りました。けれど、返 事は ありませんでした。
かれ へん
I sent him an email. But there was no reply. / 给他发了伊妹儿，可是没有回音。
/ 그에게 메일을 보냈습니다. 하지만 답은 없었습니다. / Tôi đã gửi thư điện tử cho anh ấy. Nhưng anh ấy không trả lời.
- 最近、めがねを変えました。すると、目が 疲れなくなりました。
さいきん めがね か
I changed my glasses recently. When I did, my eyes stopped being fatigued. / 最近换眼镜了。于是眼睛就不累了。
/ 최근에 안경을 바꿨습니다. 그랬더니 눈이 피로하지 않게 되었습니다. / Gần đây tôi đã thay kính. Thế là mắt hết mỏi.
- 「実は 熱があつたんです。」
じつ ねつ
「それで、早く 帰ったんですね。」
はや かえ
"Actually, I had a fever." "So that's why you went home early." / 「其实是发烧了。」
「所以早回去了啊。」 / "실은 열이 있었습니까" 그래서 빨리 돌아갔군요. / "Thật ra tôi bị sốt" "Vì thế nên anh đã về sớm đúng không"
- このカメラは すごく きれいに 撮れるんです。それに、軽いんです。
と
This camera takes very clear photos. Also, it is light. / 这个相机照相非常清楚，而且很轻。
/ 이 카메라는 무척 예쁘게 찍힙니다. 게다가 가볍습니다. / Máy ảnh này chụp rất đẹp. Hơn thế lại còn nhẹ nữa.
- 彼は 全然 謝らないんです。だから、怒 っています。
かれ ぜんぜん しゃま
おこ
He won't apologize at all. That's why I'm mad. / 他一点儿也不认错，所以我生气了。
/ 그는 전혀 사과하지 않습니다. 그래서 화를 내는 것입니다. / Anh ấy chẳng xin lỗi gì cả. Vì thế nên tôi giận.
- これは どこでも 買えますよ。例えば、ABC スーパーでも。
たと
You can buy this anywhere. For example, even at ABC Supermarket. / 这个在哪儿都能买到。
比方说 ABC 超市等地方。 / 이것은 어디서나 살 수 있습니다. 예를 들면 ABC 슈퍼에서도. / Cái này có thể mua ở bất cứ đâu. Ví dụ như ở siêu thị ABC.
- 「実は、私が 彼に 教えてあげたんです。」
じつ わたし かれ おし
「なるほど、そうでしたか。」
Actually, I taught it to him. "I see, so that's how it was." / 「其实是 我告诉他的」
「怪不得，原来如此。」 / "실은 내가 그에게 가르쳐 주었습니다." "응, 그랬습니까." / "Thật ra tôi đã dạy cho anh ấy" "Ra là thế, thì ra là vậy"
- 駅から 近いので、その ホテルに しました。
えき ちか
た.
It's close to the station, so I chose that hotel. / 因为离车站很近，所以定了那个饭店。
/ 역에서 가까우니까 그 호텔로 했습니다. / Vì ở gần ga nên tôi đã chọn khách sạn ấy.
- この お菓子は、安いのに おいしいです。
かし やす
Despite being cheap, that candy is tasty. / 这个点心虽然便宜但很好吃。
/ 이 과자는 싼데 맛있습니. / Bánh này rẻ nhưng mà ngon.
- メール または ファックスで 注文 ください。
ちゅうもん
さい.
Please order by e-mail or fax. / 请发邮件或传真订购。 / 메일 또는 팩스로 주문해 주세요. / Hãy đặt hàng bằng thư điện tử hay fax.
- もし、1000 万円 あったら、世界旅行に 行きます。
まんえん せかいりょこう
い
If I had 10 million yen, I would take a trip around the world. / 如果有 1000 万日元的话，就去周游世界。
/ 만약 1000 만 엔 있으면 세계 여행하려 가겠습니다. / Nếu có 10 triệu yên tôi sẽ đi du lịch thế giới.

- ① チケット 忘れたの? だから、注意したのに!
- ② 夜、家の 周りを 少し 散歩して いる んです。すると、よく 眠れるんです。
- ③ 「...そういう わけだった んです。」「なるほど、よく わかりました。」
- ④ この 仕事は、話が 上手な 人が いいですね。例えば、林さんとか。
- ⑤ 「彼は 今朝、部長に 怒られたんですよ。」「それで、元気が ないんですね。」

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 10時に 約束を しました。(), 森さんは 来ませんでした。
- ② 「この 店は、安くて おいしいんです。」
「(), お客さんが 多いんですね。」
- ③ 田中さんは、優しいし、きれいだし、(), 頭も いいんです。
- ④ 駅から 遠いから、バスで 行くか、(), タクシーで 行くか、どちらかで すね。

a. それに b. それで c. たとえば d. けれど e. または

2)

- ① 朝 早く 起きた (), 今朝は ゆっくり 朝食を 食べました。
- ② (), あそこに 誰か いるね。誰だろう。
- ③ ゆうべは 早く 寝た (), 学校に 遅れてしまいました。
- ④ (), 別の 人になれる としたら、誰に なりたいですか。

a. もし b. おや c. うん d. ので e. のに

Unit 21 ~ Unit 25 実戦練習

じっせんれんしゅう

⌚ 15分でチャレンジ

問題1 ()に 何を 入れますか。1~4から 1つ えらんで ください。

① きノウ 練習したのに、漢字を () しまいました。

- 1 おぼえて 2 わって 3 わすれて 4 なくして

② コップが () います。

- 1 われて 2 こわれて 3 おとして 4 こしょうして

③ みんなの 前で 話すのは () します。

- 1 あんしん 2 かんどう 3 きんちょう 4 しんばい

④ A「コーヒーを 一つ ください」
B「はい、()。」

- 1 おかげさまで 2 かしこまりました
3 気をつけて 4 失礼します

⑤ A「お子さんは いらっしゃいますか。」
B「はい、一人 ()。」

- 1 いたします 2 いただきます 3 おっしゃいます 4 おります

⑥ 船で 本を 読むと、() が わるく なりますよ。

- 1 気持ち 2 心 3 熱心 4 さんねん

⑦ 自転車と ()、けがを しました。

- 1 いじめて 2 もえて 3 よごれて 4 ぶつかって

⑧ A「きのうから 熱が あります。」
B「そうですか。()。」

- 1 おめでとうございます 2 ごめんなさい
3 おじゃまします 4 おだいじに

問題2 の 文と だいたい 同じ いみの 文が あります。 1~4から 1つ えらんで ください。

① あした そちらへ まいります。

- 1 あした わたしは そっちへ おくります。
- 2 あした わたしは そちらへ いきます。
- 3 あした わたしは そちらに あいます。
- 4 あした わたしは そちらへ かえります。

② せんせいは ワインを めしあがりますか。

- 1 сенсейは ワインを かいますか。
- 2 сенсейは ワインを もって いますか。
- 3 сенсейは ワインを くれますか。
- 4 сенсейは ワインを のみますか。

③ ニュースを きいて、おどろきました。

- 1 ニュースを きいて、なつかしかったです。
- 2 ニュースを きいて、びっくりしました。
- 3 ニュースを きいて、きになりました。
- 4 ニュースを きいて、はずかしかったです。

④ おみせは もう きめましたか。

- 1 おみせは もう えらびましたか。
- 2 おみせは もう くらべましたか。
- 3 おみせは もう しらべましたか。
- 4 おみせは もう チェックしましたか。

問題3 言葉の 使い方 で 一番 いい ものを 1~4から 1つ えらんで ください。

① おじゃまします

- 1 この にもつが おじゃまして、とおれません。
- 2 この 仕事^{しごと}が おじゃましたら、家へ 帰^{かえ}ります。
- 3 休み^{やすみ}は 10分^{ぶん}です。すこし おじゃまして ください。
- 4 「よく いらっしゃいました。どうぞ 入^{はい}って ください。」「はい、おじゃまします。」

② はいけんする

- 1 お客様、きっぷを はいけんして ください。
- 2 「しゅみは 何^{なに}ですか。」「山^{やま}を はいけんする ことです。」
- 3 先生^{せんせい}が かいた 絵^えを はいけんしました。
- 4 あ、まどが はいけんして いますよ。

③ ときどきする

- 1 「この お菓子、おいしいですね」「ええ、ときどきしますね。」
- 2 日本語^{にほんご}が じょうずに なるように、いつも ときどきして います。
- 3 「スピーチは どうでしたか。」「とても ときどきしました。」
- 4 事故^{じこ}の ニュースを 見た ときは、悲しくて ときどきしました。

④ たしかめる

- 1 ここに いすを たしかめて ください。
- 2 ネットの 情報^{じょうほう}だけで 簡単^{かんたん}に たしかめないで ください。
- 3 正しい 住所^{じゅうしょ}か どうか、もう 一度^{いちど} たしかめて ください。
- 4 一回^{いっぺん} しか 言^いいませんから、よく たしかめて 聞^きいて ください。

Unit 26 ~ Unit 31 実戦練習

⌚ 15分でチャレンジ

問題1 ()に 何を 入れますか。1~4から 1つ えらんで ください。

① この () は さくらちゃんに あげる つもりです。

- 1 じょうだん 2 にんぎょう 3 しかた 4 もくてき

② スープに みそを 足しました。 (), とても おいしく なりました。

- 1 それに 2 けれど 3 それから 4 すると

③ 季節が 秋から 冬へと (), 日が 暮れるのが 早く なった。

- 1 変わり 2 動き 3 始まり 4 終わり

④ 近所に 新しい スーパーが () そうです。

- 1 建てる 2 ひらく 3 できる 4 おこなう

⑤ その 本は あそこの 本棚に () ください。

- 1 立てて 2 並んで 3 移って 4 渡して

⑥ きのは 雨が (), サッカーが できませんでした。

- 1 多くて 2 ひどくて 3 深くて 4 冷たくて

⑦ たくさん 練習して いますが、 () うまく なりません。

- 1 なかなか 2 すっかり 3 だいたい 4 なるべく

⑧ この 道は 込んで いますから、 () の 道で 行きましょう。

- 1 普通 2 別 3 通り 4 坂

問題2 の 文と だいたい 同じ いみの 文が あります。 1～4から 1つ えらんで ください。

① ともだちに プレゼントを よういしました。

- 1 ともだちに プレゼントを けいかくしました。
- 2 ともだちに プレゼントを じゅんびしました。
- 3 ともだちに プレゼントを しょうたいしました。
- 4 ともだちに プレゼントを はいたつしました。

② ようじが すんだら メールします。

- 1 ようじが とまったら メールします。
- 2 ようじが できたら メールします。
- 3 ようじが おわったら メールします。
- 4 ようじが きまったら メールします。

③ その ひは だいじな しごとが あります。

- 1 その ひは きゅうな しごとが あります。
- 2 その ひは てきとうな しごとが あります。
- 3 その ひは たいせつな しごとが あります。
- 4 その ひは しんせつな しごとが あります。

④ きのうの えいがは ちっとも おもしろく ありませんでした。

- 1 きんのうの えいがは なかなか おもしろく ありませんでした。
- 2 きんのうの えいがは もちろん おもしろく ありませんでした。
- 3 きんのうの えいがは すっかり おもしろく ありませんでした。
- 4 きんのうの えいがは ぜんぜん おもしろく ありませんでした。

問題3 言葉の 使い方で 一番 いい ものを 1~4から 1つ えらんで ください。

① 続く

- 1 時間になりましたが、授業は まだ 続いて います。
- 2 グラスに ワインが たくさん 続いて います。
- 3 1か月 入院して いますが、けがは まだ 続いて います。
- 4 わたしは 先に 帰りましたが、彼は まだ 続いて います。

② 必要

- 1 一日 3回、薬を 飲むのが 必要です。
- 2 明日は お弁当が 必要です。
- 3 健康になる 必要で、ときどき 運動を して います。
- 4 「すみません、メニューが 必要です。」「かしこまりました。」

③ 特に

- 1 急に 雨が 降って、特に 困りました。
- 2 時間が ないから、特に 急いで ください。
- 3 ケーキの 中で 特に いちごのが 好きです。
- 4 がんばっても 特に できません。

④ 理由

- 1 事故が 起きた 理由は 雪でした。
- 2 この 研究の 理由は 父の 病気を 治す ことでした。
- 3 母の 言葉が 理由で 日本へ 来る ことが できました。
- 4 仕事を 休んだ 理由を 話して ください。

N4

げんごちしき (もじ・でい)

じゅけんばんごう Examinee Registration Number	
---	--

なまえ Name	
-------------	--

くちゅうい Notes

1. くろいえんぴつ (HB, No.2) でかいてください。
(ペンやボールペンではかかないでください)
Use a black medium soft (HB or No.2) pencil.
(Do not use any kind of pen.)

2. かきなおすときは、けしゴムできれいにけして
ください。
Erase any unintended marks completely.

3. きたなくしたり、おったりしないでください。
Do not soil or bend this sheet.

4. マークれい Marking examples

よいけい Correct Example	●
わるいけい Incorrect Examples	○ ⊗ ⊙ ⊖ ⊕ ⊗

もんだい 1		
1	① ② ③ ④	
2	① ② ③ ④	
3	① ② ③ ④	
4	① ② ③ ④	
5	① ② ③ ④	
6	① ② ③ ④	
7	① ② ③ ④	
8	① ② ③ ④	
9	① ② ③ ④	
もんだい 2		
10	① ② ③ ④	
11	① ② ③ ④	
12	① ② ③ ④	
13	① ② ③ ④	
14	① ② ③ ④	
15	① ② ③ ④	
もんだい 3		
16	① ② ③ ④	
17	① ② ③ ④	
18	① ② ③ ④	
19	① ② ③ ④	
20	① ② ③ ④	
21	① ② ③ ④	
22	① ② ③ ④	
23	① ② ③ ④	
24	① ② ③ ④	

もんだい 4		
25	① ② ③ ④	
26	① ② ③ ④	
27	① ② ③ ④	
28	① ② ③ ④	
29	① ② ③ ④	
もんだい 5		
30	① ② ③ ④	
31	① ② ③ ④	
32	① ② ③ ④	
33	① ② ③ ④	
34	① ② ③ ④	

PART 3

模擬試験

もぎしけん

Mock examinations

模拟测试

모의고사

Kiểm tra mô phỏng thực tế

第1回 模擬試験

the 1st Mock examinations /
第一次 模擬試験 / 第一次 模拟考试
Lần thứ nhất Kiểm tra mô phỏng thực tế

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで、どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

(例) あそこに かわいい 鳥が います。

- 1 いぬ 2 とり 3 ねこ 4 むし

(かいとうようし)

(例) ① ● ③ ④

① ここに 上着を かけてください。

- 1 うえき 2 うえぎ 3 うわき 4 うわぎ

② リーさんは 赤い ぼうしを かぶって います。

- 1 あおい 2 あかい 3 くらい 4 くろい

③ 紙に 名前と 住所を 書いて ください。

- 1 じゅしょう 2 じゅうしょう 3 じゅうしょ 4 じゅしょ

④ これは 区の 美術館です。

- 1 けん 2 く 3 し 4 まち

⑤ わたしは 大学で 花を 研究して います。

- 1 けんきゅう 2 けんきゅ 3 けんぎゅう 4 げんきゅう

⑥ かれは わたしの 主人です。

- 1 しゅうにん 2 しゅにん 3 しゅうじん 4 しゅじん

7 ビルさんは 車を 持って います。

- 1 まって 2 もって 3 しって 4 とおって

8 夕飯は 何時に しますか。

- 1 ごはん 2 ちょうはん 3 ばんはん 4 ゆうはん

9 ごみを すてる 袋は ありますか。

- 1 かん 2 はこ 3 かがみ 4 ふくろ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。1・2・3・4から いち
ばん いいものを ひとつ えらんで ください。

(例) おっとは 今、出かけています。

- 1 大 2 犬 3 太 4 夫

(かいとうようし)

(例)	①	②	③	●
-----	---	---	---	---

10 おとうとは わたしより せが ひくいです。

- 1 抵い 2 邸い 3 低い 4 低い

11 じかんに おくれた りゆうを 話して ください。

- 1 理田 2 湮田 3 理由 4 理由

12 よく かんがえたけど、わかりませんでした。

- 1 考えた 2 老えた 3 考がえた 4 老がえた

13 さむくて みみが つめたいです。

- 1 目 2 口 3 耳 4 鼻

14 しけんは 1時から かいします。

- 1 閉始 2 開始 3 閉結 4 開始

15 わたしは 魚より にくの ほうが 好きです。

- 1 内 2 肉 3 岡 4 丙

もんだい3 ()に なにを いれますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

(例) これから ひこうきに ()。

- 1 おります 2 のります 3 あがります 4 のぼります

(かいとうようし)

(例)	①	●	③	④
-----	---	---	---	---

16 さいふや ケータイなど ()ものは、いつも かばんに いれて いる。

- 1 すばらしい 2 すごい 3 だいじな 4 じゃまな

17 しごとが おわったら、じぶんの つくえの 上を ()。

- 1 なくす 2 ちゅういする 3 せわする 4 かたづける

18 ()は、がいこくで はたらきたいです。

- 1 この あいだ 2 さいご 3 じだい 4 しょうらい

19 たんじょうびに はなを もらって ()。

- 1 かなしかった 2 こわかった 3 うれしかった 4 さびしかった

20 わたしは、きょうの かいぎに () できません。

- 1 しつれい 2 しゅっせき 3 そうだん 4 せいさん

21 わたしと あねは、かおが とても ()。

- 1 よって いる 2 にて いる
3 つづいて いる 4 つたえて いる

22 はじめて あう 人と はなす ときは () する。

- 1 ときどき 2 そろそろ 3 だんだん 4 ときどき

23 「この ケーキ、わたしが つくりました。どうぞ () ください。」

- 1 いただいて 2 ごらんになって
3 さしあげて 4 めしあがって

24 A 「たなかさんと きむらは どういう () ですか。」

B 「あの ふたりは きょうだいですよ。」

- 1 よやく 2 きそく 3 やくそく 4 かんけい

25 A 「よく いらっしゃいました。どうぞ。」

B 「() 。」

- 1 いただきます 2 どういたしまして
3 おじゃまします 4 こちらこそ

もんだい4 _____の ふんと だいたい おなじ いみの ふんが あります。

1・2・3・4から ひとつ えらんで ください。

(例) ギターは ちちに ならいました。

- 1 ギターは ちちに もらいました。
- 2 ギターは ちちに えらんでもらいました。
- 3 ギターは ちちに おしえてもらいました。
- 4 ギターは ちちに かってもらいました。

(かいとうようし)

(例)	①	②	●	④
-----	---	---	---	---

26 ねだんは わかりますか。

- 1 いくらか 知って いますか。
- 2 いつ やるか 知って いますか。
- 3 どこで やるか 知って いますか。
- 4 どんな ものか 知って いますか。

27 この おぢやは、へんな あじが する。

- 1 この おぢやは、あじが いいです。
- 2 この おぢやは、あじが おかしいです。
- 3 この おぢやは、とても おいしいです。
- 4 この おぢやは、あまり おいしくないです。

28 らいしゅう、せんせいに あいに いきます。

- 1 らいしゅう、せんせいを くらべます。
- 2 らいしゅう、せんせいを さがします。
- 3 らいしゅう、せんせいを しらべます。
- 4 らいしゅう、せんせいを たずねます。

29 こんな ミスは はじめてです。

- 1 こんな けいけんは はじめてです。
- 2 こんな しっばいは はじめてです。
- 3 こんな うれしい ことは はじめてです。
- 4 こんな かなしい ことは はじめてです。

30 たなかさんは どうようび、たいてい しごとを して いる。

- 1 たなかさんは どうようび、ほとんど しごとを して いる。
- 2 たなかさんは どうようび、ときどき しごとを して いる。
- 3 たなかさんは どうようび、そろそろ しごとを して いる。
- 4 たなかさんは どうようび、きっと しごとを して いる。

もんだい5 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものを 1・2・3・4から ひとつ えらんで ください。

(例) わる

- 1 おさらを わって 母に おこられました。
- 2 おさらを わって へやに かざりました。
- 3 おさらを わって りょうりを つくりました。
- 4 おさらを わって コーヒーを のみました。

(かいとうようし)

(例)

● ② ③ ④

31 きょうみ

- 1 わたしは えいがを 見るのが きょうみです。
- 2 この かんじの きょうみは 何ですか。
- 3 5さいの おすこは、今、でんしゃに きょうみを もって います。
- 4 父は じゃしんが きょうみで、カメラを たくさん もって います。

32 なおる

- 1 先週は とても さむかったですが、今週は なおりました。
- 2 雨が ふりはじめたので、ホテルに なおりました。
- 3 パソコンが うごかなく なりましたが、すぐに なおりました。
- 4 てんきが なおるまで ここで まちましょう。

33 こまかい

- 1 この みちは こまかいので、あぶないです。
- 2 あの 人は 足が こまかくて、きれいです。
- 3 わたしの 家は へやが 2つ しかなく、こまかいです。
- 4 こまかい おかねが ないので、1万円ではらっても いいですか。

34 かしこまりました

- 1 「今の せつめいで わかりましたか。」「はい、かしこまりました。」
- 2 「コーヒーをおねがいします。」「はい、かしこまりました。」
- 3 「このペン、かりてもいいですか。」「はい、かしこまりました。」
- 4 「では、おだいじに。」「はい、かしこまりました。」

35 ずいぶん

- 1 てんきが わるいですね。あしたは ずいぶん あめでしょう。
- 2 プレゼントを もらって、ずいぶん うれしかったです。
- 3 まいにち れんしゅうして いますが、ずいぶん じょうずに なりません。
- 4 この ホテルは 駅から ずいぶん とおいですね。

第2回 模擬試験

the 2nd Mock examinations /
第二次 模擬試験 / 제2회 모의고사 /
Lần thứ hai Kiểm tra mô phỏng thực tế

もんだい1 _____の ことばは ひらがなで どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

(例) あそこに ^{れい}かわいい 鳥が います。

- 1 いぬ 2 とり 3 ねこ 4 むし

(かいとうようし)

(例)	① ● ③ ④
-----	---------

① 3さい 以上の 人は これに 乗れません。

- 1 いがい 2 いか 3 いじょう 4 いない

② リサさんは 去年 日本に 来ました。

- 1 きょうねん 2 きょねん 3 きゅうねん 4 きねん

③ この かばんは 軽いです。

- 1 わるい 2 くろい 3 おもい 4 かるい

④ わたしは きせつの 中で 春が いちばん 好きです。

- 1 はる 2 なつ 3 あき 4 ふゆ

⑤ 日本に 大きい 台風が 近づいて います。

- 1 だいふう 2 たいふう 3 だいふう 4 たいふう

⑥ その 通りを まっすぐ 行くと、本屋が あります。

- 1 おとり 2 とうり 3 どうり 4 とおり

7 明日は 7時に うちを 出発します。

- 1 しゅっぱつ 2 しゅぱつ 3 しゅうぱつ 4 しゅぱっつ

8 これは わたしの 国で 有名な 食べものです。

- 1 ゆめいな 2 ゆめな 3 ゆうめいな 4 ゆうめな

9 わたしの 兄は アメリカで はたらいて います。

- 1 あに 2 あね 3 おとうと 4 いもうと

もんだい2 _____の ことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

(例) おっとは 今、出かけています。

- 1 大 2 犬 3 太 4 夫

(かいとうようし)

(例)	①	②	③	●
-----	---	---	---	---

10 この くすりを 1日 2回 飲んで ください。

- 1 楽 2 菓 3 薬 4 薬

11 学校の もんの 前に います。

- 1 門 2 問 3 間 4 聞

12 わたしの かぞくも 日本に すんで います。

- 1 家旅 2 室族 3 室旅 4 家族

13 友だちに えんぴつを かりました。

- 1 借ました 2 借りました 3 貸ました 4 貸りました

14 明日は ようじが あるので 行けません。

- 1 冉事 2 用事 3 冉革 4 用革

15 ジムさんは とても ちからが つよいです。

- 1 刀 2 刃 3 力 4 乃

もんだい3 ()に なにを いれますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

(例) これから ひこうきに ()。

- 1 おります 2 のります 3 あがります 4 のぼります

(かいとうようし)

(例)	① ● ③ ④
-----	---------

16 こんやは 友だちの 家に () ので、にもつが 多いです。

- 1 あそぶ 2 ぶつかる 3 とまる 4 すむ

17 () 電話が なったので、びっくりしました。

- 1 変に 2 急に 3 自由に 4 確かに

18 1月1日は () なので、じんじゃへ 行きます。

- 1 はなみ 2 しょうがつ 3 よてい 4 けいかく

19 この パソコンは () が 使えません。

- 1 スマホ 2 ファックス 3 ネット 4 スクリーン

20 この いぬは おとうとが () して います。

- 1 せわ 2 そうじ 3 そうだん 4 ちゅうい

21 その テレビは () して いますから、見られません。

- 1 れんらく 2 うんてん 3 こしょう 4 きょうそう

22 あそこで うけつけの 人から カードを () ください。

- 1 あげて 2 やって 3 もらって 4 くれて

23 しゅくだいを するのを () わすれて いました。

- 1 しっかり 2 はっきり 3 ちっとも 4 すっかり

24 明日は えんぴつ、() シャープペンシルを 持ってきて ください。

- 1 それに 2 それで 3 しかし 4 もっと

25 国へ 帰るのは うれしいですが、友だちと わかれるのは () です。

- 1 いそがしい 2 こわい 3 さびしい 4 なつかしい

もんだい4 _____の ふんと だいたい おなじ いみの ふんが あります。
1・2・3・4から ひとつ えらんで ください。

(例) ギターは ちちに ならいました。

- 1 ギターは ちちに もらいました。
- 2 ギターは ちちに えらんでもらいました。
- 3 ギターは ちちに おしえてもらいました。
- 4 ギターは ちちに かってもらいました。

(かいとうようし)

(例)	①	②	●	④
-----	---	---	---	---

26 あしたは じゅぎょうに しゅっせきできません。

- 1 あしたは じゅぎょうに おくれます。
- 2 あしたは じゅぎょうを やすみます。
- 3 あしたは じゅぎょうに えます。
- 4 あしたは じゅぎょうを うけます。

27 きのうの しけんは きんちょうしました。

- 1 きのうの しけんは びっくりしました。
- 2 きのうの しけんは つかれました。
- 3 きのうの しけんは ときどきしました。
- 4 きのうの しけんは がんばりました。

28 もう すこし いそいで ください。

- 1 もう すこし はやく して ください。
- 2 もう すこし やすく して ください。
- 3 もう すこし はっきり いって ください。
- 4 もう すこし ゆっくり はなして ください。

29 あした ともだちの おみまいに いきます。

- 1 あした ともだちの うちへ いきます。
- 2 あした ともだちと さくらを みます。
- 3 あした がっこうで ともだちと はなします。
- 4 あした びょういんで ともだちに あいます。

30 ここに はいるとき、きっぷが いります。

- 1 ここに はいるとき、きっぷが じゃまです。
- 2 ここに はいるとき、きっぷが たいせつです。
- 3 ここに はいるとき、きっぷが ひつようです。
- 4 ここに はいるとき、きっぷが べんりです。

もんだい5 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものを 1・2・3・4から ひとつ えらんで ください。

(例) わる

- 1 おさらを わって 母に おこられました。
- 2 おさらを わって へやに かざりました。
- 3 おさらを わって りょうりを つくりました。
- 4 おさらを わって コーヒーを のみました。

(かいとうようし)

(例)	●	②	③	④
-----	---	---	---	---

31 そうだん

- 1 きのは みなと たのしく そうだんしました。
- 2 この としょかんは しずかなので、よく そうだんします。
- 3 こまったとき、よく 先生に そうだんしました。
- 4 おまつりが あったので、友だちと そうだんに いました。

32 まじめ

- 1 かれは まじめに はたらいています。
- 2 まじめな じこが おきてしまいました。
- 3 そふの びょうきは とても まじめです。
- 4 この パンは まじめで おいしい。

33 はいけん

- 1 先生は きのうの ドラマを はいけんしましたか。
- 2 その 人を 先生に はいけんしました。
- 3 この あいだ、先生の 本を はいけんしました。
- 4 さっき ろうかで 先生に はいけんしました。

34 とくに

- 1 わたしは とくに しつもんが あります。
- 2 おさけの 中では とくに ワインが 好きです。
- 3 てんきが よかったら、とくに 出かけましょう。
- 4 この みせは、とくに いく ことが あります。

35 すむ

- 1 日本の せいかつに すんで きました。
- 2 おかねが すこし すみません。
- 3 これから しゅくだいを すみます。
- 4 ようじが すんだら てつだいますね。

さくいん

Index / 索引 / 색인 / Chi mục

●あ

あ 31
 ああ 4
 あいさつ(する) 18
 アイスクリーム 6
 あいだ 4
 あう [合う] 7、27
 あかちゃん 1
 あがる 15
 あかるい 23
 あかんぼう 1
 アクセサリー 7
 あげる 7、18
 あし 15
 あじ 6
 アジア 17
 あした 2
 あたたかい 6
 あたま 23
 あつまる 18
 あつめる 18
 アナウンサー 12
 アニメ 14
 アフリカ 17
 アメリカ 17
 あやまる 22
 あるいて 8
 アルバイト 12
 あんしん(する) 23
 あんぜん 8
 あんな 4
 あんない(する) 19

●い

いい 23
 いか 4
 いがい 4
 いがく 11
 いきかた 21

いきる 26
 いけん 21
 いし 10
 いじめる 22
 いじょう 4
 いそがしい 5
 いそぐ 5
 いたす 25
 いただく 25
 いちご 6
 いちど 29
 いっしょうけんめい 29
 いってきます 24
 いってまいります 24
 いってらっしゃい 24
 いっぱい 29
 いと 16
 いない 4
 いなか 8
 いのる 27
 いらっしゃる 25
 ~いん 12
 インターネット 19

●う

うかがう 25
 うけつけ 20
 うけとる 19
 うごく 16
 うそ 30
 ~うち 4
 うつ 27
 うつくしい 10
 うで 15
 うまい [~料理] 28
 うまい [歌が~] 28
 うまれる 1
 うら 4
 うりば 6、7

うわぎ 7
 うん 31
 うんてん(する) 12
 うんてんしゅ 12
 うんどう(する) 14
 うんどうかい 20

●え

エアコン 9
 えきいん 12
 えきまえ 8
 えす 7
 エスカレーター 9
 えだ 10
 えむ 7
 えらぶ 7、21
 える 7
 えんりょ(する) 18

●お

お(ゆ) 6
 おいでになる 25
 おいわい 18
 おかえりなさい 24
 おかげ 30
 おかげさまで 24
 おかしい 28
 ~おき 4
 ~おく 3
 おくじょう 9
 おくりもの 7
 おくれる 2
 おこさん 25
 おこす 5
 (お)先に失礼します 24
 おしいれ 9
 おじゃまします 24
 おじょうさん 1、25
 おしらせ 19

おだいじに	24
おたく	25
おちる	26
おつかれさま	24
おっしゃる	25
おっと	1
おと	10
おとす	22
おとす	26
おどり	14
おどる	14
おどろく	23
おなか	15
おぼえる	12、21
おまいり(する)	8
おまたせしました	24
おみやげ	7
おめでとうございます	24
おめにかかる	25
おもいだす	21
おもう	21
おもちゃ	7
おもて	4
おや	31
およぐ	14
おる	10、25
おわり	30
おんがくか	12

●か

～か[家]	12
カーテン	9
かい	20
かいかい	17
かいがん	10
かいぎ	12
かいぎしつ	12
かいしゃいん	12
かいじょう	20
～かいだて	9
かえり	30
かえる	26
がか	12
かがく	11
かがみ	9、16

かくにん(する)	21
かくぶ	11
かける	9
かじ	22
かしこまりました	24
ガス	13
ガソリンスタンド	8
かたい[～約束]	28
かたい[～ ^{や(そく)} パン]	6、28
かだい	11
かたち	30
かたづく	5
かたづける	5
カタログ	16
かちょう	12
かつ	14
かつこう	30
かでん	9
かない	1
かならず	29
かのじょ	1
かべ	9
かみ	15
かむ	6
かよう	5
ガラス	16
かれ	1
かわく	5
かわる	26
かん	16
かんがえる	21
かんけい	18
かんごし	12
かんだう(する)	23
がんばる	23

●き

き[気]	30
きえる	5
きかい[機会]	2
きかい[機械]	13
きけん(な)	28
きこえる	27
きじゅつ	12、13
きず	15

きせつ	2
きそく	8、17
きっと	29
きにする	23
きになる	23
きぬ	16
きびしい	28
きぶん	23
きまる	21
きみ	1
きめる	21
きもち	23
きもちいい	23
きもちわるい	23
きもの	7
(お)きやく	1
きゆう(な)	28
きゆうこう	8
きょういく(する)	11
きょうかい	8
きょうし	12
きょうみ	11
きれる	16
きをつけて	24
ぎんこういん	12
きんじょ	4、8
きんちょう(する)	23

●く

～く	4
ぐあい	15
くうき	10
くうこう	8
くさ	10
くださる	25
くだる	8
くばる	19
くび	15
クラブ	11
くらべる	21
くるま	12
くれる	2、18
～くん	1

●け

け[毛]	15、16
けいかく	20
けいかん	12
けいけん	30
けいざい	11、13
けいさつ	12
ケーキ	6
ケータイ	19
けが	15
けしき	10
けしゴム	16
げしゅく(する)	9
けしょう	5
けす	5
けっこんしき	20
けれど	31
～けん	3
けん[県]	17
げんいん	30
けんか(する)	18、22
けんきゅう	11
けんきゅうしつ	11
けんこう	15
けんぶつ(する)	14
げんりょう	13

●こ

こ[子]	1
こう	4
こうがい	8
こうぎ	11
こうぎょう	13
こうこう	11
こうこうせい	11
こうさてん	8
こうじ(する)	13
こうじょう	13
こうちょう	11、12
こうつう	8
こうつうじこ	8
こうどう	11
こうばん	12
こうむいん	12
こくさい	17

こくみん	17
こころ	23
～ございます	25
ごしゅじん	25
こしょう(する)	22
ごぞんじ	25
こたえ	11
こちらこそ	24
こと	30
ことし	2
ことり	10
このあいだ	2
このごろ	2
こまかい	28
ごみ	5
ごみばこ	9
ゴミばこ	16
こむ	8
こめ	6、13
ごめんなさい	24
ごらんになる	25
これから	2
こわす	22
こわれる	22
コンサート	14、20
こんでいる	8
こんど	2
コンピューター	13
こんや	2

●さ

さいきん	2
さいご	2
さいしょ	2
サイズ	7
ざいりょう	13、16
さか	8
さがす	12
さがる	15
さかん(な)	13、28
さしあげる	25
さっき	2
～さま	1
さめる	6
さらいげつ	2

さらいしゅう	2
サラダ	6
さわる	15
さんか(する)	20
さんぎょう	13
さんせい(する)	21
サンダル	7
サンドイッチ	6
さんねん(な)	23

●し

し	8、17
じ	19
しあい	14
しかた	30
しかる	26
しき	20
しけん	11
じこ	22
しごと	12
じしん	22
じだい	2
したぎ	7
したく(する)	5
しちゃく(する)	7
しっかり	29
しっばい(する)	22
しつれい(する)	22
しつれいします	24
じてん	11
しなもの	7
しばらく	2
しま	10
しみん	17
じむしょ	12
しゃいん	12
しゃかい	17
しゃちょう	12
じゃま(な)	28
ジャム	6
じゅう(な)	28
しゅうかん	17
じゅうしょ	8
ジュース	6
じゅうどう	14

じゅうぶん(な)	3
じゅうぶんに	3
しゅっせき(する)	11
しゅっぱつ(する)	8
じゅんぴ	20
しょうかい(する)	18
しょうがくせい	11
しょうがつ	20
しょうがっこう	11
しょうせつ	14
しょうせつか	12
しょうたい(する)	20
じょうだん	30
しょうち(する)	18
じょうほう	19
しょうらい	2
しよくひん	6
じょせい	1
しよっき	7
しよるい	19
しらせる	8、19
しらべる	8、21
じんこう	17
じんじゃ	8
しんじる	18
しんせつ(な)	28
しんぱい(する)	23
しんぶんしゃ	12、19

●す

すいえい	14
すいている	8
ずいぶん	29
すうがく	11
スーツ	7
スーツケース	7
スープ	6
すく	8、15
すごい	28
(お)すし	6
すっかり	29
ずっと	2
ステーキ	6
すてる	5
ストレス	15

すな	10
スパゲティー	6
すばらしい	28
スマホ	19
すみ	4
すむ	27
スリ	22
する [音が〜]	10
すると	31

●せ

〜せい [製]	13
せいかつ(する)	5
せいさん(する)	13
せいじ	11、17
せいじか	12
せいと	3
せいひん	13
せいよう	17
セール	20
せかい	17
せき	4
せきゆ	13
セット	6
せつめい(する)	18
せつめいかい	20
せなか	15
ぜひ	29
せわ	18
せん	30
ぜんぜん〜ない	29
せんそう	22
せんたくき	9
せんぱい	11
せんもん	11

●そ

そう	4
そうじき	9
そうだん(する)	18
そだてる	11
そつぎよう(する)	11
そつぎようしき	20
そふ	1
ソファ	9

そば	1
それで	31
それに	31
それは いけませんね。	24
それほど〜ない	29
そろそろ	2
そんな	4
そんなに	29

●た

たいいん(する)	15
ダイエット(する)	15
だいじ(な)	28
たいしかん	12
たいせつ(な)	2
だいたい	29
たいてい	29
タイプ	30
だいぶ	29
たいふう	10
だから	31
たしか(な)	28
たしかめる	21
たす	3
だす	11
たずねる [家を〜]	18
たずねる [理由を〜]	18
ただいま	24
ただしい	11
たてる [建てる]	9
たてる [立てる]	27
たとえば	31
たな	9
たのしみ	23
たのしむ	23
たまに	2
たまねぎ	6
だめ	28
たりる	3
ダンス	14
だんせい	1
だんぼう	9

●ち

ち	15
---------	----

チーズ	6
チェック(する)	21
ちか	9
ちがう	17
ちから	15
チケット	14
ちず	8
ちっとも～ない	29
～ちゃん	1
ちゅうい(する)	18
ちゅうがくせい	11
ちゅうがっこう	11
ちゅうし(する)	20
ちゅうじゃ(する)	15
ちゅうしゃじょう	8
ちり	11

●つ

つかまえる	22
つき [month]	2
つき [moon]	10
つく [火が～]	10
つく [うそを～]	30
つける [電気を～]	5
つける [指輪を～]	7
つたえる	18
つづく	26
つづける	26
つつむ	7
つとめる	12
つながる	19
つま	1
つる	27

●て

て	15
ていねい(な)	28
でかける	5
テキスト	11
てきとう(な)	28
できる	27
～でございます	25
てつ	16
てつだう	18
テニス	14

てぶくろ	7
でる	15
テレビ	13
てん	30
てんいん	12
でんき	5、16
てんきよほう	10
てんじょう	9
でんち	16
てんちょう	12
でんとう	9
てんらんかい	20

●と

と	17
ドア	13
とうきょう	17
とうぐ	16
とうとう	2
どうろ	8
とおく	4
とおく	4
とおり	8
ときどき(する)	23
とくに	29
とくべつ(な)	28
とけい	7
とちゅう	2
とっきゅう	8
とどく	19
とどける	18、19
トマト	6
とまる [ホテルに～]	8、20
とめる [車を～]	7
とめる [ボタンを～]	8
とめる [ベルを～]	26
～ともうします	25
ともだち	18
ドラマ	14
とりかえる	27
とる	7
とれる	7
どろぼう	22
どんどん	29

●な

なおる	15
なかなか	29
なく	23
なくす	22
なくなる [お金が]	3
なくなる [かぎが]	26
なくなる [人が]	26
なげる	14
なさる	25
なつかしい	23
なつやすみ	20
なる	26
なるべく	29
なるほど	31
なれる	17

●に

におい	6、30
にがい	6
にげる	22
につき	5
にもつ	4
にゅういん(する)	15
にゅうがく(する)	11
にゅうがくしき	20
にんぎょう	30

●ぬ

ぬすむ	22
ぬる	6
ぬれる	10

●ね

ねだん	7
ねつ	15
ねっしん(な)	23
ねぼう(する)	5
ねむい	5
ねむる	5
ねる	5、9

●の

のうぎょう	13
～のかわり	18

のこる [料理が～].....	3
のこる [学校に～].....	3
～ので.....	31
のど.....	15
～のに.....	31
のぼる.....	8、14
のりかえる.....	8
のりもの.....	8

●は

は [歯].....	5
は [葉].....	10
ばあい.....	2
パーティー.....	20
パート.....	12
～ばい.....	3
ばい.....	3
はいけん(する).....	25
はいしゃ.....	12、15
はいたつ(する).....	19
はこ.....	30
はこぶ.....	4、13
はじめる.....	27
ばしょ.....	8
はずかしい.....	23
はずす.....	7
パスタ.....	6
パソコン.....	13
はたらく.....	12
はつおん.....	11
はっきり.....	29
はっぱ.....	10
はなみ.....	20
パパ.....	1
はやし.....	10
はらう.....	7
はる.....	16
ばんぐみ.....	14
はんたい(する).....	21
パンツ.....	7
ハンバーガー.....	6
ハンバーグ.....	6
パンフレット.....	16

●ひ

ひ [火].....	10
ひ [日].....	10
ピアノ.....	14
ビール.....	6
ひえる.....	27
ひかり.....	10
ひかる.....	10
ひきだし.....	9
ひく [ピアノを～].....	14
ひく [線を～].....	30
ひげ.....	15
ひこうき.....	8
ひこうじょう.....	8
ピザ.....	6
ひさしぶり.....	2
ひじょうに.....	29
びっくり(する).....	23
ひっこす.....	8
ひつよう(な).....	28
ビデオ.....	9
ひと.....	23
ひどい.....	28
ひとつき.....	2
びょういん.....	8
ひるま.....	2
ひるやすみ.....	2
ひろう.....	27
ひろしま.....	17
びん.....	16

●ふ

ファイル.....	16
ファックス.....	19
ふうとう.....	16
ふえる.....	3、17
ふかい.....	28
ふく.....	5
ふくざつ(な).....	28
ふくしゅう(する).....	11
ふくろ.....	7、16
ぶちょう.....	12
ぶつう.....	30
ぶつかる.....	22
ぶつける.....	22

ぶどう.....	6
ふとる.....	15
ふとん.....	9
ふべん(な).....	8
プレゼント(する).....	7
ぶんか.....	11、17
ぶんがく.....	11、14
ぶんぼう.....	11

●へ

べつ.....	30
へる.....	17
へる.....	3、17
へん(な).....	28
べんり(な).....	8

●ほ

ぼうえき.....	13
ほうそう(する).....	19
ほうほう.....	21
ほうりつ.....	11、17
ボール.....	14
ぼく.....	1
ほし.....	10
ポスター.....	16
ボタン.....	7
～ほど.....	3
ほとんど～ない.....	29
ほめる.....	26
ほんやく(する).....	19

●ま

まいる.....	25
まける.....	14
まじめ(な).....	23
まず.....	2
または.....	31
まち.....	4
まちがえる.....	27
(お)まつり.....	14
まにあう.....	2
ママ.....	1
まもる.....	8、17
まよう.....	21
まわり.....	4

まんなか 4

●み

みえる 27

みがく 5

みかん 6

ミス 22

みずうみ 10

みそ 6

みそしる 6

みどり 10

みな 1

みなと 8

(お)見舞い 15

みんな 1

●む

むかう 4

むかえ 18

むかし 2

むし 10

むすこ 1

むすこさん 1

むすめ 1

むすめさん 1

むり(な) 28

●め

〜め 4

メール 19

めしあがる 25

めずらしい 28

めん 16

●も

もうしあげる 25

もうしこむ 20

もうす 25

もうすぐ 2

もえる 22

もくてき 30

もし 31

もちろん 29

もっとも 3

もらう 18

もり 10

もんだい 11

●や

やく 6

やくそく(する) 18

やける 6

やせる 15

やっと 2

やね 9

やはり(やっぱり) 29

やむ 10

やめる 21

やる 5、18

やわらかい 28

●ゆ

ゆか 9

ゆしゆつ(する) 13

ゆにゆう(する) 13

ゆび 15

ゆびわ 7

ゆめ 30

ゆれる 27

●よ

よう 30

ようい(する) 26

ようじ 30

ようふく 7

ヨーロッパ 17

よくいらっしゃいました。

..... 24

よごす 22

よこはま 17

よごれる 22

よしゅう(する) 11

よてい 20

よむ 14

よやく(する) 20

よる[寄る] 8

よろこぶ 23

よろしい 28

●り

リモコン 9

りゆう 30

りょうきん 21

りょうほう 4

りょかん 8、20

りんご 6

●る

ルール 8

るす 30

●れ

(お)れい 18

れいぞうこ 9

れいぼう 9

れきし 11

れきし 30

レジ 7

レポート 11、19

れんしゅう(する) 14

れんらく(する) 19

●わ

ワイシャツ 7

ワイン 6

わかす 6

わく 6

わけ 30

わすれもの 22

わすれる 21

わたす 18

わらう 23

わりあい 3

わりあい 3

わる 22

われる 22

解答用紙 (模擬試験)

かいとうようし もんぎしけん

Answer sheet (Mock examinations) /
卷子、试卷 (模拟测试) / 답안지 (모의고사) /
Giấy ghi câu trả lời (Kiểm tra mô phỏng thực tế)

第1回

だい かい

もんだい 1				
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
8	①	②	③	④
9	①	②	③	④
もんだい 2				
10	①	②	③	④
11	①	②	③	④
12	①	②	③	④
13	①	②	③	④
14	①	②	③	④
15	①	②	③	④
もんだい 3				
16	①	②	③	④
17	①	②	③	④
18	①	②	③	④
19	①	②	③	④
20	①	②	③	④
21	①	②	③	④
22	①	②	③	④
23	①	②	③	④
24	①	②	③	④
25	①	②	③	④
もんだい 4				
26	①	②	③	④
27	①	②	③	④
28	①	②	③	④
29	①	②	③	④
30	①	②	③	④
もんだい 4				
31	①	②	③	④
32	①	②	③	④
33	①	②	③	④
34	①	②	③	④
35	①	②	③	④

第2回

だい かい

もんだい 1				
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
8	①	②	③	④
9	①	②	③	④
もんだい 2				
10	①	②	③	④
11	①	②	③	④
12	①	②	③	④
13	①	②	③	④
14	①	②	③	④
15	①	②	③	④
もんだい 3				
16	①	②	③	④
17	①	②	③	④
18	①	②	③	④
19	①	②	③	④
20	①	②	③	④
21	①	②	③	④
22	①	②	③	④
23	①	②	③	④
24	①	②	③	④
25	①	②	③	④
もんだい 4				
26	①	②	③	④
27	①	②	③	④
28	①	②	③	④
29	①	②	③	④
30	①	②	③	④
もんだい 4				
31	①	②	③	④
32	①	②	③	④
33	①	②	③	④
34	①	②	③	④
35	①	②	③	④

●著者

森本智子（もりもと ともこ） 元広島 YMCA 専門学校講師

高橋尚子（たかはし なおこ） 熊本外語専門学校専任講師

松本知恵（まつもと ちえ） NSA 日本語学校専任講師

黒岩しづ可（くろいわ しづか） 元日本学生支援機構非常勤講師

DTP・本文レイアウト オッコの木スタジオ

カバーデザイン 滝デザイン事務所

イラスト 杉本智恵美

翻訳 Alex Ko Ransom / Ako Fukushima / 司馬黎 / 崔明淑 / 宋貴淑 / 近藤美佳 / Duong Thi Hoa

本書へのご意見・ご感想は下記 URL までお寄せください。

<http://www.jresearch.co.jp/kansou/>

日本語能力試験問題集 N4 語彙スピードマスター

平成 28 年（2016 年）4 月 10 日 初版第 1 刷発行

著者 森本智子／高橋尚子／松本知恵／黒岩しづ可

発行人 福田富与

発行所 有限会社 J リサーチ出版

〒166-0002 東京都杉並区高円寺北 2-29-14-705

電話 03(6808)8801 (代) FAX 03(5364)5310

編集部 03(6808)8806

<http://www.jresearch.co.jp>

印刷所 大日本印刷株式会社

ISBN 978-4-86392-274-7

禁無断転載。なお、乱丁、落丁はお取り替えます。

©2016 Tomoko Morimoto, Naoko Takahashi, Chie Matsumoto, Shizuka Kuroiwa
All rights reserved.

Printed in Japan

日本語能力試験問題集 N 4 語彙スピードマスター
にほんごのうりよくしけんちんだいしゅう

解答と「例文」の訳
かいとう れいぶん やく

Answers and "Example Sentence" Translations

解答与「例句」的翻译

해답과「예문」의 번역

Câu trả lời và bản dịch của các câu ví dụ

「N5」ふくしゅうドリルの こたえ

第1回

- ① 4 ② 3 ③ 2 ④ 1 ⑤ 1
⑥ 2 ⑦ 4 ⑧ 2 ⑨ 3 ⑩ 2

第2回

- ① 3 ② 4 ③ 4 ④ 4 ⑤ 1
⑥ 3 ⑦ 2 ⑧ 1 ⑨ 1 ⑩ 4

第3回

- ① 2 ② 3 ③ 2 ④ 3 ⑤ 2
⑥ 1 ⑦ 4 ⑧ 2 ⑨ 2 ⑩ 4

第4回

- ① 3 ② 4 ③ 1 ④ 2 ⑤ 4
⑥ 1 ⑦ 4 ⑧ 2 ⑨ 4 ⑩ 2

第5回

- ① 2 ② 3 ③ 1 ④ 2 ⑤ 3
⑥ 4 ⑦ 3 ⑧ 4 ⑨ 4 ⑩ 2

ドリル の こたえ

PART 文字編

Unit 1

- 1) ① b ② b ③ b ④ a ⑤ b
2) ① b ② a ③ b ④ b ⑤ a

Unit 2

- 1) ① a ② b ③ b ④ a ⑤ a
2) ① a ② b ③ b ④ a ⑤ b

Unit 3

- 1) ① b ② a ③ a ④ b ⑤ b
2) ① b ② b ③ a ④ b ⑤ a

Unit 4

- 1) ① a ② a ③ b ④ a ⑤ a
2) ① a ② a ③ a ④ a ⑤ b

Unit 5

- 1) ① b ② b ③ a ④ b ⑤ a
2) ① b ② b ③ a ④ a ⑤ b

Unit 6

- 1) ① a ② b ③ a ④ a ⑤ b
2) ① b ② a ③ a ④ a ⑤ b

PART 2 語彙編

Unit 1

- 1) ①c ②a ③b ④d
2) ①d ②e ③a ④b

Unit 2

- 1) ①e ②c ③a ④d
2) ①c ②d ③a ④b

Unit 3

- 1) ①b ②e ③a ④c
2) ①c ②b ③d ④a

Unit 4

- 1) ①d ②a ③e ④b
2) ①d ②a ③b ④e

Unit 5

- 1) ①e ②b ③c ④a
2) ①b ②c ③e ④d

Unit 6

- 1) ①e ②d ③b ④a
2) ①e ②a ③d ④b

Unit 7

- 1) ①b ②a ③d ④c
2) ①e ②b ③a ④d

Unit 8

- 1) ①e ②d ③a ④b
2) ①e ②c ③b ④a

Unit 9

- 1) ①a ②d ③b ④c
2) ①e ②b ③d ④c

Unit 10

- 1) ①e ②d ③b ④c
2) ①d ②b ③a ④c

Unit 11

- 1) ①e ②c ③b ④d
2) ①e ②a ③d ④c

Unit 12

- 1) ①b ②c ③a ④d
2) ①b ②e ③d ④a

Unit 13

- 1) ①d ②e ③a ④b
2) ①a ②b ③e ④c

Unit 14

- 1) ①a ②c ③e ④d
2) ①b ②a ③e ④c

Unit 15

- 1) ①a ②e ③d ④b
2) ①d ②e ③a ④b

Unit 16

- 1) ①b ②c ③d ④e
2) ①c ②e ③a ④b

Unit 17

- 1) ①d ②b ③a ④c
2) ①b ②d ③a ④c

Unit 18

- 1) ①b ②d ③e ④a
2) ①d ②a ③b ④e

Unit 19

- 1) ①c ②a ③d ④b
2) ①e ②d ③c ④b

Unit 20

- 1) ①c ②b ③d ④a
2) ①c ②b ③d ④a

Unit 21

- 1) ①c ②e ③d ④b
2) ①d ②c ③a ④b

Unit 22

- 1) ①e ②c ③b ④d
2) ①b ②c ③a ④e

Unit 23

- 1) ①d ②c ③b ④e
2) ①a ②d ③c ④b

Unit 24

- 1) ①b ②a ③d ④e
2) ①e ②d ③a ④b

Unit 25

- 1) ①d ②e ③a ④c
2) ①c ②a ③d ④e

Unit 26

- 1) ①b ②e ③a ④d
2) ①c ②e ③d ④a

Unit 27

- 1) ①c ②b ③a ④e
2) ①b ②c ③a ④d

Unit 28

- 1) ①d ②e ③a ④b
2) ①e ②d ③b ④a

Unit 29

- 1) ①c ②b ③a ④d
2) ①d ②e ③a ④c

Unit 30

- 1) ①b ②c ③d ④a
2) ①d ②a ③e ④c

Unit 31

- 1) ①d ②b ③a ④e
2) ①d ②b ③e ④a

実戦練習の こたえ

PART 1 文字編

- 問題1 ①4 ②1 ③3 ④4 ⑤2
⑥4 ⑦1 ⑧2 ⑨4

- 問題2 ①3 ②1 ③3 ④1 ⑤4 ⑥2

PART 2 語彙編

Unit 1 ~ Unit 5

- 問題1 ①4 ②2 ③2 ④3 ⑤4
⑥2 ⑦3 ⑧4

- 問題2 ①3 ②3 ③2 ④2

- 問題3 ①3 ②3 ③3 ④1

Unit 6 ~ Unit 10

問題1 ①1 ②4 ③1 ④3 ⑤4
⑥2 ⑦1 ⑧2

問題2 ①1 ②3 ③4 ④2

問題3 ①4 ②3 ③1 ④2

Unit 11 ~ Unit 15

問題1 ①3 ②3 ③4 ④3 ⑤2
⑥3 ⑦4 ⑧1

問題2 ①2 ②4 ③1 ④3

問題3 ①2 ②1 ③3 ④1

Unit 16 ~ Unit 20

問題1 ①4 ②2 ③1 ④1 ⑤2
⑥4 ⑦2 ⑧4

問題2 ①1 ②4 ③1 ④4

問題3 ①3 ②1 ③2 ④4

Unit 21 ~ Unit 25

問題1 ①3 ②1 ③3 ④2 ⑤4
⑥1 ⑦4 ⑧4

問題2 ①2 ②4 ③2 ④1

問題3 ①4 ②3 ③3 ④3

Unit 26 ~ Unit 30

問題1 ①2 ②4 ③1 ④3 ⑤1
⑥2 ⑦1 ⑧2

問題2 ①2 ②3 ③3 ④4

問題3 ①1 ②2 ③3 ④4

模擬試験の こたえ

第1回

問題1 ①4 ②2 ③3 ④2 ⑤1
⑥4 ⑦2 ⑧4 ⑨4

問題2 ⑩3 ⑪4 ⑫1 ⑬3 ⑭4
⑮2

問題3 ⑯3 ⑰4 ⑱4 ⑲3 ⑳2
㉑2 ㉒1 ㉓4 ㉔4 ㉕3

問題4 ㉖1 ㉗2 ㉘4 ㉙2 ㉚1

問題5 ㉛3 ㉜3 ㉝4 ㉞2 ㉟4

第2回

問題1 ①3 ②2 ③4 ④1 ⑤4
⑥4 ⑦1 ⑧3 ⑨1

問題2 ⑩4 ⑪1 ⑫4 ⑬2 ⑭2
⑮3

問題3 ⑯3 ⑰2 ⑱2 ⑲3 ⑳1
㉑3 ㉒3 ㉓4 ㉔1 ㉕3

問題4 ㉖2 ㉗3 ㉘1 ㉙4 ㉚3

問題5 ㉛3 ㉜1 ㉝3 ㉞2 ㉟4

例文の訳

Unit 1

- ① My wife is currently away.
- ② Tanaka-san's son is currently a university student.
- ③ I will be having a child in April.
- ④ "How old is Hana-chan?" "She is 7 years old."
- ⑤ I am in all of your debt. Thank you very much.

Unit 2

- ① "The bus has finally arrived." "It was quite late, wasn't it?"
- ② I am happy that I was able to meet my family for the first time in a while.
- ③ "It's almost spring, isn't it?" "Yes, I hope it gets warm soon."
- ④ If it rains, let's go to the museum.
- ⑤ I was not able to make it on time to the train.

Unit 3

- ① If you add my water and gas bills to my electricity bill, it comes out to about 10,000 yen.
- ② The butter in my home runs out quickly, as we use it frequently.
- ③ I have not met her for about a year. I would like to see her.
- ④ "What was the ratio of men to women?" "There were slightly more women."
- ⑤ How much money is left?

Unit 4

- ① There is a table in the middle of the room.
- ② Please sit in that seat.
- ③ I'm heading in that direction right now, so please wait for a bit longer.
- ④ Kim-san said so.
- ⑤ I would like to live in that home.

Unit 5

- ① "I overslept." "There's no time, so please hurry and prepare it."
- ② "Could you throw the trash out later?" "I understand."
- ③ I woke up at 5 today, so I'm somewhat sleepy.
- ④ I go to work by bike, as it's close to my home.
- ⑤ Okay, now that the meal is ready, please clean up the table.

Unit 6

- ① Today is my son's birthday, so I made him a feast.

- ② "Would you like to go eat steak?" "That sounds good. Let's do that."
- ③ If you don't eat it soon, your soup will get cold.
- ④ Once the water boils, please put the vegetables in it.
- ⑤ I'll make sandwiches tomorrow and go hiking.

Unit 7

- ① The first floor sells shoes, and the second floor sells bags and umbrellas.
- ② It's fun but difficult to choose a present.
- ③ Excuse me, but may I look at some other sizes?
- ④ When I go shopping at the supermarket, I always bring this bag with me.
- ⑤ When I go to buy clothes, I prefer to try them on.

Unit 8

- ① I walk to my company every day.
- ② There are many convenience stores on this street.
- ③ There is no train in this town, which makes it very inconvenient.
- ④ Those of you going to Tokyo, please transfer at this station.
- ⑤ This street is always crowded in the morning.

Unit 9

- ① It seems that a hotel is going to be built there.
- ② "Where should I put this?" "You can put it on the floor."
- ③ "There are stores underground, too." "Then I'll take a look at them."
- ④ "I like that this store has a high ceiling." "Yes, it feels nice."
- ⑤ This is a 10-story hotel, and there is a pool on the roof.

Unit 10

- ① When it becomes summer, bugs enter this room.
- ② I was able to see many kinds of small birds in the forest.
- ③ There are buildings close by, so not much sunlight enters here.
- ④ I decided to circle the lake on my bike.
- ⑤ I had time before dinner, so I took a small walk on the coast near the hotel.

Unit 11

- ① "What department do you plan on applying to?" "The literature department."

- ② Every Monday morning, we hear the school's principal speak in the auditorium.
- ③ "How are you finding Japanese?" "The pronunciation is somewhat difficult."
- ④ Could you tell me the correct answer for this problem?
- ⑤ I am researching Japanese history in university.

Unit 12

- ① Now that I have learned the technique, I would like to have my own store.
- ② Three times a week, my mother works a part-time job.
- ③ When I was a child, I thought I wanted to become a manga author in the future.
- ④ "What kind of job does your older sister do?" "She is a nurse."
- ⑤ I had the taxi driver tell me about a delicious restaurant nearby.

Unit 13

- ① I wonder what kinds of ingredients are needed to make cola.
- ② I learned economics in university, and I would like to work in trade in the future.
- ③ I bought a wooden seat. It seems to have been made in an Italian factory.
- ④ In part to understand overseas technology, I studied a foreign language.
- ⑤ Computers made here are all exported overseas.

Unit 14

- ① I have never written a novel, but I am interested in doing so.
- ② I would definitely like to win next match.
- ③ I have gotten slightly fat, so I would like to do exercise.
- ④ "I will be climbing a mountain in the future, will you join me?" "That sounds good. I'd love to join you."
- ⑤ My hobby is swimming. I swim in a pool once a week.

Unit 15

- ① Takashi-san seems to have been hospitalized. Would you like to go visit her?
- ② "You seem to be unwell. Is something the matter?" "I have a bit of a fever."
- ③ I've gotten fatter recently... I would like to lose weight, but what should I do?
- ④ "How is your injury?" "It's gotten better by now, so I'm fine."
- ⑤ I'm hungry and don't have any strength.

Unit 16

- ① When I opened the envelope from my grandmother, there was 10,000 yen inside.
- ② Oh, my watch has stopped. The batteries may have run out.
- ③ I can apparently select anything I want out of this catalog.
- ④ Please don't throw bottles out here. Please throw them out in that trash can over there.
- ⑤ "If this school has a pamphlet, I would like one." "Go ahead, they're over here."

Unit 17

- ① At university, I am studying Japanese politics and economics.
- ② Sakura City's population is currently 130,000 people.
- ③ Sometimes people from other countries have different living customs.
- ④ In the future, I am thinking of working overseas.
- ⑤ If I had money and time, I would like to travel the world.

Unit 18

- ① Sakura-san is going to be married, yes? That is correct. We should give her a celebratory present.
- ② I plan to go to the airport the day after tomorrow to receive my parents.
- ③ I promised to go to my side job in Hara-san's place.
- ④ Once everyone is gathered, the president will give his greeting.
- ⑤ Please tell Yamamoto-san that "The luggage will be delivered tomorrow."

Unit 19

- ① I received a note about a wedding ceremony from a friend.
- ② I plan to receive the luggage from my mother tonight.
- ③ What, really?! You should hurry and let the section chief know.
- ④ Tanaka-san has forgotten his cellular phone. I will give it to him later.
- ⑤ Hara-san is late. I'll try e-mailing him quickly.

Unit 20

- ① I am helping with the reception of my friend's wedding ceremony.
- ② I would also absolutely like to participate next festival.
- ③ "When do I need to apply by?" "Please apply by Monday next week."
- ④ "What will you be doing during summer vacation?" "My plan is to travel to Kyoto."
- ⑤ I was invited to the party, but I have plans that day and cannot go.

Unit 21

- ① No matter how much I thought about it, I could not figure out the answer.
- ② I just remembered that man's name. It's Hayashi-san, isn't it?
- ③ I am opposed to that opinion. I think there are other ways, too.
- ④ I decided to apply to university. I am going to start working hard.
- ⑤ "I'm fairly sure that it begins at 7..." "You should make sure."

Unit 22

- ① When I was walking, I nearly had my bag stolen.
- ② "Did this camera break?" "Yes, I dropped it."
- ③ The earthquake shattered the window glass.
- ④ "Hm? Weren't you together with him?" "We've been fighting since yesterday."
- ⑤ After getting off the train, I noticed that I had forgotten something.

Unit 23

- ① "I'm going on a trip starting tomorrow." "That's nice. Please have fun."
- ② "It's summer break soon." "Yes. I'm looking forward to it."
- ③ I heard the news and was surprised.
- ④ "This is a picture from when we went on a trip together, isn't it?" "Yes. Isn't it nostalgic?"
- ⑤ "Please, Bill-san. You sing, too." "I'm sorry. It's embarrassing, so..."

Unit 24

- ① Excuse me. I have plans today, so I will be leaving first.
- ② "I'm home." "Welcome back."
- ③ "I'll be on my way." "See you later."
- ④ "Congratulations on your marriage." "Thank you."
- ⑤ "It seems as though Tanaka-san has caught the flu." "Is that so? That's no good."

Unit 25

- ① I have a four-person family. I am with my parents and a younger sister.
- ② "Excuse me, where is the toilet?" "It is over there."
- ③ Will you be at your home tomorrow, sensei?
- ④ My wife will come to the station to meet you.
- ⑤ "What kind of work does your husband do?" "He teaches mathematics at a high school."

Unit 26

- ① His address seems to have changed. My post card was returned.
- ② After lunch break, the test continued until 3.

- ③ I lost my notes. Have you seen them?

- ④ People who are participating in the party, please prepare a present.

- ⑤ I have not been praised much by my father.

Unit 27

- ① A new supermarket seems to have been built near the station.
- ② I just mistook a stranger for my friend.
- ③ These shoes match the skirt I am wearing right now.
- ④ You can see Mt. Fuji well from the hotel window.
- ⑤ "What did you pray for?" "I prayed that everyone would be healthy this year."

Unit 28

- ① This meat is soft and delicious.
- ② Please don't go anywhere dangerous.
- ③ "Is this alright?" "Yes, it is fine."
- ④ "There is a strange person there." "You shouldn't look at him too much."
- ⑤ "How was the hotel?" "The view from the room was wonderful."

Unit 29

- ① I have been to France once.
- ② Please be sure to call tomorrow.
- ③ The test was not that difficult.
- ④ There is no time, so please hurry as much as you can.
- ⑤ I'm sorry. Instead of tea, I will have coffee after all.

Unit 30

- ① "The new bakery was good." "Huh. Then I'll go by on my way home."
- ② I have not asked him why he quit the company.
- ③ "What clothes should I wear to the party?" "You can go as you normally are."
- ④ What kind of women do you like, Hara-san?
- ⑤ That is all for today's class. Please review it closely.

Unit 31

- ① You forgot your tickets!? I warned you about this!
- ② I have been taking a small walk around my home at night. That lets me sleep well.
- ③ "That's how it was." "I see, I understand well now."
- ④ This job would best be done by someone who is a good talker. For example, Hayashi-san or someone similar.
- ⑤ "The section chief got mad at him this morning." "So that's why he doesn't have any energy."

Unit 1

- ① 我老婆现在出去了。
- ② 田中的儿子现在是大学生。
- ③ 4月宝宝出生。
- ④ 「はなちゃん几岁了?」「7岁了。」
- ⑤ 承蒙各位的帮助,表示衷心的感谢。

Unit 2

- ① 「公共汽车终于来了。」「晚点了许多啊!」
- ② 好久没见到家里人,很高兴。
- ③ 「马上就要到春天了。」「是啊!希望快点暖和起来。」
- ④ 下雨的话就去美术馆吧。
- ⑤ 没赶上电车的时间。

Unit 3

- ① 电费再加上水费、瓦斯费共1万日元左右。
- ② 我家经常用,黄油马上就没了。
- ③ 跟她快一年没见了,很想见她。
- ④ 「男女比例如何?」「女的多一点儿。」
- ⑤ 剩多少钱?

Unit 4

- ① 房间的中央有一个桌子。
- ② 请坐在那个位子上。
- ③ 现在正往那里去,请再等一会儿。
- ④ キムさん那样说的。
- ⑤ 我也想住那样的房子。

Unit 5

- ① 「睡过头了。」「没时间了,快点儿准备吧。」
- ② 「完了能不能把垃圾扔掉?」「知道了。」
- ③ 今早5点起床,有点儿困。
- ④ 离家很近,所以骑自行车去公司。
- ⑤ 饭做好了,把桌子上的东西收拾一下。

Unit 6

- ① 今天是儿子的生日,做了些好吃的。
- ② 「去吃牛排怎么样?」「好啊!就这样定了。」
- ③ 不快点儿吃汤就凉了!
- ④ 水开了后,把菜放进去。
- ⑤ 明天做三明治去郊游。

Unit 7

- ① 一楼卖鞋,二楼卖包、雨伞。
- ② 选择礼物是件快乐的事,可是很难。
- ③ 对不起能给我看一下别的尺寸(号码)的吗?
- ④ 在超市买东西时总是带上这个袋子。
- ⑤ 买衣服时最好试试。

Unit 8

- ① 每天走着去公司。
- ② 这条街便利店很多。

- ③ 这个城市没有电车很不方便。
- ④ 去东京的人在这个火车站换车。
- ⑤ 这条道早上总是堵车。

Unit 9

- ① 现在建在那儿的听说是住宿酒店。
- ② 「这个放哪儿?」「放在床上就行。」
- ③ 「地下也有店啊!」「那去看看吧。」
- ④ 「这家店天棚很高,真好啊!」「是啊!很舒服啊!」
- ⑤ 这个饭店是10层建筑,楼顶上有游泳池。

Unit 10

- ① 这房间一到夏天就有虫子飞进来。
- ② 森林里可以看到各种小鸟。
- ③ 紧挨着隔壁就有个建筑物,所以阳光很难进来。
- ④ 决定骑自行车绕湖转一圈儿。
- ⑤ 晚饭之前还有时间,所以在饭店旁边儿的海边儿散步了。

Unit 11

- ① 「打算考哪个系?」「文学系。」
- ② 每周一早上在礼堂听校长讲话。
- ③ 「日语怎么样?」「发音有点儿难。」
- ④ 能告诉我这个问题的正确答案吗?
- ⑤ 在大学研究日本历史。

Unit 12

- ① 学会技术,想开个自己的店。
- ② 母亲一周打三次临时工。
- ③ 小时候我想将来当名漫画家。
- ④ 「你姐姐做什么工作?」「她是护士。」
- ⑤ 请出租车司机告诉了我这一带好吃的店。

Unit 13

- ① 做可乐需要什么材料?
- ② 在大学学经济,将来想做贸易工作。
- ③ 买了个木制的椅子。听说是在意大利工厂生产的。
- ④ 也为了了解海外技术,想学外语。

Unit 14

- ① 没写过小说,不过很感兴趣。
- ② 下次比赛一定要赢。
- ③ 有点儿胖了,想要运动。
- ④ 「下次去登山,不一起去吗?」「太好了!一定叫上我。」
- ⑤ 兴趣是游泳,一周去游泳池游一次泳。

Unit 15

- ① 听说たかしさん住院了,不去看看吗?
- ② 「好像不舒服的样子,怎么了?」「有点儿发烧。」
- ③ 最近胖了,想减肥,怎么办好呢?(有什么好办法吗?)
- ④ 「伤怎么样了?」「已经好了,不要紧了。」
- ⑤ 肚子饿了,没力气。

Unit 16

- ① 打开祖母给的信封，里面有一万日元。
- ② 啊！表停了，可能没电了。
- ③ 听说从这个商品目录里你想要的什么都可以选。
- ④ 瓶子别仍在那里，请扔到那个垃圾箱里。
- ⑤ 「如果有这个学校的小册子的话想要一份儿。」「请，给您！」

Unit 17

- ① 在大学学习日本的政治、经济。
- ② さくら市的人口现在是13万。
- ③ 跟外国人生活习惯有不同的地方。
- ④ 将来想在海外工作。
- ⑤ 如果有钱和时间的话、想周游世界。

Unit 18

- ① さくらさん结婚了。是啊！送点儿什么贺礼吧。
- ② 后天预定去机场接父母。
- ③ 已经答应代替原さん打工了。
- ④ 大家到齐了社长就致辞。
- ⑤ 请转达山本东西明天送到。

Unit 19

- ① 朋友寄来的婚礼请贴。
- ② 母亲寄的东西今晚能收到。
- ③ 哎？真的？那应该快点儿通知经理吧。
- ④ 田中！手机忘了吧。过后送给你。
- ⑤ 原さん太晚了！（还没来啊！）给她发短信看看。

Unit 20

- ① 在朋友的婚礼上帮忙登记来参加婚礼的人。
- ② 下次のお祭り我也一定要参加。
- ③ 「报名到什么时候可以呢？」「到下周一」
- ④ 「暑假怎么过？」「打算去京都旅行。」
- ⑤ 被邀请参加派对、可是那天已经有安排了、去不了。

Unit 21

- ① 怎么想也没想出答案来。
- ② 那个男的姓名现在想起来了！姓林。
- ③ 我反对那个意见，我觉得还有别的方法。
- ④ 决定报考大学了，从今以后要努力加油。
- ⑤ 「我记得是7点开始...」「还是确认一下好。」

Unit 22

- ① 走着去包差点儿被盗了。
- ② 「这个相机坏了吗？」「嗯！（不小心）摔了。」
- ③ 因为地震窗户的玻璃都碎了。
- ④ 「哎？不是跟他在一起吗？」「昨天我们吵架了。」
- ⑤ 下了电车后才发现东西忘在车里了。

Unit 23

- ① 「明天开始去旅行。」「真好啊（真羡慕啊）！祝旅行愉快！」

- ② 「马上就要放暑假了。」「是啊！期待着！」
- ③ 听新闻吃了一惊。
- ④ 「这是一起旅行时的照片吧。」「嗯！很怀念啊！」
- ⑤ 「ビルさん也唱一首吧。」「对不起，不好意思，那就...」

Unit 24

- ① 对不起，今天有事，先走了。
- ② 「我回来了！」「回来了！」
- ③ 「那我走了！」「路上小心！」
- ④ 「恭喜新婚！」「谢谢！」
- ⑤ 「听说田中得了流感。」「是吗？那太糟糕（不好）了！」

Unit 25

- ① 家里有四口人，父母和一个妹妹。
- ② 「对不起，厕所在哪儿？」「在那里。」
- ③ 老师，明天您在家吗？
- ④ 我老婆去火车站接您。
- ⑤ 「您丈夫是做什么工作的？」「他在高中教数学。」

Unit 26

- ① 好像地址变了，明信片被退回来了。
- ② 考试持续到午后三点。
- ③ 我的笔记本没了，没看见吗？
- ④ 参加派对的人请准备礼物。
- ⑤ 我没怎么被父亲表扬过。

Unit 27

- ① 听说挨着火车站旁边新建了个超市。
- ② 刚才把一个陌生人错认成朋友了。
- ③ 这双鞋很配现在穿的裙子。
- ④ 从饭店的窗上看富士山看得很清楚。
- ⑤ 「你祈祷什么了？」「祈祷大家今年健健康康。」

Unit 28

- ① 这肉嫩嫩的，很好吃。
- ② 请不要进入危险的地方。
- ③ 「这样可以了吗？」「可以了。」
- ④ 「那里有个怪怪的人。」「还是别老看。」
- ⑤ 「饭店怎么样？」「从房间看到的景色太美了。」

Unit 29

- ① 我去过一次法国。
- ② 明天请一定打电话。
- ③ 考试没那么难。
- ④ 没时间了，尽量抓紧时间。
- ⑤ 对不起，不要红茶了，还是来杯咖啡吧。

Unit 30

- ① 「新开的面包店不错啊！」「是吗！那回去时顺便去看看。」
- ② 他为什么辞职了，我没问其理由。
- ③ 「穿什么衣服参加派对好呢？」「平时穿的就成。」

- ④ 原さん, 你喜欢什么类型的女性?
- ⑤ 今天的课就到这儿, 那么, 请大家好好复习。

Unit 31

- ① 秉忘了? 我还提醒过你呢!
- ② 晚上在家周围散会儿步。(于是)就能睡得很实。
- ③ 「原因/结果/事情的经过是这样的。」「嗯! 明白了。」
- ④ 这个工作适合很会说的人, 比如像林さん那样的人。
- ⑤ 「他今早被经理给训了。」「所以无精打采的。」

Unit 1

- ① 아내는 지금 외출해 있습니다.
- ② 다나카 씨의 아드님은 지금 대학생입니다.
- ③ 4월에 아기가 태어납니다.
- ④ "하나는 몇 살이에요?" "7 살이에요."
- ⑤ 여러분께는 정말로 신세를 졌습니다. 감사합니다.

Unit 2

- ① "이제 버스가 왔네요." "무척 늦었네요."
- ② 오랜만에 가족과 만나서 기뻐했습니다.
- ③ "아제 곧 봄이네요." "네. 빨리 따뜻해지기를 바랍니다."
- ④ 비가 올 경우에는 미술관에 갑시다.
- ⑤ 전차 시간에 대지 못했습니다.

Unit 3

- ① 전기요금에 수도요금과 가스요금을 더하니 1 만 엔정도 되었습니다.
- ② 제 노트가 없어졌는데 못 보셨어요?
- ③ 그녀와는 벌써 1 년 정도 만나지 않았습니다. 만나고 싶습니다.
- ④ "남성과 여성의 비율은 어땠어요?" "여자 쪽이 조금 많았습니다."
- ⑤ 돈은 얼마 남아 있습니까?

Unit 4

- ① 방 한가운데에 테이블이 있습니다.
- ② 그 자리에 앉아 주세요.
- ③ 지금 그쪽에 가고 있으니까 좀 더 기다려 주세요.
- ④ 김 씨가 그렇게 말씀하셨습니다.
- ⑤ 나도 저런 집에 살고 싶습니다.

Unit 5

- ① "늦잠을 잤네." "시간이 없으니까 서둘러 준비해."
- ② "나중에 쓰레기통 버리고 와주지 않을래?" "알았어."
- ③ 오늘 아침 5 시에 일어났기 때문에 조금 졸립니다.
- ④ 집에서 가까워서 회사에는 자전거로 다니고 있습니다.
- ⑤ 자, 요리가 다 됐으니까 테이블 위를 정리해.

Unit 6

- ① 오늘은 아들의 생일이어서 맛있는 음식을 만들었습니다.
- ② "스테이크를 먹으러 가지 않겠어요?" "좋아요. 그렇게 합니다."
- ③ 빨리 먹지 않으면 수프가 식어버립니다.
- ④ 물이 끓으면 야채를 넣어 주세요.
- ⑤ 내일은 샌드위치를 만들어 산에 갑니다.

Unit 7

- ① 1 층은 신발, 2 층은 가방과 우산 매장입니다.
- ② 선물을 고르는 것은 즐거운 일이지만 어렵습니다.
- ③ 저기요, 다른 사이즈도 신어 보여 줄 수 있어요?
- ④ 슈퍼마켓에서 쇼핑을 할 때는 언제나 이 봉지 (가방) 를 가지고 갑니다.
- ⑤ 옷을 살 때는 한 번 입어 보는 게 좋아요.

Unit 8

- ① 건강을 위해 매일 걸어서 회사까지 갑니다.
- ② 이 거리에는 편의점이 많습니다.
- ③ 이 동네에는 전차가 없어서 무척 불편합니다.
- ④ 동경까지 가는 사람은 이 역에서 갈아 타 주세요.
- ⑤ 이 길은 아침에는 항상 붐빉니다.

Unit 9

- ① 지금 저기에 짓고 있는 것은 호텔이라고 합니다.
- ② "이것은 어디에 둘니까?" "바닥에 놓아도 됩니다."
- ③ "지하에도 가게가 있습니다." "그럼, 둘러 봅시다."
- ④ "이 가게는 천장이 높아서 좋네요." "네, 기분이 좋습니다."
- ⑤ 이 호텔은 10 층 건물로 옥상에 수영장이 있습니다.

Unit 10

- ① 이 방은 여름이 되면 벌레가 들어옵니다.
- ② 숲 속에서 여러 작은 새를 볼 수 있었습니다.
- ③ 바로 옆에 건물이 있어서 여기는 별로 햇빛이 들어오지 않습니다.
- ④ 호수 주변을 자전거로 돌기로 했습니다.
- ⑤ 저녁식사까지 시간이 있어서 호텔 옆의 해안을 잠깐 산책했습니다.

Unit 11

- ① "어느 학부를 시험 볼 생각입니까?" "문학부입니다."
- ② 매주 월요일 주시지 강당에서 교장선생님의 말씀을 들읍니다.
- ③ "일본어는 어떻습니까?" "발음이 조금 어렵습니다."
- ④ 이 문제의 정답을 가르쳐 주시지 않겠습니까?
- ⑤ 대학에서는 일본의 역사를 연구하고 있습니다.

Unit 12

- ① 기술을 익혀 내 가게를 가지고 싶습니다.
- ② 엄마는 주 3 회 파트로 일하고 있습니다.
- ③ 어렸을 때 장래에는 만화가가 되고 싶다고 생각했었습니다.
- ④ "누나 (언니) 는 무슨 일을 하고 있습니까?" "간호사를 하고 있어요."
- ⑤ 택시 운전기사가 이 부근의 맛있는 가게를 알려주었습니다.

Unit 13

- ① 콜라를 만드는 데는 어떤 재료가 필요합니까?
- ② 대학에서 경제를 배워 장래에는 무역 일을 하고 싶습니다.
- ③ 나무 의자를 샀습니다. 이탈리아 공장에서 만들었다고 합니다.
- ④ 해외 기술을 알기 위해서도 외국 말을 공부하고 싶습니다.
- ⑤ 여기서 만들어진 컴퓨터는 전부 해외로 수출됩니다.

Unit 14

- ① 소설을 쓴 적은 없습니다만 흥미는 있습니다.
- ② 다음 시험에서는 꼭 이기고 싶습니다.
- ③ 조금 뚱뚱해져서 운동하려고 생각해요.
- ④ "이번에 산에 오르는데 같이 가지 않겠습니까?" "좋아요. 꼭 같이 가요."
- ⑤ 취미는 수영입니다. 일주일애 한번 수영장에서 수영하고 있습니다.

Unit 15

- ① 다카시 씨가 입원했다고 합니다. 병문안하러 가지 않을까요?
- ② "컨디션이 나쁜 것 같군요. 무슨 일이에요?" "조금 열이 있어요."
- ③ 최근에 뚱뚱해져서 살을 빼고 싶습니다만 어떻게 하면 될까요?
- ④ "부상은 어때요?" "아제 나왔으니깐 괜찮습니다."
- ⑤ 배가 고파서 힘이 안 납니다.

Unit 16

- ① 할머니에게서 받은 봉투를 여니 만 엔이 들어 있었습니다.
- ② 어, 시계가 멈추었네. 배터리가 나갔는지 모르겠다.
- ③ 이 카탈로그에서 원하는 것을 무엇이나 골라도 된다고 합니다.
- ④ 병은 거기에 버리지 말아주세요. 저기 쓰레기통에 부탁드립니다.
- ⑤ "이 학교 팸플렛이 있으면 받고 싶습니다만." "여기 있습니다."

Unit 17

- ① 대학에서는 일본 정치와 경제에 대해 공부하고 있습니다.
- ② 사쿠라 시의 인구는 지금 13 만 명입니다.
- ③ 외국 사람과는 생활 습관이 다른 경우가 있습니다.
- ④ 장래 외국에서 일을 하고 싶습니다.
- ⑤ 돈과 시간이 있으면 전 세계를 여행하고 싶습니다.

Unit 18

- ① 사쿠라 씨가 결혼하는군요. 무언가 축하선물을 줍시다.
- ② 모래 공함에 부모님을 마중하러 갈 예정입니다.
- ③ 하라 씨 대신에 아르바이트하러 갈 약속을 했습니다.
- ④ 모두 모이면 사장님께서 인사를 하십니다.
- ⑤ 야마모토 씨에게 "집은 내일 보낸다" 고 전해주세요.

Unit 19

- ① 친구로부터 결혼식 안내장이 도착했습니다.
- ② 엄마에게서 온 집은 오늘 밤에 받을 예정입니다.
- ③ 어, 정말입니까!? 빨리 부장님께 알리는 편이 좋습니다.
- ④ 다나가 씨, 휴대폰을 놓고 갔네. 나중에 가져다 주자.
- ⑤ 하라 씨 늦네. 메일로 연락해 보자.

Unit 20

- ① 친구 결혼식에서 접수를 돕습니다.
- ② 이번 축제에는 나도 꼭 참가하고 싶습니다.
- ③ "언제까지 신청하면 됩니까?" "다음 주 월요일까지 부탁드립니다."
- ④ "여름방학은 어떻게 할 거예요?" "교토에 여행 갈 예정입니다."
- ⑤ 파티에 초대받았지만 그 날은 약속이 있어 갈 수 없습니다.

Unit 21

- ① 아무리 생각해도 답은 전혀 알 수 없었습니다.
- ② 저 남성의 이름, 지금 생각났습니다. 하야시 씨이네요.
- ③ 나는 그 의견에 반대입니다. 다른 방법도 있을 것이라 생각합니다.

- ④ 대학 시험을 보기로 했습니다. 지금부터 열심히 하겠습니다.
- ⑤ "분명히 7 시에 시작한다고 생각하는데 ..." "확인하는 편이 좋아요."

Unit 22

- ① 검다가 가방을 도둑맞을 뻔했습니다.
- ② "이 카메라는 고장 났습니까?" "네. 떨어뜨렸습니다."
- ③ 지진으로 창문 유리가 깨졌습니다.
- ④ "어? 그와 같이 있지 않았어요?" "어제부터 싸우고 있어요."
- ⑤ 전차를 내린 다음에 잊은 물건이 있다는 것을 알아했습니다.

Unit 23

- ① "내일부터 여행입니다." "좋네요. 즐기고 오세요."
- ② "이제 곧 여름방학입니다." "네.. 기대되네요."
- ③ 뉴스를 듣고 놀랐습니다.
- ④ "이것, 함께 여행 갔을 때 사진이네." "응, 그림다."
- ⑤ "빌 씨도 노래해 주세요." "미안합니다. 부끄러워서 좀 ..."

Unit 24

- ① 미안합니다. 오늘 일이 있어서 먼저 실례하겠습니다
- ② "다녀왔습니다." "어서 오세요"
- ③ "다녀오겠습니다." "다녀오세요."
- ④ "결혼 축하합니다." "고맙습니다."
- ⑤ "다녀가 씨는 인플루엔자에 걸렸다고 합니다." "그래요? 그것은 걱정되네요."

Unit 25

- ① 가족은 4 명입니다. 부모님과 여동생이 한 명있습니다.
- ② "실례합니다, 화장실은 어디입니까?" "저쪽입니다."
- ③ 선생님 내일은 집에 계십니까?
- ④ 안내인이 역까지 마중하러 가겠습니다.
- ⑤ "바깥분 무슨 일을 하고 계세요.?" "고등학교에서 수학을 가르치고 있습니다."

Unit 26

- ① 주소가 바뀐 것 같네요. 염서가 돌아왔습니다.
- ② 시험은 점심시간 후에 3 시까지 이어졌습니다.
- ③ 우리 집은 많이 쓰니까 버티가 금방 없어져요.
- ④ 파티에 참가하는 사람은 선물을 준비해 주세요.
- ⑤ 나는 별로 아버지에게 칭찬받은 적이 없습니다.

Unit 27

- ① 역 바로 옆에 새로운 슈퍼마켓이 생겼다고 합니다.
- ② 아까 모르는 사람을 친구로 오인했습니다.
- ③ 이 구두는 지금 입고 있는 치마와 어울립니다.
- ④ 호텔 창에서 후지산이 잘 보입니다.
- ⑤ "무엇을 빌었습니까.?" "모두 이 일 년 동안 건강하도록 빌었습니다."

Unit 28

- ① 이 고기는 부드럽고 맛있네요.
- ② 위험한 장소에는 들어가지 마세요.

- ③ "이것으로 됐습니까.?" "네. 됐습니다."
- ④ "저기에 이상한 사람이 있습니다." "별로 보지 않는 게 좋습다."
- ⑤ "호텔은 어땠습니까?" "방에서 보는 경치가 훌륭했습니다."

Unit 29

- ① 나는 한 번 프랑스에 간 적이 있습니다.
- ② 내일 반드시 전화를 걸어 주세요.
- ③ 시험은 그다지 어렵지 않았습니다.
- ④ 시간이 없으니까 가능한 한 서둘러 주세요.
- ⑤ 미안합니다. 홍차는 그만두고 역시 커피로 하겠습니다.

Unit 30

- ① "새 댕가게 좋았어요." "허, 그럼 집에 가는 길에 둘러보겠습니다."
- ② 왜 그가 회사를 그만두었는지 이유는 묻지 않았습니다.
- ③ "파티에는 어떤 옷을 입고 가면 됩니까?" "평소의 차림으로 괜찮습니다."
- ④ 하라 씨는 어떤 타입의 여성을 좋아합니까?
- ⑤ 오늘 수업은 이것으로 끝입니다. 그럼 잘 복습해 두세요.

Unit 31

- ① 티켓을 잊어버렸니!? 그래서 주의하라고 했는데!
- ② 밤에 집 주변을 조금 산책하고 있습니다. 그러면 잘 잘 수 있어요.
- ③ "그런 이유였군요." "음, 잘 알았습니다."
- ④ 이 일은 말을 잘하는 사람이 좋겠습니다. 예를 들면 하야시 씨라든가.
- ⑤ "그는 오늘 아침 부장님께 혼났습니다." "그래서 기운이 없는 것이군요."

Unit 1

- ① Vợ tôi đang đi vắng.
- ② Con trai nhà anh Tanaka hiện giờ là sinh viên đại học.
- ③ Tháng 4 sinh em bé.
- ④ "Bé Hana mấy tuổi rồi?" "Bé 7 tuổi."
- ⑤ Mọi người đã giúp đỡ tôi thật nhiều. Xin chân thành cảm ơn.

Unit 2

- ① "Rốt cuộc xe buýt đã đến rồi." "Đến khá muộn nhỉ."
- ② Tôi rất vui khi đã lâu mới gặp được gia đình.
- ③ "Sắp đến mùa xuân rồi nhỉ." "Vâng, tôi hy vọng trời ấm lên sớm."
- ④ Nếu trời mưa thì hãy đi bảo tàng mỹ thuật.
- ⑤ Đã không kịp giờ tàu điện.

Unit 3

- ① Cộng tiền điện, tiền nước và tiền ga thì khoảng 10.000 yên.
- ② Nhà tôi hay sử dụng bơ nên nhanh hết.
- ③ Tôi đã không gặp cô ấy khoảng 1 năm nay. Tôi muốn gặp cô ấy.
- ④ "Tỉ lệ nam nữ như thế nào?" "Phụ nữ nhiều hơn một chút."
- ⑤ Còn bao nhiêu tiền?

Unit 4

- ① Ở chính giữa phòng có cái bàn.
- ② Xin hãy ngồi ghế đó.
- ③ Tôi đang đi bên đó, làm ơn chờ chút nữa.
- ④ Cô Kim nói vậy.
- ⑤ Tôi cũng muốn sống ở ngôi nhà như thế.

Unit 5

- ① "Ngủ dậy muộn mất rồi." "Không có thời gian, hãy mau chuẩn bị đi."
- ② "Lát nữa anh có thể đi vứt rác được không?" "Được rồi."
- ③ Sáng nay tôi dậy lúc 5 giờ nên hơi buồn ngủ.
- ④ Vì gần nhà nên tôi đến công ty bằng xe đạp.
- ⑤ Nào cơm chuẩn bị xong rồi, hãy dọn dẹp trên bàn đi.

Unit 6

- ① Vì hôm nay là sinh nhật của con trai nên tôi đã nấu những món ngon.
- ② "Hãy đi ăn bít tết nhé." "Thích quá. Làm như vậy đi."
- ③ Ăn mau đi, không thì súp sẽ bị nguội đấy.
- ④ Khi nước sôi lên, hãy cho rau vào.
- ⑤ Ngày mai tôi làm bánh san-uych đi leo núi.

Unit 7

- ① Tầng 1 có nơi bán giày, còn tầng 2 có nơi bán túi và ô.
- ② Việc lựa chọn món quà rất vui nhưng cũng khó.
- ③ Xin lỗi, làm ơn cho tôi xem cả kích cỡ khác.
- ④ Khi đi mua đồ ở siêu thị, tôi luôn luôn mang túi này.
- ⑤ Lúc mua quần áo nên mặc thử.

Unit 8

- ① Hàng ngày tôi đi bộ đến công ty.
- ② Trên phố này có nhiều cửa hàng tiện lợi.
- ③ Thành phố này không có tàu điện nên rất bất tiện.
- ④ Ai đi đến Tokyo hãy chuyển tàu ở ga này.
- ⑤ Phố này sáng nào cũng đông.

Unit 9

- ① Nghe nói rằng cái đang xây dựng ở đằng kia là khách sạn.
- ② "Đặt cái này ở đâu?" "Đặt ở trên sàn là được."
- ③ "Ở tầng hầm cũng có cửa hàng." "Vậy hãy thử xem đi."
- ④ "Cửa hàng này có trần nhà cao, thích nhỉ." "Vâng, thật khoan khoái."
- ⑤ Khách sạn này có 10 tầng và có bể bơi ở trên sân thượng.

Unit 10

- ① Phòng này cứ đến mùa hè là có côn trùng vào.
- ② Trong rừng tôi có thể nhìn thấy nhiều loại chim nhỏ khác nhau.
- ③ Vì ở ngay bên cạnh có toà nhà nên chỗ này không có ánh nắng chiếu vào nhiều.
- ④ Tôi định đi vòng quanh hồ bằng xe đạp.
- ⑤ Vẫn còn thời gian trước bữa ăn tối, nên tôi đã đi dạo ở bờ biển gần khách sạn.

Unit 11

- ① "Bạn định đi thi vào khoa nào?" "Khoa văn học."
- ② Mỗi buổi sáng ngày thứ 2 nghe thầy hiệu trưởng nói chuyện.
- ③ "Tiếng Nhật thế nào?" "Phát âm hơi khó."
- ④ Làm ơn cho tôi biết câu trả lời đúng của câu hỏi này.
- ⑤ Ở đại học tôi nghiên cứu về lịch sử Nhật Bản.

Unit 12

- ① Tôi muốn học kỹ thuật để mở cửa hàng của mình.
- ② Mẹ tôi đi làm theo giờ mỗi tuần 3 lần.
- ③ Khi còn trẻ, tôi đã muốn trở thành họa sĩ truyện tranh.

- ④ "Chị gái bạn làm nghề gì?" "Chị tôi làm y tá."
- ⑤ Tôi được người lái xe tắc xi cho biết về những nhà hàng ngon ở xung quanh đây.

Unit 13

- ① Để làm coca cần những nguyên liệu gì?
- ② Tôi muốn học kinh tế tại đại học để trong tương lai làm công việc thương mại.
- ③ Tôi đã mua chiếc ghế bằng gỗ. Nghe nói là nó được sản xuất ở nhà máy Ý.
- ④ Để biết kỹ thuật nước ngoài, tôi muốn học tiếng nước ngoài.
- ⑤ Những chiếc máy tính được sản xuất ở đây được xuất khẩu ra nước ngoài.

Unit 14

- ① Tôi chưa từng bao giờ viết tiểu thuyết nhưng cũng quan tâm.
- ② Trận đấu lần sau tôi nhất định muốn thắng.
- ③ Vì tôi đã béo lên một chút nên định tập thể dục.
- ④ "Lần tới tôi sẽ leo núi. Bạn có đi cùng không?" "Thích quá. Nhất trí."
- ⑤ Sở thích của tôi là bơi lội. Tôi bơi ở bể bơi mỗi tuần một lần.

Unit 15

- ① Nghe nói là anh Takashi đã nhập viện. Hãy cùng đi thăm anh ấy đi.
- ② "Có vẻ không khỏe nhỉ? Bạn bị làm sao?" "Tôi hơi bị sốt."
- ③ Đạo gàn đây tôi bị béo lên. Tôi muốn giảm cân, tôi nên làm sao?
- ④ "Vết thương thế nào rồi?" "Đã lành rồi nên không sao cả."
- ⑤ Vì đói bụng quá không thể lấy sức được.

Unit 16

- ① Mở cái phong bì mà bà tôi cho thì có 10.000 yên.
- ② Ôi đồng hồ dừng lại rồi. Có lẽ đã hết pin.
- ③ Bạn có thể chọn bất cứ cái nào bạn thích trong cuốn catalô này.
- ④ Xin đừng vứt chai vào đó. Làm ơn vứt vào thùng rác kia.
- ⑤ "Nếu có tờ quảng cáo của trường này thì tôi muốn xin." "Dạ, xin mời."

Unit 17

- ① Ở đại học, tôi học về chính trị và kinh tế Nhật Bản.
- ② Dân số thành phố Sakura hiện giờ là 130.000 người.

- ③ Có khi thói quen cuộc sống khác với người nước ngoài.
- ④ Trong tương lai tôi muốn làm việc ở nước ngoài.
- ⑤ Nếu có tiền và thời gian, tôi muốn du lịch khắp thế giới.

Unit 18

- ① "Cô Sakura sắp kết hôn rồi." "Vâng, chúng ta hãy tặng quà chúc mừng gì đó đi."
- ② Ngày kia tôi định ra sân bay đón bố mẹ.
- ③ Tôi hẹn đi làm thêm thầy cho cô Hara.
- ④ Tất cả mọi người tập trung rồi giám đốc sẽ phát biểu lời chào.
- ⑤ Làm ơn chuyển lời cho Anh Yamamoto rằng "ngày mai sẽ gửi đồ".

Unit 19

- ① Tôi nhận thiệp mời đám cưới của bạn được gửi tới.
- ② Tôi định nhận hành lý của mẹ gửi cho tôi vào tối nay.
- ③ Ối, thật hả? Anh nên mau cho trưởng phòng biết.
- ④ Cô Tanaka để quên điện thoại di động rồi. Lát nữa tôi sẽ mang cho.
- ⑤ =

Unit 20

- ① Tôi sẽ giúp việc tiếp tân trong đám cưới của bạn.
- ② Tôi nhất định muốn tham gia lễ hội lần sau.
- ③ "Tôi nên đăng ký trước ngày nào?" "Làm ơn đăng ký trước ngày thứ hai tuần sau."
- ④ "Nghỉ hè bạn làm gì?" "Tôi định đi du lịch Kyoto."
- ⑤ Tôi được mời tham dự tiệc nhưng hôm đó đã có hẹn rồi nên không thể đi.

Unit 21

- ① Suy nghĩ mãi cũng chẳng biết câu trả lời là gì.
- ② Tôi bây giờ mới nhớ ra tên của đàn ông kia. Anh Hayashi đúng không?
- ③ Tôi phản đối ý kiến đó. Tôi nghĩ rằng còn phương pháp khác nữa.
- ④ Tôi quyết định đi thi vào đại học. Sau này tôi sẽ cố gắng.
- ⑤ "Tôi nghĩ chắc bắt đầu lúc 7 giờ." "Bạn nên xác nhận đấy."

Unit 22

- ① Khi tôi đi bộ, tôi đã suýt bị ăn cắp túi.

- ② "Mấy ảnh này bị hỏng rồi hả?" "Vâng, tôi đã đánh rơi mất."
- ③ Thủy tinh cửa sổ đã bị vỡ do động đất.
- ④ "Ờ? Sao không đi cùng với anh ấy?" "Cãi nhau từ hôm qua."
- ⑤ Sau khi xuống tàu điện mới nhận ra đã bỏ quên đồ.

Unit 23

- ① "Tôi sẽ đi du lịch từ ngày mai." "Thích nhỉ, chúc bạn vui vẻ nhé."
- ② "Sắp đến kỳ nghỉ hè rồi nhỉ." "Vâng, tôi mong chờ."
- ③ Nghe tin tức, rất ngạc nhiên.
- ④ "Đây là tấm ảnh chụp khi chúng tôi cùng đi du lịch nhỉ." "Vâng, nhớ lắm nhỉ."
- ⑤ "Anh Bill cũng hát đi." "Xin lỗi nhưng tôi xấu hổ nên..."

Unit 24

- ① Xin lỗi. Hôm nay tôi có việc nên xin phép đi về trước.
- ② "Tôi về rồi đây." "Anh về rồi à."
- ③ "Tôi đi đây." "Anh đi nhé."
- ④ "Xin chúc mừng kết hôn." "Xin cảm ơn."
- ⑤ "Nghe nói là anh Tanaka bị mắc cảm cúm." "Thế à. Thế thì không tốt nhỉ."

Unit 25

- ① Gia đình tôi có 4 người. Có bố mẹ và một em gái.
- ② "Xin lỗi, nhà vệ sinh ở đâu?" "Ở đằng kia."
- ③ Thưa thầy, ngày mai thầy có ở nhà không ạ?
- ④ Vợ tôi sẽ ra ga đón.
- ⑤ "Anh chồng chị làm nghề gì ạ?" "Chồng tôi dạy môn toán ở trường trung học phổ thông."

Unit 26

- ① Hình như địa chỉ đã thay đổi. Bưu thiếp đã bị trả lại.
- ② Cuộc thi sau giờ nghỉ trưa kéo dài đến 3 giờ.
- ③ Vỡ tôi đã mất rồi, bạn có nhìn thấy nó không?
- ④ Ai tham dự tiệc hãy chuẩn bị món quà.
- ⑤ Tôi chưa từng được bố khen nhiều lắm.

Unit 27

- ① Nghe nói là siêu thị mới được xây ở ngay bên cạnh nhà ga.
- ② Vừa nãy tôi đã làm người không quen với bạn.
- ③ Đôi giày này rất hợp với cái váy đang mặc.
- ④ Từ cửa sổ khách sạn có thể nhìn thấy rõ núi Phú Sĩ.

- ⑤ "Bạn đã cầu nguyện gì?" "Tôi đã cầu nguyện rằng mọi người sức khỏe tốt trong suốt một năm nay."

Unit 28

- ① Thịt này mềm và ngon nhỉ.
- ② Xin đừng bước vào nơi nguy hiểm.
- ③ "Thế này đã được chưa?" "Dạ, được rồi."
- ④ "Ở đằng kia có người kỳ lạ." "Bạn không nên nhìn thôi."
- ⑤ "Khách sạn thì thế nào?" "Phong cảnh nhìn từ phòng thật tuyệt vời."

Unit 29

- ① Có một lần tôi đã đi Pháp.
- ② Ngày mai nhất định phải gọi điện.
- ③ Kỳ thi không khó đến mức ấy.
- ④ Không có thời gian rồi, càng mau càng tốt.
- ⑤ Xin lỗi. Thôi không uống hồng trà mà cho tôi xin cà phê.

Unit 30

- ① "Cửa hàng bánh mì mới tốt lắm đấy." "Thế à. Vậy tôi sẽ ghé qua trên đường đi về."
- ② Tôi không nghe lý do tại sao anh ấy đã rời bỏ công ty.
- ③ "Tôi nên mặc quần áo như thế nào cho bữa tiệc?" "Quần áo bình thường là được thôi."
- ④ Anh Hara thích phụ nữ kiểu như thế nào?
- ⑤ Giờ học hôm nay đến đây là kết thúc. Vậy hãy ôn lại kỹ nhé.

Unit 31

- ① Đã quên vé rồi hả?! Tôi đã nhắc rồi mà!
- ② Buổi tối tôi đi dạo xung quanh nhà một chút. Làm như thế thì có thể ngủ ngon được.
- ③ "Chuyện cứ là thế." "Thì ra là vậy, tôi hiểu rồi."
- ④ Đối với công việc này chọn một người nói chuyện khéo léo thì tốt nhỉ. Như là anh Hayashi chẳng hạn.
- ⑤ "Anh ấy sáng nay bị trường phòng mắt." "Thảo nào trông không khỏe."